

Số: 30/2024/TB-VPA

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 12/4/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá
biên số xe ô tô ngày 12/4/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: (Có danh sách chi tiết)

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến <https://vpa.com.vn>.

- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 12/4/2024: Trước 16h30' ngày 09/4/2024 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 09/4/2024).

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biên số xe ô tô (*Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng*). Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập “mã số thanh toán” trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục “**Thanh toán biển số xe**” trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- TK9 - Bộ Công an (Đề B/c);
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

**GIÁM ĐỐC**

Lâm Thi Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 12/4/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 09/4/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-9h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1	30K-697.79	Hà Nội	1021	51K-868.68	Hồ Chí Minh	2041	30K-666.66	Hà Nội	3061	30K-678.99	Hà Nội
2	30K-787.88	Hà Nội	1022	22A-233.33	Tuyên Quang	2042	29K-119.99	Hà Nội	3062	19A-599.99	Phú Thọ
3	30K-838.88	Hà Nội	1023	30K-691.91	Hà Nội	2043	30K-683.88	Hà Nội	3063	30K-686.18	Hà Nội
4	30K-868.66	Hà Nội	1024	30K-693.39	Hà Nội	2044	30K-685.88	Hà Nội	3064	30K-698.99	Hà Nội
5	30K-988.98	Hà Nội	1025	30K-697.77	Hà Nội	2045	30K-688.99	Hà Nội	3065	30K-777.79	Hà Nội
6	34A-767.89	Hải Dương	1026	30K-755.55	Hà Nội	2046	30K-818.88	Hà Nội	3066	30K-889.89	Hà Nội
7	37K-277.77	Nghệ An	1027	30K-826.88	Hà Nội	2047	37K-268.88	Nghệ An	3067	30L-000.01	Hà Nội
8	30L-010.35	Hà Nội	1028	11A-105.99	Cao Bằng	2048	11A-103.39	Cao Bằng	3068	11A-104.04	Cao Bằng
9	30L-019.94	Hà Nội	1029	11A-106.68	Cao Bằng	2049	11A-103.79	Cao Bằng	3069	11A-106.69	Cao Bằng
10	11A-106.39	Cao Bằng	1030	11A-107.77	Cao Bằng	2050	11A-104.68	Cao Bằng	3070	11A-106.86	Cao Bằng
11	11A-106.79	Cao Bằng	1031	12A-214.89	Lạng Sơn	2051	11A-105.69	Cao Bằng	3071	11A-106.99	Cao Bằng
12	11C-067.99	Cao Bằng	1032	12A-216.79	Lạng Sơn	2052	11A-107.79	Cao Bằng	3072	11A-107.07	Cao Bằng
13	12A-214.66	Lạng Sơn	1033	12A-218.86	Lạng Sơn	2053	11A-107.99	Cao Bằng	3073	11A-107.39	Cao Bằng
14	12A-216.16	Lạng Sơn	1034	12A-220.99	Lạng Sơn	2054	11C-067.77	Cao Bằng	3074	11C-068.39	Cao Bằng
15	12A-220.66	Lạng Sơn	1035	12C-117.99	Lạng Sơn	2055	11C-067.79	Cao Bằng	3075	11C-068.69	Cao Bằng
16	12A-220.79	Lạng Sơn	1036	12C-118.99	Lạng Sơn	2056	11C-067.88	Cao Bằng	3076	12A-219.88	Lạng Sơn
17	12C-118.68	Lạng Sơn	1037	12C-119.19	Lạng Sơn	2057	12A-215.89	Lạng Sơn	3077	12A-220.89	Lạng Sơn
18	12C-119.89	Lạng Sơn	1038	12C-119.39	Lạng Sơn	2058	12A-216.99	Lạng Sơn	3078	12C-120.68	Lạng Sơn
19	14A-797.68	Quảng Ninh	1039	12C-120.00	Lạng Sơn	2059	12A-219.79	Lạng Sơn	3079	14A-791.68	Quảng Ninh
20	14A-800.22	Quảng Ninh	1040	14A-798.39	Quảng Ninh	2060	12C-117.88	Lạng Sơn	3080	14A-791.88	Quảng Ninh
21	14A-802.88	Quảng Ninh	1041	14A-801.79	Quảng Ninh	2061	12C-118.18	Lạng Sơn	3081	14A-794.66	Quảng Ninh
22	14A-803.79	Quảng Ninh	1042	14A-802.66	Quảng Ninh	2062	12C-119.69	Lạng Sơn	3082	14A-803.03	Quảng Ninh
23	14A-807.68	Quảng Ninh	1043	14A-802.89	Quảng Ninh	2063	12C-120.66	Lạng Sơn	3083	14A-805.88	Quảng Ninh
24	14A-807.69	Quảng Ninh	1044	14A-803.39	Quảng Ninh	2064	14A-792.39	Quảng Ninh	3084	14A-808.66	Quảng Ninh
25	14A-809.39	Quảng Ninh	1045	14A-808.39	Quảng Ninh	2065	14A-793.88	Quảng Ninh	3085	14A-812.39	Quảng Ninh
26	14A-811.22	Quảng Ninh	1046	14A-809.66	Quảng Ninh	2066	14A-801.66	Quảng Ninh	3086	14A-819.39	Quảng Ninh
27	14A-811.39	Quảng Ninh	1047	14A-821.39	Quảng Ninh	2067	14A-804.66	Quảng Ninh	3087	14A-823.39	Quảng Ninh
28	14A-811.77	Quảng Ninh	1048	14A-827.88	Quảng Ninh	2068	14A-804.89	Quảng Ninh	3088	14A-824.86	Quảng Ninh
29	14A-812.12	Quảng Ninh	1049	14A-829.66	Quảng Ninh	2069	14A-805.99	Quảng Ninh	3089	14A-825.66	Quảng Ninh
30	14A-820.68	Quảng Ninh	1050	14A-831.66	Quảng Ninh	2070	14A-806.89	Quảng Ninh	3090	14A-825.79	Quảng Ninh
31	14A-820.69	Quảng Ninh	1051	14A-832.66	Quảng Ninh	2071	14A-810.79	Quảng Ninh	3091	14A-830.89	Quảng Ninh
32	14A-821.79	Quảng Ninh	1052	14B-047.77	Quảng Ninh	2072	14A-814.86	Quảng Ninh	3092	14A-831.39	Quảng Ninh
33	14A-821.86	Quảng Ninh	1053	14C-380.89	Quảng Ninh	2073	14A-817.17	Quảng Ninh	3093	14A-832.39	Quảng Ninh
34	14A-821.99	Quảng Ninh	1054	14C-381.69	Quảng Ninh	2074	14A-820.79	Quảng Ninh	3094	14A-834.86	Quảng Ninh
35	14A-822.33	Quảng Ninh	1055	14C-382.99	Quảng Ninh	2075	14A-820.89	Quảng Ninh	3095	14C-378.66	Quảng Ninh
36	14A-823.23	Quảng Ninh	1056	14C-383.39	Quảng Ninh	2076	14A-825.99	Quảng Ninh	3096	14C-381.86	Quảng Ninh
37	14A-823.86	Quảng Ninh	1057	14C-384.69	Quảng Ninh	2077	14A-827.86	Quảng Ninh	3097	14C-385.79	Quảng Ninh
38	14A-827.68	Quảng Ninh	1058	14C-385.88	Quảng Ninh	2078	14A-834.34	Quảng Ninh	3098	14C-385.89	Quảng Ninh
39	14A-830.86	Quảng Ninh	1059	14C-387.86	Quảng Ninh	2079	14A-834.66	Quảng Ninh	3099	15C-427.27	Hải Phòng
40	14A-831.11	Quảng Ninh	1060	15C-426.99	Hải Phòng	2080	14A-834.89	Quảng Ninh	3100	15C-427.99	Hải Phòng
41	14A-833.77	Quảng Ninh	1061	15C-427.39	Hải Phòng	2081	14B-047.68	Quảng Ninh	3101	15C-430.39	Hải Phòng
42	14A-834.99	Quảng Ninh	1062	15C-428.79	Hải Phòng	2082	14C-378.39	Quảng Ninh	3102	15C-431.79	Hải Phòng
43	14C-379.88	Quảng Ninh	1063	15C-429.79	Hải Phòng	2083	14C-381.89	Quảng Ninh	3103	15C-433.55	Hải Phòng
44	14C-380.88	Quảng Ninh	1064	15C-433.99	Hải Phòng	2084	14C-384.66	Quảng Ninh	3104	15C-435.88	Hải Phòng
45	14C-380.99	Quảng Ninh	1065	15C-434.39	Hải Phòng	2085	14C-384.79	Quảng Ninh	3105	15C-435.99	Hải Phòng
46	14C-383.99	Quảng Ninh	1066	15C-434.86	Hải Phòng	2086	14C-386.69	Quảng Ninh	3106	15C-437.79	Hải Phòng
47	14C-384.39	Quảng Ninh	1067	15C-438.68	Hải Phòng	2087	14D-024.79	Quảng Ninh	3107	15C-438.79	Hải Phòng
48	14C-386.79	Quảng Ninh	1068	15D-034.88	Hải Phòng	2088	15C-430.79	Hải Phòng	3108	15C-438.86	Hải Phòng
49	14D-024.66	Quảng Ninh	1069	15D-034.89	Hải Phòng	2089	15C-432.66	Hải Phòng	3109	15D-034.99	Hải Phòng
50	15C-426.68	Hải Phòng	1070	15K-143.79	Hải Phòng	2090	15C-434.89	Hải Phòng	3110	15K-141.89	Hải Phòng
51	15C-426.88	Hải Phòng	1071	15K-144.88	Hải Phòng	2091	15C-435.66	Hải Phòng	3111	15K-142.79	Hải Phòng
52	15C-428.88	Hải Phòng	1072	15K-148.66	Hải Phòng	2092	15C-437.39	Hải Phòng	3112	15K-142.99	Hải Phòng
53	15C-428.89	Hải Phòng	1073	15K-149.39	Hải Phòng	2093	15C-438.39	Hải Phòng	3113	15K-143.66	Hải Phòng
54	15C-431.68	Hải Phòng	1074	15K-150.39	Hải Phòng	2094	15C-438.69	Hải Phòng	3114	15K-147.79	Hải Phòng
55	15C-435.35	Hải Phòng	1075	15K-150.68	Hải Phòng	2095	15K-140.68	Hải Phòng	3115	15K-160.39	Hải Phòng
56	15C-437.66	Hải Phòng	1076	15K-153.66	Hải Phòng	2096	15K-142.66	Hải Phòng	3116	15K-161.79	Hải Phòng
57	15C-438.38	Hải Phòng	1077	15K-160.86	Hải Phòng	2097	15K-148.79	Hải Phòng	3117	15K-167.69	Hải Phòng
58	15C-438.88	Hải Phòng	1078	15K-172.66	Hải Phòng	2098	15K-149.88	Hải Phòng	3118	15K-167.86	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố
59	15C-438.99	Hải Phòng	1079	15K-173.33	Hải Phòng	2099	15K-150.88	Hải Phòng	3119	15K-170.88	Hải Phòng
60	15D-034.68	Hải Phòng	1080	15K-174.68	Hải Phòng	2100	15K-152.79	Hải Phòng	3120	15K-174.44	Hải Phòng
61	15K-144.79	Hải Phòng	1081	15K-175.89	Hải Phòng	2101	15K-154.66	Hải Phòng	3121	15K-174.66	Hải Phòng
62	15K-146.66	Hải Phòng	1082	15K-180.86	Hải Phòng	2102	15K-154.88	Hải Phòng	3122	15K-178.99	Hải Phòng
63	15K-147.47	Hải Phòng	1083	15K-187.88	Hải Phòng	2103	15K-154.89	Hải Phòng	3123	15K-180.89	Hải Phòng
64	15K-148.39	Hải Phòng	1084	15K-189.69	Hải Phòng	2104	15K-159.39	Hải Phòng	3124	15K-181.66	Hải Phòng
65	15K-149.89	Hải Phòng	1085	15K-193.79	Hải Phòng	2105	15K-159.66	Hải Phòng	3125	15K-182.39	Hải Phòng
66	15K-151.79	Hải Phòng	1086	15K-195.69	Hải Phòng	2106	15K-160.68	Hải Phòng	3126	15K-184.68	Hải Phòng
67	15K-152.66	Hải Phòng	1087	17A-370.39	Thái Bình	2107	15K-161.88	Hải Phòng	3127	15K-190.39	Hải Phòng
68	15K-153.89	Hải Phòng	1088	17A-370.79	Thái Bình	2108	15K-170.66	Hải Phòng	3128	15K-194.44	Hải Phòng
69	15K-155.77	Hải Phòng	1089	17A-371.68	Thái Bình	2109	15K-171.68	Hải Phòng	3129	17A-370.89	Thái Bình
70	15K-157.88	Hải Phòng	1090	17A-373.89	Thái Bình	2110	15K-171.86	Hải Phòng	3130	17A-371.99	Thái Bình
71	15K-160.99	Hải Phòng	1091	17A-374.39	Thái Bình	2111	15K-175.99	Hải Phòng	3131	17A-376.79	Thái Bình
72	15K-161.89	Hải Phòng	1092	17A-374.79	Thái Bình	2112	15K-176.89	Hải Phòng	3132	17A-377.68	Thái Bình
73	15K-164.44	Hải Phòng	1093	17A-375.39	Thái Bình	2113	15K-190.66	Hải Phòng	3133	17A-378.66	Thái Bình
74	15K-165.39	Hải Phòng	1094	17A-380.39	Thái Bình	2114	15K-190.69	Hải Phòng	3134	17A-381.66	Thái Bình
75	15K-172.88	Hải Phòng	1095	17A-380.89	Thái Bình	2115	15K-190.79	Hải Phòng	3135	17A-384.79	Thái Bình
76	15K-172.99	Hải Phòng	1096	17A-381.39	Thái Bình	2116	15K-191.66	Hải Phòng	3136	17A-387.39	Thái Bình
77	15K-174.89	Hải Phòng	1097	17A-383.69	Thái Bình	2117	15K-193.86	Hải Phòng	3137	17A-387.86	Thái Bình
78	15K-176.39	Hải Phòng	1098	17A-384.66	Thái Bình	2118	17A-369.39	Thái Bình	3138	17A-388.39	Thái Bình
79	15K-180.79	Hải Phòng	1099	17A-384.68	Thái Bình	2119	17A-372.99	Thái Bình	3139	17A-389.66	Thái Bình
80	15K-184.79	Hải Phòng	1100	17A-387.69	Thái Bình	2120	17A-375.99	Thái Bình	3140	17A-391.66	Thái Bình
81	15K-190.88	Hải Phòng	1101	17A-392.69	Thái Bình	2121	17A-380.86	Thái Bình	3141	17A-393.69	Thái Bình
82	15K-194.99	Hải Phòng	1102	17C-182.68	Thái Bình	2122	17A-381.11	Thái Bình	3142	17C-183.99	Thái Bình
83	17A-371.79	Thái Bình	1103	17C-183.89	Thái Bình	2123	17A-386.39	Thái Bình	3143	17C-187.99	Thái Bình
84	17A-373.88	Thái Bình	1104	17C-186.39	Thái Bình	2124	17A-391.99	Thái Bình	3144	18A-375.68	Nam Định
85	17A-375.66	Thái Bình	1105	18A-372.39	Nam Định	2125	17A-392.66	Thái Bình	3145	18A-376.39	Nam Định
86	17A-377.86	Thái Bình	1106	18A-384.89	Nam Định	2126	17A-394.44	Thái Bình	3146	18A-378.78	Nam Định
87	17A-377.88	Thái Bình	1107	18A-389.69	Nam Định	2127	17C-183.88	Thái Bình	3147	18A-381.69	Nam Định
88	17A-379.66	Thái Bình	1108	18A-389.86	Nam Định	2128	17C-184.79	Thái Bình	3148	18A-390.69	Nam Định
89	17A-380.00	Thái Bình	1109	18A-390.00	Nam Định	2129	17C-185.88	Thái Bình	3149	18A-390.86	Nam Định
90	17A-382.88	Thái Bình	1110	18A-390.39	Nam Định	2130	17C-185.89	Thái Bình	3150	18A-391.68	Nam Định
91	17A-385.79	Thái Bình	1111	18A-392.39	Nam Định	2131	18A-374.66	Nam Định	3151	18A-394.88	Nam Định
92	17A-385.88	Thái Bình	1112	18A-392.88	Nam Định	2132	18A-376.66	Nam Định	3152	18A-395.99	Nam Định
93	17A-387.68	Thái Bình	1113	18C-145.39	Nam Định	2133	18A-378.66	Nam Định	3153	18C-144.66	Nam Định
94	17A-387.79	Thái Bình	1114	18C-146.89	Nam Định	2134	18A-380.39	Nam Định	3154	18C-144.79	Nam Định
95	17A-390.86	Thái Bình	1115	18C-147.39	Nam Định	2135	18A-385.39	Nam Định	3155	18C-145.79	Nam Định
96	17A-391.68	Thái Bình	1116	18C-147.86	Nam Định	2136	18A-385.55	Nam Định	3156	18C-146.68	Nam Định
97	17C-186.69	Thái Bình	1117	18C-147.99	Nam Định	2137	18A-391.86	Nam Định	3157	18C-149.88	Nam Định
98	18A-371.66	Nam Định	1118	19A-532.79	Phú Thọ	2138	18A-392.86	Nam Định	3158	18C-149.89	Nam Định
99	18A-371.89	Nam Định	1119	19A-538.79	Phú Thọ	2139	18A-392.89	Nam Định	3159	19A-531.66	Phú Thọ
100	18A-372.88	Nam Định	1120	19A-539.79	Phú Thọ	2140	18A-395.86	Nam Định	3160	19A-531.89	Phú Thọ
101	18A-373.66	Nam Định	1121	19A-540.68	Phú Thọ	2141	18C-148.69	Nam Định	3161	19A-534.66	Phú Thọ
102	18A-373.99	Nam Định	1122	19A-540.79	Phú Thọ	2142	19A-534.99	Phú Thọ	3162	19A-536.79	Phú Thọ
103	18A-376.88	Nam Định	1123	19A-541.99	Phú Thọ	2143	19A-535.88	Phú Thọ	3163	19A-538.38	Phú Thọ
104	18A-382.69	Nam Định	1124	19A-542.86	Phú Thọ	2144	19A-536.68	Phú Thọ	3164	19A-538.99	Phú Thọ
105	18A-384.86	Nam Định	1125	19A-543.33	Phú Thọ	2145	19A-537.79	Phú Thọ	3165	19A-540.39	Phú Thọ
106	18A-387.77	Nam Định	1126	19A-543.86	Phú Thọ	2146	19A-540.88	Phú Thọ	3166	19A-542.88	Phú Thọ
107	18A-389.39	Nam Định	1127	19A-544.79	Phú Thọ	2147	19A-541.89	Phú Thọ	3167	19A-543.99	Phú Thọ
108	18A-389.68	Nam Định	1128	19A-545.66	Phú Thọ	2148	19A-542.69	Phú Thọ	3168	19A-547.47	Phú Thọ
109	18A-394.66	Nam Định	1129	19A-546.86	Phú Thọ	2149	19A-543.68	Phú Thọ	3169	19A-548.88	Phú Thọ
110	18A-395.39	Nam Định	1130	19A-547.68	Phú Thọ	2150	19A-544.86	Phú Thọ	3170	19A-549.69	Phú Thọ
111	18C-145.45	Nam Định	1131	19A-551.68	Phú Thọ	2151	19A-544.89	Phú Thọ	3171	19A-550.00	Phú Thọ
112	18C-147.88	Nam Định	1132	19A-558.69	Phú Thọ	2152	19A-545.39	Phú Thọ	3172	19A-553.39	Phú Thọ
113	18D-009.89	Nam Định	1133	19A-558.85	Phú Thọ	2153	19A-546.88	Phú Thọ	3173	19A-555.11	Phú Thọ
114	19A-531.99	Phú Thọ	1134	19A-560.66	Phú Thọ	2154	19A-547.66	Phú Thọ	3174	19A-560.00	Phú Thọ
115	19A-533.44	Phú Thọ	1135	19A-560.86	Phú Thọ	2155	19A-549.88	Phú Thọ	3175	19A-560.89	Phú Thọ
116	19A-535.99	Phú Thọ	1136	19C-216.66	Phú Thọ	2156	19A-550.86	Phú Thọ	3176	19C-216.16	Phú Thọ
117	19A-538.39	Phú Thọ	1137	19C-218.79	Phú Thọ	2157	19A-553.68	Phú Thọ	3177	19C-216.39	Phú Thọ
118	19A-541.66	Phú Thọ	1138	19C-220.88	Phú Thọ	2158	19A-554.39	Phú Thọ	3178	19C-216.68	Phú Thọ
119	19A-542.22	Phú Thọ	1139	20A-670.89	Thái Nguyên	2159	19A-554.89	Phú Thọ	3179	19C-218.39	Phú Thọ

Y
A
H
M
P.H.A

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
120	19A-544.55	Phú Thọ	1140	20A-670.99	Thái Nguyên	2160	19A-557.86	Phú Thọ	3180	19C-220.66	Phú Thọ
121	19A-544.99	Phú Thọ	1141	20A-674.79	Thái Nguyên	2161	19A-560.88	Phú Thọ	3181	19C-220.86	Phú Thọ
122	19A-545.79	Phú Thọ	1142	20A-674.99	Thái Nguyên	2162	19A-561.89	Phú Thọ	3182	19C-221.11	Phú Thọ
123	19A-545.86	Phú Thọ	1143	20A-681.89	Thái Nguyên	2163	19C-220.68	Phú Thọ	3183	19C-221.89	Phú Thọ
124	19A-546.79	Phú Thọ	1144	20A-682.69	Thái Nguyên	2164	19C-221.39	Phú Thọ	3184	20A-673.99	Thái Nguyên
125	19A-547.99	Phú Thọ	1145	20A-684.79	Thái Nguyên	2165	20A-673.39	Thái Nguyên	3185	20A-674.39	Thái Nguyên
126	19A-548.39	Phú Thọ	1146	20A-688.39	Thái Nguyên	2166	20A-673.79	Thái Nguyên	3186	20A-678.39	Thái Nguyên
127	19A-550.69	Phú Thọ	1147	20A-690.89	Thái Nguyên	2167	20A-674.66	Thái Nguyên	3187	20A-678.66	Thái Nguyên
128	19A-553.69	Phú Thọ	1148	20A-691.39	Thái Nguyên	2168	20A-676.39	Thái Nguyên	3188	20A-683.66	Thái Nguyên
129	19A-554.68	Phú Thọ	1149	20A-691.69	Thái Nguyên	2169	20A-676.68	Thái Nguyên	3189	20A-687.39	Thái Nguyên
130	19A-554.86	Phú Thọ	1150	20A-692.89	Thái Nguyên	2170	20A-681.39	Thái Nguyên	3190	20A-687.66	Thái Nguyên
131	19C-216.99	Phú Thọ	1151	20A-694.86	Thái Nguyên	2171	20A-684.69	Thái Nguyên	3191	20A-689.79	Thái Nguyên
132	20A-676.88	Thái Nguyên	1152	20A-697.39	Thái Nguyên	2172	20A-685.89	Thái Nguyên	3192	20A-691.79	Thái Nguyên
133	20A-680.89	Thái Nguyên	1153	20A-697.69	Thái Nguyên	2173	20A-690.69	Thái Nguyên	3193	20A-694.68	Thái Nguyên
134	20A-684.44	Thái Nguyên	1154	20A-697.86	Thái Nguyên	2174	20A-690.79	Thái Nguyên	3194	20A-697.88	Thái Nguyên
135	20A-690.00	Thái Nguyên	1155	20A-700.39	Thái Nguyên	2175	20A-690.86	Thái Nguyên	3195	20A-700.22	Thái Nguyên
136	20A-690.68	Thái Nguyên	1156	20A-700.66	Thái Nguyên	2176	20A-691.11	Thái Nguyên	3196	20C-263.99	Thái Nguyên
137	20A-693.86	Thái Nguyên	1157	20A-701.11	Thái Nguyên	2177	20A-691.89	Thái Nguyên	3197	20C-264.39	Thái Nguyên
138	20A-695.79	Thái Nguyên	1158	20A-701.89	Thái Nguyên	2178	20C-262.79	Thái Nguyên	3198	20C-268.99	Thái Nguyên
139	20A-696.39	Thái Nguyên	1159	20A-702.88	Thái Nguyên	2179	20C-262.99	Thái Nguyên	3199	21A-171.89	Yên Bái
140	20A-700.33	Thái Nguyên	1160	20C-261.79	Thái Nguyên	2180	20C-267.66	Thái Nguyên	3200	21A-173.33	Yên Bái
141	20A-700.44	Thái Nguyên	1161	20C-261.88	Thái Nguyên	2181	20C-267.69	Thái Nguyên	3201	21A-173.39	Yên Bái
142	20A-701.69	Thái Nguyên	1162	20C-264.69	Thái Nguyên	2182	20C-268.79	Thái Nguyên	3202	21A-175.69	Yên Bái
143	20A-702.79	Thái Nguyên	1163	20C-264.79	Thái Nguyên	2183	21A-170.99	Yên Bái	3203	21A-176.86	Yên Bái
144	20A-702.86	Thái Nguyên	1164	21A-170.89	Yên Bái	2184	21A-172.99	Yên Bái	3204	21A-177.68	Yên Bái
145	21A-172.69	Yên Bái	1165	21A-174.79	Yên Bái	2185	21A-174.99	Yên Bái	3205	21A-178.86	Yên Bái
146	21A-173.86	Yên Bái	1166	21A-176.68	Yên Bái	2186	21C-093.33	Yên Bái	3206	21C-093.86	Yên Bái
147	21A-174.69	Yên Bái	1167	21A-177.86	Yên Bái	2187	22A-204.86	Tuyên Quang	3207	22A-202.39	Tuyên Quang
148	21A-176.69	Yên Bái	1168	21C-092.66	Yên Bái	2188	22A-206.68	Tuyên Quang	3208	22A-203.66	Tuyên Quang
149	22A-204.04	Tuyên Quang	1169	21C-092.79	Yên Bái	2189	22C-095.66	Tuyên Quang	3209	22A-203.79	Tuyên Quang
150	22A-206.79	Tuyên Quang	1170	22A-202.68	Tuyên Quang	2190	22C-097.86	Tuyên Quang	3210	22A-206.88	Tuyên Quang
151	22A-208.68	Tuyên Quang	1171	22A-203.88	Tuyên Quang	2191	23C-078.39	Hà Giang	3211	22C-095.79	Tuyên Quang
152	22A-209.68	Tuyên Quang	1172	22A-203.89	Tuyên Quang	2192	24A-240.39	Lào Cai	3212	22C-095.88	Tuyên Quang
153	22C-096.99	Tuyên Quang	1173	22A-204.68	Tuyên Quang	2193	24A-240.88	Lào Cai	3213	22C-097.68	Tuyên Quang
154	22C-097.88	Tuyên Quang	1174	22A-204.99	Tuyên Quang	2194	24A-240.99	Lào Cai	3214	23A-131.66	Hà Giang
155	22C-097.89	Tuyên Quang	1175	22A-207.39	Tuyên Quang	2195	24A-241.68	Lào Cai	3215	23A-131.69	Hà Giang
156	23A-130.99	Hà Giang	1176	22A-207.68	Tuyên Quang	2196	24A-243.79	Lào Cai	3216	23A-134.34	Hà Giang
157	23A-132.79	Hà Giang	1177	22A-207.89	Tuyên Quang	2197	24A-246.68	Lào Cai	3217	23A-134.68	Hà Giang
158	23A-134.39	Hà Giang	1178	22A-209.66	Tuyên Quang	2198	24A-250.86	Lào Cai	3218	23C-077.79	Hà Giang
159	23C-077.39	Hà Giang	1179	23A-130.66	Hà Giang	2199	24A-250.99	Lào Cai	3219	24A-242.79	Lào Cai
160	23C-078.86	Hà Giang	1180	23A-130.68	Hà Giang	2200	24A-251.66	Lào Cai	3220	24A-244.89	Lào Cai
161	24A-241.39	Lào Cai	1181	23A-131.79	Hà Giang	2201	24A-253.79	Lào Cai	3221	24A-245.89	Lào Cai
162	24A-241.79	Lào Cai	1182	23A-132.86	Hà Giang	2202	24C-143.66	Lào Cai	3222	24A-247.79	Lào Cai
163	24A-242.89	Lào Cai	1183	23A-134.89	Hà Giang	2203	24C-143.88	Lào Cai	3223	24A-247.89	Lào Cai
164	24A-244.55	Lào Cai	1184	24A-246.66	Lào Cai	2204	24C-143.99	Lào Cai	3224	24A-248.89	Lào Cai
165	24A-244.68	Lào Cai	1185	24A-247.69	Lào Cai	2205	26A-179.88	Sơn La	3225	24A-249.89	Lào Cai
166	24A-244.77	Lào Cai	1186	24A-251.88	Lào Cai	2206	26A-180.39	Sơn La	3226	24A-250.89	Lào Cai
167	24A-245.39	Lào Cai	1187	24A-253.33	Lào Cai	2207	26C-132.66	Sơn La	3227	24A-251.86	Lào Cai
168	24A-245.45	Lào Cai	1188	24A-253.88	Lào Cai	2208	26C-132.88	Sơn La	3228	24A-253.39	Lào Cai
169	24A-250.00	Lào Cai	1189	24C-141.88	Lào Cai	2209	26C-134.44	Sơn La	3229	25A-067.39	Lai Châu
170	24A-251.68	Lào Cai	1190	24C-143.39	Lào Cai	2210	27A-104.04	Điện Biên	3230	25C-048.99	Lai Châu
171	24A-253.68	Lào Cai	1191	24C-143.68	Lào Cai	2211	27A-104.66	Điện Biên	3231	26A-177.39	Sơn La
172	24C-141.89	Lào Cai	1192	25A-067.66	Lai Châu	2212	27A-104.79	Điện Biên	3232	26A-177.88	Sơn La
173	25A-069.96	Lai Châu	1193	25C-048.66	Lai Châu	2213	27C-060.79	Điện Biên	3233	26A-180.99	Sơn La
174	25C-048.68	Lai Châu	1194	26A-177.79	Sơn La	2214	28A-199.68	Hòa Bình	3234	26A-181.39	Sơn La
175	26A-182.22	Sơn La	1195	26A-178.66	Sơn La	2215	28A-200.89	Hòa Bình	3235	26A-184.66	Sơn La
176	26A-182.89	Sơn La	1196	26C-133.39	Sơn La	2216	28A-201.88	Hòa Bình	3236	26C-132.89	Sơn La
177	26C-132.79	Sơn La	1197	26C-133.77	Sơn La	2217	28A-201.99	Hòa Bình	3237	26C-133.68	Sơn La
178	26C-133.69	Sơn La	1198	27A-103.99	Điện Biên	2218	28A-203.79	Hòa Bình	3238	26C-134.39	Sơn La
179	27A-103.68	Điện Biên	1199	27A-104.39	Điện Biên	2219	28A-203.89	Hòa Bình	3239	26C-134.66	Sơn La
180	27A-103.69	Điện Biên	1200	27A-104.86	Điện Biên	2220	28A-205.86	Hòa Bình	3240	27A-101.79	Điện Biên

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
181	27A-104.88	Điện Biên	1201	27C-060.68	Điện Biên	2221	28A-206.06	Hòa Bình	3241	27A-104.44	Điện Biên
182	27C-060.39	Điện Biên	1202	28A-201.68	Hòa Bình	2222	28A-209.79	Hòa Bình	3242	27C-060.86	Điện Biên
183	27C-060.88	Điện Biên	1203	28A-205.68	Hòa Bình	2223	28A-211.55	Hòa Bình	3243	28A-207.39	Hòa Bình
184	28A-200.68	Hòa Bình	1204	28A-206.39	Hòa Bình	2224	28A-211.69	Hòa Bình	3244	28A-207.66	Hòa Bình
185	28A-200.79	Hòa Bình	1205	28A-206.68	Hòa Bình	2225	28A-211.79	Hòa Bình	3245	28A-210.89	Hòa Bình
186	28A-201.66	Hòa Bình	1206	28C-097.99	Hòa Bình	2226	28A-212.12	Hòa Bình	3246	28C-099.89	Hòa Bình
187	28A-203.66	Hòa Bình	1207	28D-003.99	Hòa Bình	2227	28A-212.39	Hòa Bình	3247	28C-100.00	Hòa Bình
188	28A-204.44	Hòa Bình	1208	29D-561.66	Hà Nội	2228	28A-212.66	Hòa Bình	3248	28C-100.77	Hòa Bình
189	28A-204.69	Hòa Bình	1209	29D-562.79	Hà Nội	2229	28A-212.79	Hòa Bình	3249	29B-641.89	Hà Nội
190	28A-204.88	Hòa Bình	1210	29D-562.89	Hà Nội	2230	28C-099.79	Hòa Bình	3250	29D-560.89	Hà Nội
191	28A-205.79	Hòa Bình	1211	29D-563.68	Hà Nội	2231	28C-100.86	Hòa Bình	3251	29D-562.39	Hà Nội
192	28A-206.69	Hòa Bình	1212	29D-565.85	Hà Nội	2232	29D-560.88	Hà Nội	3252	29D-562.68	Hà Nội
193	28A-209.86	Hòa Bình	1213	29D-566.21	Hà Nội	2233	29D-561.79	Hà Nội	3253	29D-562.99	Hà Nội
194	28A-211.44	Hòa Bình	1214	29D-566.33	Hà Nội	2234	29D-563.39	Hà Nội	3254	29D-564.66	Hà Nội
195	28A-212.69	Hòa Bình	1215	29D-566.35	Hà Nội	2235	29D-564.79	Hà Nội	3255	29D-565.12	Hà Nội
196	28C-097.66	Hòa Bình	1216	29D-566.90	Hà Nội	2236	29D-565.18	Hà Nội	3256	29D-565.20	Hà Nội
197	28C-098.79	Hòa Bình	1217	29D-567.21	Hà Nội	2237	29D-565.26	Hà Nội	3257	29D-565.25	Hà Nội
198	28C-100.33	Hòa Bình	1218	29D-567.32	Hà Nội	2238	29D-565.28	Hà Nội	3258	29D-565.29	Hà Nội
199	28C-100.79	Hòa Bình	1219	29D-567.36	Hà Nội	2239	29D-565.39	Hà Nội	3259	29D-565.61	Hà Nội
200	29D-560.66	Hà Nội	1220	29D-568.81	Hà Nội	2240	29D-565.59	Hà Nội	3260	29D-565.80	Hà Nội
201	29D-560.99	Hà Nội	1221	29D-568.83	Hà Nội	2241	29D-565.68	Hà Nội	3261	29D-565.86	Hà Nội
202	29D-561.89	Hà Nội	1222	29K-038.89	Hà Nội	2242	29D-565.81	Hà Nội	3262	29D-565.90	Hà Nội
203	29D-562.88	Hà Nội	1223	29K-039.66	Hà Nội	2243	29D-565.92	Hà Nội	3263	29D-565.91	Hà Nội
204	29D-563.99	Hà Nội	1224	29K-041.88	Hà Nội	2244	29D-566.18	Hà Nội	3264	29D-565.95	Hà Nội
205	29D-564.89	Hà Nội	1225	29K-043.79	Hà Nội	2245	29D-566.28	Hà Nội	3265	29D-566.16	Hà Nội
206	29D-565.16	Hà Nội	1226	29K-044.88	Hà Nội	2246	29D-566.56	Hà Nội	3266	29D-566.25	Hà Nội
207	29D-565.32	Hà Nội	1227	29K-048.88	Hà Nội	2247	29D-566.60	Hà Nội	3267	29D-566.30	Hà Nội
208	29D-565.56	Hà Nội	1228	29K-049.68	Hà Nội	2248	29D-566.62	Hà Nội	3268	29D-566.51	Hà Nội
209	29D-565.66	Hà Nội	1229	29K-050.39	Hà Nội	2249	29D-566.65	Hà Nội	3269	29D-566.58	Hà Nội
210	29D-566.10	Hà Nội	1230	29K-052.99	Hà Nội	2250	29D-566.85	Hà Nội	3270	29D-566.69	Hà Nội
211	29D-566.23	Hà Nội	1231	29K-054.79	Hà Nội	2251	29D-567.10	Hà Nội	3271	29D-567.31	Hà Nội
212	29D-566.38	Hà Nội	1232	29K-059.39	Hà Nội	2252	29D-567.19	Hà Nội	3272	29D-567.52	Hà Nội
213	29D-566.80	Hà Nội	1233	29K-061.39	Hà Nội	2253	29D-567.51	Hà Nội	3273	29D-567.55	Hà Nội
214	29D-566.93	Hà Nội	1234	29K-063.88	Hà Nội	2254	29D-567.59	Hà Nội	3274	29D-567.63	Hà Nội
215	29D-567.11	Hà Nội	1235	29K-064.66	Hà Nội	2255	29D-567.99	Hà Nội	3275	29D-568.39	Hà Nội
216	29D-567.25	Hà Nội	1236	29K-066.39	Hà Nội	2256	29D-569.18	Hà Nội	3276	29D-568.93	Hà Nội
217	29D-567.33	Hà Nội	1237	29K-066.77	Hà Nội	2257	29D-569.19	Hà Nội	3277	29K-037.66	Hà Nội
218	29D-567.68	Hà Nội	1238	29K-067.99	Hà Nội	2258	29K-036.79	Hà Nội	3278	29K-038.39	Hà Nội
219	29D-567.77	Hà Nội	1239	29K-070.00	Hà Nội	2259	29K-038.66	Hà Nội	3279	29K-038.79	Hà Nội
220	29D-568.85	Hà Nội	1240	29K-070.88	Hà Nội	2260	29K-045.55	Hà Nội	3280	29K-040.66	Hà Nội
221	29D-569.12	Hà Nội	1241	34A-697.39	Hải Dương	2261	29K-045.66	Hà Nội	3281	29K-041.66	Hà Nội
222	29K-035.79	Hà Nội	1242	34A-700.11	Hải Dương	2262	29K-045.79	Hà Nội	3282	29K-042.66	Hà Nội
223	29K-037.77	Hà Nội	1243	34A-700.89	Hải Dương	2263	29K-045.99	Hà Nội	3283	29K-043.68	Hà Nội
224	29K-037.99	Hà Nội	1244	34A-700.99	Hải Dương	2264	29K-047.39	Hà Nội	3284	29K-044.66	Hà Nội
225	29K-039.68	Hà Nội	1245	34A-705.89	Hải Dương	2265	29K-047.66	Hà Nội	3285	29K-046.66	Hà Nội
226	29K-040.39	Hà Nội	1246	34A-706.06	Hải Dương	2266	29K-047.99	Hà Nội	3286	29K-048.68	Hà Nội
227	29K-041.39	Hà Nội	1247	34A-706.89	Hải Dương	2267	29K-048.48	Hà Nội	3287	29K-048.89	Hà Nội
228	29K-042.39	Hà Nội	1248	34A-709.86	Hải Dương	2268	29K-048.66	Hà Nội	3288	29K-055.66	Hà Nội
229	29K-053.79	Hà Nội	1249	34A-709.88	Hải Dương	2269	29K-049.89	Hà Nội	3289	29K-058.68	Hà Nội
230	29K-056.79	Hà Nội	1250	34A-711.55	Hải Dương	2270	29K-050.88	Hà Nội	3290	29K-060.39	Hà Nội
231	29K-058.66	Hà Nội	1251	34A-711.68	Hải Dương	2271	29K-051.88	Hà Nội	3291	29K-060.88	Hà Nội
232	29K-059.88	Hà Nội	1252	34A-712.22	Hải Dương	2272	29K-051.99	Hà Nội	3292	29K-064.89	Hà Nội
233	29K-061.89	Hà Nội	1253	34A-712.66	Hải Dương	2273	29K-052.79	Hà Nội	3293	29K-068.66	Hà Nội
234	29K-063.66	Hà Nội	1254	34A-712.68	Hải Dương	2274	29K-054.68	Hà Nội	3294	29K-069.69	Hà Nội
235	29K-064.99	Hà Nội	1255	34A-713.66	Hải Dương	2275	29K-057.39	Hà Nội	3295	29K-071.99	Hà Nội
236	29K-065.88	Hà Nội	1256	34A-713.89	Hải Dương	2276	29K-066.69	Hà Nội	3296	34A-694.66	Hải Dương
237	29K-071.88	Hà Nội	1257	34A-714.89	Hải Dương	2277	29K-070.66	Hà Nội	3297	34A-700.33	Hải Dương
238	30L-023.58	Hà Nội	1258	34A-720.66	Hải Dương	2278	29K-072.22	Hà Nội	3298	34A-700.55	Hải Dương
239	34A-700.39	Hải Dương	1259	34A-720.79	Hải Dương	2279	34A-694.68	Hải Dương	3299	34A-707.88	Hải Dương
240	34A-702.68	Hải Dương	1260	34A-720.88	Hải Dương	2280	34A-701.68	Hải Dương	3300	34A-707.99	Hải Dương
241	34A-702.79	Hải Dương	1261	34A-721.79	Hải Dương	2281	34A-701.89	Hải Dương	3301	34A-711.39	Hải Dương

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
242	34A-702.88	Hải Dương	1262	34A-722.69	Hải Dương	2282	34A-702.66	Hải Dương	3302	34A-711.79	Hải Dương
243	34A-702.89	Hải Dương	1263	34A-724.66	Hải Dương	2283	34A-704.88	Hải Dương	3303	34A-713.79	Hải Dương
244	34A-706.99	Hải Dương	1264	34A-724.69	Hải Dương	2284	34A-707.79	Hải Dương	3304	34A-714.14	Hải Dương
245	34A-708.08	Hải Dương	1265	34A-724.88	Hải Dương	2285	34A-710.39	Hải Dương	3305	34A-714.88	Hải Dương
246	34A-709.68	Hải Dương	1266	34A-725.79	Hải Dương	2286	34A-711.77	Hải Dương	3306	34A-715.15	Hải Dương
247	34A-709.79	Hải Dương	1267	34A-726.88	Hải Dương	2287	34A-712.12	Hải Dương	3307	34A-716.69	Hải Dương
248	34A-710.86	Hải Dương	1268	34A-727.66	Hải Dương	2288	34A-712.39	Hải Dương	3308	34A-717.69	Hải Dương
249	34A-711.86	Hải Dương	1269	34A-727.86	Hải Dương	2289	34A-713.86	Hải Dương	3309	34A-718.69	Hải Dương
250	34A-711.99	Hải Dương	1270	34A-728.79	Hải Dương	2290	34A-714.44	Hải Dương	3310	34A-719.89	Hải Dương
251	34A-715.79	Hải Dương	1271	34A-728.86	Hải Dương	2291	34A-714.66	Hải Dương	3311	34A-724.79	Hải Dương
252	34A-716.88	Hải Dương	1272	34A-728.89	Hải Dương	2292	34A-715.89	Hải Dương	3312	34A-728.28	Hải Dương
253	34A-717.86	Hải Dương	1273	34A-729.68	Hải Dương	2293	34A-718.79	Hải Dương	3313	34A-729.39	Hải Dương
254	34A-720.99	Hải Dương	1274	34A-731.68	Hải Dương	2294	34A-721.39	Hải Dương	3314	34A-730.69	Hải Dương
255	34A-721.69	Hải Dương	1275	34A-731.86	Hải Dương	2295	34A-721.66	Hải Dương	3315	34A-732.69	Hải Dương
256	34A-721.99	Hải Dương	1276	34A-732.22	Hải Dương	2296	34A-722.66	Hải Dương	3316	34A-733.44	Hải Dương
257	34A-726.79	Hải Dương	1277	34A-732.39	Hải Dương	2297	34A-723.69	Hải Dương	3317	34A-733.88	Hải Dương
258	34A-731.66	Hải Dương	1278	34A-735.79	Hải Dương	2298	34A-726.99	Hải Dương	3318	34A-734.69	Hải Dương
259	34A-732.68	Hải Dương	1279	34C-381.11	Hải Dương	2299	34A-728.66	Hải Dương	3319	34A-734.86	Hải Dương
260	34C-376.89	Hải Dương	1280	34C-384.44	Hải Dương	2300	34A-733.79	Hải Dương	3320	34C-378.89	Hải Dương
261	34C-379.68	Hải Dương	1281	34C-384.69	Hải Dương	2301	34A-735.39	Hải Dương	3321	34C-379.69	Hải Dương
262	34C-380.99	Hải Dương	1282	35A-349.79	Ninh Bình	2302	34C-377.99	Hải Dương	3322	34C-380.39	Hải Dương
263	34C-382.39	Hải Dương	1283	35A-350.66	Ninh Bình	2303	34C-381.86	Hải Dương	3323	34C-382.69	Hải Dương
264	34C-384.89	Hải Dương	1284	35A-350.99	Ninh Bình	2304	34C-383.79	Hải Dương	3324	34C-383.39	Hải Dương
265	34D-027.27	Hải Dương	1285	35A-353.79	Ninh Bình	2305	35A-349.49	Ninh Bình	3325	34C-383.69	Hải Dương
266	35A-350.88	Ninh Bình	1286	35A-353.88	Ninh Bình	2306	35A-349.66	Ninh Bình	3326	34C-383.89	Hải Dương
267	35A-353.39	Ninh Bình	1287	35A-354.79	Ninh Bình	2307	35A-350.89	Ninh Bình	3327	34C-383.99	Hải Dương
268	35A-357.68	Ninh Bình	1288	35A-354.88	Ninh Bình	2308	35A-352.66	Ninh Bình	3328	34C-384.39	Hải Dương
269	35A-357.86	Ninh Bình	1289	35A-355.39	Ninh Bình	2309	35A-354.66	Ninh Bình	3329	34C-384.86	Hải Dương
270	35A-361.86	Ninh Bình	1290	35A-360.69	Ninh Bình	2310	35A-364.86	Ninh Bình	3330	35A-348.79	Ninh Bình
271	35A-364.68	Ninh Bình	1291	35A-361.69	Ninh Bình	2311	35A-371.86	Ninh Bình	3331	35A-349.89	Ninh Bình
272	35A-370.68	Ninh Bình	1292	35C-147.88	Ninh Bình	2312	35C-147.99	Ninh Bình	3332	35A-350.39	Ninh Bình
273	35C-147.66	Ninh Bình	1293	35C-148.48	Ninh Bình	2313	35C-149.39	Ninh Bình	3333	35A-351.66	Ninh Bình
274	35C-148.39	Ninh Bình	1294	35C-149.99	Ninh Bình	2314	35C-151.69	Ninh Bình	3334	35A-351.88	Ninh Bình
275	35C-150.69	Ninh Bình	1295	35C-152.66	Ninh Bình	2315	35C-151.88	Ninh Bình	3335	35A-351.99	Ninh Bình
276	35C-150.99	Ninh Bình	1296	35C-152.79	Ninh Bình	2316	35C-152.89	Ninh Bình	3336	35A-353.66	Ninh Bình
277	35C-152.99	Ninh Bình	1297	35C-152.88	Ninh Bình	2317	36A-943.99	Thanh Hóa	3337	35A-357.66	Ninh Bình
278	36A-940.79	Thanh Hóa	1298	36A-942.68	Thanh Hóa	2318	36A-949.66	Thanh Hóa	3338	35A-359.39	Ninh Bình
279	36A-941.88	Thanh Hóa	1299	36A-942.89	Thanh Hóa	2319	36A-953.88	Thanh Hóa	3339	35A-364.69	Ninh Bình
280	36A-943.68	Thanh Hóa	1300	36A-943.66	Thanh Hóa	2320	36A-954.79	Thanh Hóa	3340	35A-367.39	Ninh Bình
281	36A-946.79	Thanh Hóa	1301	36A-944.39	Thanh Hóa	2321	36A-957.68	Thanh Hóa	3341	35A-370.00	Ninh Bình
282	36A-949.68	Thanh Hóa	1302	36A-947.39	Thanh Hóa	2322	36A-961.11	Thanh Hóa	3342	35A-370.86	Ninh Bình
283	36A-949.89	Thanh Hóa	1303	36A-951.66	Thanh Hóa	2323	36A-964.44	Thanh Hóa	3343	35A-371.11	Ninh Bình
284	36A-954.88	Thanh Hóa	1304	36A-954.66	Thanh Hóa	2324	36A-970.39	Thanh Hóa	3344	35A-371.79	Ninh Bình
285	36A-958.66	Thanh Hóa	1305	36A-957.39	Thanh Hóa	2325	36A-970.89	Thanh Hóa	3345	35C-149.79	Ninh Bình
286	36A-962.39	Thanh Hóa	1306	36A-957.88	Thanh Hóa	2326	36A-972.88	Thanh Hóa	3346	35C-150.00	Ninh Bình
287	36A-964.39	Thanh Hóa	1307	36A-961.66	Thanh Hóa	2327	36A-973.33	Thanh Hóa	3347	35C-150.79	Ninh Bình
288	36A-970.79	Thanh Hóa	1308	36A-963.39	Thanh Hóa	2328	36A-974.69	Thanh Hóa	3348	35C-151.99	Ninh Bình
289	36A-971.11	Thanh Hóa	1309	36A-964.89	Thanh Hóa	2329	36A-975.66	Thanh Hóa	3349	36A-940.88	Thanh Hóa
290	36A-971.69	Thanh Hóa	1310	36A-972.22	Thanh Hóa	2330	36A-980.89	Thanh Hóa	3350	36A-941.79	Thanh Hóa
291	36A-971.88	Thanh Hóa	1311	36A-972.39	Thanh Hóa	2331	36A-981.86	Thanh Hóa	3351	36A-948.66	Thanh Hóa
292	36A-974.86	Thanh Hóa	1312	36A-972.66	Thanh Hóa	2332	36A-987.39	Thanh Hóa	3352	36A-950.39	Thanh Hóa
293	36A-980.66	Thanh Hóa	1313	36A-973.66	Thanh Hóa	2333	36A-992.66	Thanh Hóa	3353	36A-954.68	Thanh Hóa
294	36A-990.79	Thanh Hóa	1314	36A-978.66	Thanh Hóa	2334	36C-435.88	Thanh Hóa	3354	36A-960.39	Thanh Hóa
295	36A-991.69	Thanh Hóa	1315	36A-981.88	Thanh Hóa	2335	36C-440.00	Thanh Hóa	3355	36A-960.89	Thanh Hóa
296	36A-994.66	Thanh Hóa	1316	36A-983.39	Thanh Hóa	2336	36C-445.39	Thanh Hóa	3356	36A-964.79	Thanh Hóa
297	36A-999.44	Thanh Hóa	1317	36A-985.66	Thanh Hóa	2337	36C-445.79	Thanh Hóa	3357	36A-964.88	Thanh Hóa
298	36C-435.66	Thanh Hóa	1318	36A-987.79	Thanh Hóa	2338	36C-445.86	Thanh Hóa	3358	36A-971.66	Thanh Hóa
299	36C-436.89	Thanh Hóa	1319	36A-991.89	Thanh Hóa	2339	36K-000.22	Thanh Hóa	3359	36A-973.39	Thanh Hóa
300	36C-438.39	Thanh Hóa	1320	36A-994.39	Thanh Hóa	2340	36K-005.99	Thanh Hóa	3360	36A-984.68	Thanh Hóa
301	36C-440.86	Thanh Hóa	1321	36A-994.44	Thanh Hóa	2341	37C-480.68	Nghệ An	3361	36A-987.66	Thanh Hóa
302	36C-440.88	Thanh Hóa	1322	36A-994.89	Thanh Hóa	2342	37C-482.69	Nghệ An	3362	36A-990.39	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
303	36C-442.89	Thanh Hóa	1323	36A-997.88	Thanh Hóa	2343	37C-485.66	Nghệ An	3363	36A-990.88	Thanh Hóa
304	36C-444.00	Thanh Hóa	1324	36C-437.39	Thanh Hóa	2344	37C-486.69	Nghệ An	3364	36A-994.79	Thanh Hóa
305	36C-444.41	Thanh Hóa	1325	36C-437.88	Thanh Hóa	2345	37C-487.68	Nghệ An	3365	36C-435.79	Thanh Hóa
306	36C-444.43	Thanh Hóa	1326	36C-441.66	Thanh Hóa	2346	37C-487.69	Nghệ An	3366	36C-439.88	Thanh Hóa
307	36C-444.57	Thanh Hóa	1327	36C-444.88	Thanh Hóa	2347	37C-487.77	Nghệ An	3367	36C-444.40	Thanh Hóa
308	36C-444.59	Thanh Hóa	1328	36K-000.12	Thanh Hóa	2348	37K-183.89	Nghệ An	3368	36C-444.58	Thanh Hóa
309	36D-022.22	Thanh Hóa	1329	36K-000.27	Thanh Hóa	2349	37K-184.68	Nghệ An	3369	36K-000.18	Thanh Hóa
310	36K-000.48	Thanh Hóa	1330	36K-000.47	Thanh Hóa	2350	37K-185.39	Nghệ An	3370	36K-000.19	Thanh Hóa
311	36K-000.49	Thanh Hóa	1331	36K-001.69	Thanh Hóa	2351	37K-194.39	Nghệ An	3371	36K-000.25	Thanh Hóa
312	36K-001.39	Thanh Hóa	1332	36K-001.99	Thanh Hóa	2352	37K-196.68	Nghệ An	3372	36K-000.57	Thanh Hóa
313	36K-004.99	Thanh Hóa	1333	36K-002.39	Thanh Hóa	2353	37K-198.79	Nghệ An	3373	36K-003.33	Thanh Hóa
314	36K-005.05	Thanh Hóa	1334	36K-003.03	Thanh Hóa	2354	37K-200.00	Nghệ An	3374	36K-003.66	Thanh Hóa
315	36K-005.39	Thanh Hóa	1335	36K-004.39	Thanh Hóa	2355	37K-201.39	Nghệ An	3375	36K-004.86	Thanh Hóa
316	36K-005.69	Thanh Hóa	1336	37C-477.39	Nghệ An	2356	37K-208.79	Nghệ An	3376	36K-005.68	Thanh Hóa
317	37C-484.86	Nghệ An	1337	37C-479.39	Nghệ An	2357	37K-211.99	Nghệ An	3377	37C-476.66	Nghệ An
318	37C-484.89	Nghệ An	1338	37C-480.39	Nghệ An	2358	37K-212.79	Nghệ An	3378	37C-483.88	Nghệ An
319	37C-485.58	Nghệ An	1339	37C-487.79	Nghệ An	2359	37K-212.89	Nghệ An	3379	37C-484.99	Nghệ An
320	37C-486.79	Nghệ An	1340	37K-184.89	Nghệ An	2360	37K-213.89	Nghệ An	3380	37C-485.39	Nghệ An
321	37C-488.89	Nghệ An	1341	37K-191.88	Nghệ An	2361	37K-218.66	Nghệ An	3381	37C-485.89	Nghệ An
322	37K-180.88	Nghệ An	1342	37K-193.79	Nghệ An	2362	37K-220.39	Nghệ An	3382	37C-486.99	Nghệ An
323	37K-185.99	Nghệ An	1343	37K-198.66	Nghệ An	2363	37K-221.69	Nghệ An	3383	37K-181.66	Nghệ An
324	37K-192.66	Nghệ An	1344	37K-200.11	Nghệ An	2364	37K-222.35	Nghệ An	3384	37K-184.79	Nghệ An
325	37K-195.79	Nghệ An	1345	37K-200.44	Nghệ An	2365	37K-222.49	Nghệ An	3385	37K-193.68	Nghệ An
326	37K-200.33	Nghệ An	1346	37K-201.89	Nghệ An	2366	37K-222.69	Nghệ An	3386	37K-200.88	Nghệ An
327	37K-203.86	Nghệ An	1347	37K-202.88	Nghệ An	2367	37K-224.88	Nghệ An	3387	37K-200.99	Nghệ An
328	37K-206.88	Nghệ An	1348	37K-203.33	Nghệ An	2368	37K-232.79	Nghệ An	3388	37K-203.03	Nghệ An
329	37K-207.39	Nghệ An	1349	37K-203.79	Nghệ An	2369	37K-233.55	Nghệ An	3389	37K-205.89	Nghệ An
330	37K-210.68	Nghệ An	1350	37K-203.99	Nghệ An	2370	37K-241.66	Nghệ An	3390	37K-207.07	Nghệ An
331	37K-210.99	Nghệ An	1351	37K-208.86	Nghệ An	2371	37K-243.68	Nghệ An	3391	37K-207.68	Nghệ An
332	37K-214.69	Nghệ An	1352	37K-210.39	Nghệ An	2372	37K-243.69	Nghệ An	3392	37K-207.86	Nghệ An
333	37K-219.86	Nghệ An	1353	37K-210.66	Nghệ An	2373	37K-245.89	Nghệ An	3393	37K-209.79	Nghệ An
334	37K-220.66	Nghệ An	1354	37K-210.88	Nghệ An	2374	37K-246.86	Nghệ An	3394	37K-211.39	Nghệ An
335	37K-220.69	Nghệ An	1355	37K-213.39	Nghệ An	2375	38A-535.39	Hà Tĩnh	3395	37K-211.55	Nghệ An
336	37K-220.86	Nghệ An	1356	37K-213.88	Nghệ An	2376	38A-537.88	Hà Tĩnh	3396	37K-215.86	Nghệ An
337	37K-222.47	Nghệ An	1357	37K-214.14	Nghệ An	2377	38A-538.99	Hà Tĩnh	3397	37K-216.79	Nghệ An
338	37K-224.89	Nghệ An	1358	37K-214.44	Nghệ An	2378	38A-539.79	Hà Tĩnh	3398	37K-217.68	Nghệ An
339	37K-227.68	Nghệ An	1359	37K-214.88	Nghệ An	2379	38A-539.88	Hà Tĩnh	3399	37K-218.39	Nghệ An
340	37K-232.68	Nghệ An	1360	37K-214.89	Nghệ An	2380	38A-542.79	Hà Tĩnh	3400	37K-222.00	Nghệ An
341	37K-240.68	Nghệ An	1361	37K-217.39	Nghệ An	2381	38A-543.99	Hà Tĩnh	3401	37K-222.20	Nghệ An
342	37K-241.86	Nghệ An	1362	37K-222.27	Nghệ An	2382	38A-545.86	Hà Tĩnh	3402	37K-232.88	Nghệ An
343	37K-242.68	Nghệ An	1363	37K-222.45	Nghệ An	2383	38A-547.77	Hà Tĩnh	3403	37K-232.89	Nghệ An
344	37K-242.86	Nghệ An	1364	37K-223.86	Nghệ An	2384	38A-548.68	Hà Tĩnh	3404	37K-234.66	Nghệ An
345	37K-248.89	Nghệ An	1365	37K-225.39	Nghệ An	2385	38A-548.99	Hà Tĩnh	3405	37K-235.66	Nghệ An
346	37K-249.88	Nghệ An	1366	37K-230.86	Nghệ An	2386	38A-560.69	Hà Tĩnh	3406	37K-240.66	Nghệ An
347	38A-534.79	Hà Tĩnh	1367	37K-234.39	Nghệ An	2387	38A-560.88	Hà Tĩnh	3407	37K-242.69	Nghệ An
348	38A-538.79	Hà Tĩnh	1368	37K-237.69	Nghệ An	2388	38A-561.99	Hà Tĩnh	3408	37K-243.88	Nghệ An
349	38A-539.89	Hà Tĩnh	1369	37K-241.68	Nghệ An	2389	38C-200.11	Hà Tĩnh	3409	37K-244.39	Nghệ An
350	38A-540.39	Hà Tĩnh	1370	37K-243.99	Nghệ An	2390	38C-200.69	Hà Tĩnh	3410	37K-244.89	Nghệ An
351	38A-541.68	Hà Tĩnh	1371	37K-244.79	Nghệ An	2391	38C-200.77	Hà Tĩnh	3411	37K-245.68	Nghệ An
352	38A-541.79	Hà Tĩnh	1372	37K-244.99	Nghệ An	2392	38C-201.01	Hà Tĩnh	3412	38A-532.99	Hà Tĩnh
353	38A-542.39	Hà Tĩnh	1373	37K-246.39	Nghệ An	2393	38C-201.99	Hà Tĩnh	3413	38A-533.77	Hà Tĩnh
354	38A-548.86	Hà Tĩnh	1374	37K-248.86	Nghệ An	2394	38C-202.86	Hà Tĩnh	3414	38A-537.39	Hà Tĩnh
355	38A-553.68	Hà Tĩnh	1375	37K-249.69	Nghệ An	2395	38D-015.69	Hà Tĩnh	3415	38A-542.68	Hà Tĩnh
356	38A-555.53	Hà Tĩnh	1376	38A-534.66	Hà Tĩnh	2396	43A-764.39	Đà Nẵng	3416	38A-543.89	Hà Tĩnh
357	38A-555.54	Hà Tĩnh	1377	38A-537.89	Hà Tĩnh	2397	43A-769.39	Đà Nẵng	3417	38A-544.77	Hà Tĩnh
358	38A-561.86	Hà Tĩnh	1378	38A-538.66	Hà Tĩnh	2398	43A-770.39	Đà Nẵng	3418	38A-545.66	Hà Tĩnh
359	38C-202.66	Hà Tĩnh	1379	38A-546.46	Hà Tĩnh	2399	43A-771.68	Đà Nẵng	3419	38A-547.79	Hà Tĩnh
360	43A-764.88	Đà Nẵng	1380	38A-546.68	Hà Tĩnh	2400	43A-773.66	Đà Nẵng	3420	38A-553.66	Hà Tĩnh
361	43A-765.79	Đà Nẵng	1381	38A-546.86	Hà Tĩnh	2401	43A-775.89	Đà Nẵng	3421	38A-553.69	Hà Tĩnh
362	43A-771.79	Đà Nẵng	1382	38A-546.88	Hà Tĩnh	2402	43A-776.79	Đà Nẵng	3422	38A-562.99	Hà Tĩnh
363	43A-773.88	Đà Nẵng	1383	38A-548.39	Hà Tĩnh	2403	43A-777.00	Đà Nẵng	3423	38C-201.89	Hà Tĩnh

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
364	43A-774.66	Đà Nẵng	1384	38A-550.68	Hà Tĩnh	2404	43A-777.39	Đà Nẵng	3424	43A-766.39	Đà Nẵng
365	43A-777.11	Đà Nẵng	1385	38A-550.79	Hà Tĩnh	2405	43A-782.86	Đà Nẵng	3425	43A-766.79	Đà Nẵng
366	43A-780.39	Đà Nẵng	1386	38A-554.44	Hà Tĩnh	2406	43A-790.86	Đà Nẵng	3426	43A-768.66	Đà Nẵng
367	43A-780.66	Đà Nẵng	1387	38A-557.68	Hà Tĩnh	2407	43A-790.89	Đà Nẵng	3427	43A-771.88	Đà Nẵng
368	43A-787.68	Đà Nẵng	1388	38A-557.88	Hà Tĩnh	2408	43A-792.39	Đà Nẵng	3428	43A-772.88	Đà Nẵng
369	43A-789.66	Đà Nẵng	1389	38A-559.68	Hà Tĩnh	2409	43A-792.99	Đà Nẵng	3429	43A-775.88	Đà Nẵng
370	43A-789.69	Đà Nẵng	1390	38C-202.88	Hà Tĩnh	2410	43A-795.89	Đà Nẵng	3430	43A-776.88	Đà Nẵng
371	43A-790.88	Đà Nẵng	1391	38C-202.89	Hà Tĩnh	2411	43A-799.69	Đà Nẵng	3431	43A-778.39	Đà Nẵng
372	43A-792.68	Đà Nẵng	1392	43A-765.39	Đà Nẵng	2412	43C-281.11	Đà Nẵng	3432	43A-780.99	Đà Nẵng
373	43A-795.39	Đà Nẵng	1393	43A-765.88	Đà Nẵng	2413	43C-282.39	Đà Nẵng	3433	43A-781.11	Đà Nẵng
374	43A-796.39	Đà Nẵng	1394	43A-767.66	Đà Nẵng	2414	43C-282.86	Đà Nẵng	3434	43A-781.39	Đà Nẵng
375	43C-280.88	Đà Nẵng	1395	43A-770.66	Đà Nẵng	2415	43C-283.69	Đà Nẵng	3435	43A-782.79	Đà Nẵng
376	43C-281.88	Đà Nẵng	1396	43A-770.68	Đà Nẵng	2416	43C-283.88	Đà Nẵng	3436	43A-783.68	Đà Nẵng
377	47A-590.89	Đắk Lắk	1397	43A-776.39	Đà Nẵng	2417	43C-283.89	Đà Nẵng	3437	43A-783.88	Đà Nẵng
378	47A-593.68	Đắk Lắk	1398	43A-782.39	Đà Nẵng	2418	47A-597.66	Đắk Lắk	3438	43A-784.89	Đà Nẵng
379	47A-599.66	Đắk Lắk	1399	43A-783.39	Đà Nẵng	2419	47A-603.68	Đắk Lắk	3439	43A-785.69	Đà Nẵng
380	47A-600.88	Đắk Lắk	1400	43A-783.66	Đà Nẵng	2420	47A-606.86	Đắk Lắk	3440	43A-787.69	Đà Nẵng
381	47A-602.02	Đắk Lắk	1401	43A-787.88	Đà Nẵng	2421	47A-606.99	Đắk Lắk	3441	43A-790.39	Đà Nẵng
382	47A-602.89	Đắk Lắk	1402	43A-793.39	Đà Nẵng	2422	47A-608.79	Đắk Lắk	3442	43A-793.88	Đà Nẵng
383	47A-603.88	Đắk Lắk	1403	43A-794.39	Đà Nẵng	2423	47A-609.66	Đắk Lắk	3443	43A-794.68	Đà Nẵng
384	47A-607.88	Đắk Lắk	1404	43A-794.89	Đà Nẵng	2424	47A-615.15	Đắk Lắk	3444	43A-796.99	Đà Nẵng
385	47A-608.69	Đắk Lắk	1405	43A-798.66	Đà Nẵng	2425	47A-615.88	Đắk Lắk	3445	43A-798.69	Đà Nẵng
386	47A-611.44	Đắk Lắk	1406	43C-280.89	Đà Nẵng	2426	47A-617.69	Đắk Lắk	3446	43C-281.89	Đà Nẵng
387	47A-611.69	Đắk Lắk	1407	43C-281.39	Đà Nẵng	2427	47A-618.39	Đắk Lắk	3447	43C-282.99	Đà Nẵng
388	47A-615.69	Đắk Lắk	1408	43C-282.88	Đà Nẵng	2428	47A-618.69	Đắk Lắk	3448	47A-590.79	Đắk Lắk
389	47A-618.99	Đắk Lắk	1409	43C-283.66	Đà Nẵng	2429	47A-618.79	Đắk Lắk	3449	47A-593.79	Đắk Lắk
390	47A-619.66	Đắk Lắk	1410	47A-589.39	Đắk Lắk	2430	47A-621.66	Đắk Lắk	3450	47A-598.79	Đắk Lắk
391	47A-621.68	Đắk Lắk	1411	47A-598.39	Đắk Lắk	2431	47A-622.39	Đắk Lắk	3451	47A-601.88	Đắk Lắk
392	47A-622.33	Đắk Lắk	1412	47A-600.68	Đắk Lắk	2432	47A-624.69	Đắk Lắk	3452	47A-602.68	Đắk Lắk
393	47A-623.39	Đắk Lắk	1413	47A-600.99	Đắk Lắk	2433	47A-624.79	Đắk Lắk	3453	47A-607.79	Đắk Lắk
394	47A-623.68	Đắk Lắk	1414	47A-601.99	Đắk Lắk	2434	47C-316.88	Đắk Lắk	3454	47A-613.69	Đắk Lắk
395	47A-623.69	Đắk Lắk	1415	47A-603.66	Đắk Lắk	2435	47C-317.88	Đắk Lắk	3455	47A-613.99	Đắk Lắk
396	47A-624.86	Đắk Lắk	1416	47A-603.89	Đắk Lắk	2436	47C-317.99	Đắk Lắk	3456	47A-620.66	Đắk Lắk
397	47C-314.99	Đắk Lắk	1417	47A-604.44	Đắk Lắk	2437	47C-319.19	Đắk Lắk	3457	47A-623.79	Đắk Lắk
398	47C-315.39	Đắk Lắk	1418	47A-604.69	Đắk Lắk	2438	48A-191.66	Đắk Nông	3458	47C-315.88	Đắk Lắk
399	47C-318.69	Đắk Lắk	1419	47A-605.68	Đắk Lắk	2439	48A-193.99	Đắk Nông	3459	47C-317.79	Đắk Lắk
400	47C-318.99	Đắk Lắk	1420	47A-605.86	Đắk Lắk	2440	48A-194.68	Đắk Nông	3460	47C-318.68	Đắk Lắk
401	48A-192.79	Đắk Nông	1421	47A-609.68	Đắk Lắk	2441	48A-197.99	Đắk Nông	3461	48A-192.89	Đắk Nông
402	48A-195.99	Đắk Nông	1422	47A-609.89	Đắk Lắk	2442	48A-200.86	Đắk Nông	3462	48A-200.99	Đắk Nông
403	48A-197.77	Đắk Nông	1423	47A-612.69	Đắk Lắk	2443	48A-200.89	Đắk Nông	3463	48C-092.99	Đắk Nông
404	48A-198.86	Đắk Nông	1424	47A-613.66	Đắk Lắk	2444	48A-203.03	Đắk Nông	3464	48C-093.79	Đắk Nông
405	48A-198.89	Đắk Nông	1425	47A-615.99	Đắk Lắk	2445	48C-092.66	Đắk Nông	3465	49A-588.39	Lâm Đồng
406	48A-201.11	Đắk Nông	1426	47A-618.66	Đắk Lắk	2446	48C-093.69	Đắk Nông	3466	49A-588.79	Lâm Đồng
407	48A-201.89	Đắk Nông	1427	47A-619.86	Đắk Lắk	2447	48C-093.88	Đắk Nông	3467	49A-593.89	Lâm Đồng
408	48A-204.88	Đắk Nông	1428	47A-623.86	Đắk Lắk	2448	49A-590.68	Lâm Đồng	3468	49A-602.79	Lâm Đồng
409	48C-093.39	Đắk Nông	1429	47A-624.99	Đắk Lắk	2449	49A-593.39	Lâm Đồng	3469	49A-604.99	Lâm Đồng
410	48C-093.66	Đắk Nông	1430	47C-314.39	Đắk Lắk	2450	49A-600.22	Lâm Đồng	3470	49A-605.88	Lâm Đồng
411	48C-094.39	Đắk Nông	1431	47C-318.18	Đắk Lắk	2451	49A-601.66	Lâm Đồng	3471	49A-606.88	Lâm Đồng
412	49A-587.99	Lâm Đồng	1432	47C-318.79	Đắk Lắk	2452	49A-602.39	Lâm Đồng	3472	49A-608.39	Lâm Đồng
413	49A-589.39	Lâm Đồng	1433	47C-318.89	Đắk Lắk	2453	49A-604.04	Lâm Đồng	3473	49A-609.39	Lâm Đồng
414	49A-591.99	Lâm Đồng	1434	47C-319.88	Đắk Lắk	2454	49A-607.07	Lâm Đồng	3474	49A-609.68	Lâm Đồng
415	49A-592.39	Lâm Đồng	1435	48A-191.79	Đắk Nông	2455	49A-608.89	Lâm Đồng	3475	49A-609.79	Lâm Đồng
416	49A-592.79	Lâm Đồng	1436	48A-194.99	Đắk Nông	2456	49A-611.69	Lâm Đồng	3476	49A-610.39	Lâm Đồng
417	49A-594.68	Lâm Đồng	1437	48A-195.79	Đắk Nông	2457	49A-611.88	Lâm Đồng	3477	49A-611.89	Lâm Đồng
418	49A-600.39	Lâm Đồng	1438	48A-196.66	Đắk Nông	2458	49A-613.39	Lâm Đồng	3478	49A-615.99	Lâm Đồng
419	49A-602.99	Lâm Đồng	1439	48A-196.99	Đắk Nông	2459	49A-614.39	Lâm Đồng	3479	49A-616.89	Lâm Đồng
420	49A-603.68	Lâm Đồng	1440	48A-197.89	Đắk Nông	2460	49A-614.68	Lâm Đồng	3480	49A-618.66	Lâm Đồng
421	49A-605.39	Lâm Đồng	1441	48A-198.39	Đắk Nông	2461	49A-615.39	Lâm Đồng	3481	49A-618.69	Lâm Đồng
422	49A-607.39	Lâm Đồng	1442	48A-199.66	Đắk Nông	2462	49A-616.39	Lâm Đồng	3482	49A-618.79	Lâm Đồng
423	49A-607.69	Lâm Đồng	1443	48A-199.69	Đắk Nông	2463	49A-616.69	Lâm Đồng	3483	49A-622.44	Lâm Đồng
424	49A-607.88	Lâm Đồng	1444	48A-199.86	Đắk Nông	2464	49A-617.39	Lâm Đồng	3484	49A-623.88	Lâm Đồng

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
425	49A-610.69	Lâm Đồng	1445	48A-200.55	Đắk Nông	2465	49A-617.89	Lâm Đồng	3485	49A-625.68	Lâm Đồng
426	49A-611.66	Lâm Đồng	1446	48A-201.01	Đắk Nông	2466	49A-618.18	Lâm Đồng	3486	49A-627.89	Lâm Đồng
427	49A-612.79	Lâm Đồng	1447	48A-201.69	Đắk Nông	2467	49A-620.39	Lâm Đồng	3487	49C-323.68	Lâm Đồng
428	49A-613.79	Lâm Đồng	1448	48A-201.86	Đắk Nông	2468	49A-621.68	Lâm Đồng	3488	49C-324.24	Lâm Đồng
429	49A-614.86	Lâm Đồng	1449	48A-201.99	Đắk Nông	2469	49A-621.88	Lâm Đồng	3489	49C-325.25	Lâm Đồng
430	49A-617.17	Lâm Đồng	1450	48A-202.66	Đắk Nông	2470	49A-622.68	Lâm Đồng	3490	49C-327.79	Lâm Đồng
431	49A-617.99	Lâm Đồng	1451	48C-094.89	Đắk Nông	2471	49A-623.23	Lâm Đồng	3491	49C-327.99	Lâm Đồng
432	49A-618.68	Lâm Đồng	1452	49A-587.66	Lâm Đồng	2472	49A-623.89	Lâm Đồng	3492	49C-329.89	Lâm Đồng
433	49A-619.39	Lâm Đồng	1453	49A-591.39	Lâm Đồng	2473	49A-626.99	Lâm Đồng	3493	49C-331.86	Lâm Đồng
434	49A-619.89	Lâm Đồng	1454	49A-593.68	Lâm Đồng	2474	49C-323.88	Lâm Đồng	3494	49C-333.11	Lâm Đồng
435	49A-621.39	Lâm Đồng	1455	49A-595.66	Lâm Đồng	2475	49C-327.77	Lâm Đồng	3495	49C-333.47	Lâm Đồng
436	49A-621.86	Lâm Đồng	1456	49A-600.33	Lâm Đồng	2476	49C-328.89	Lâm Đồng	3496	49C-333.68	Lâm Đồng
437	49A-623.39	Lâm Đồng	1457	49A-600.89	Lâm Đồng	2477	49C-334.66	Lâm Đồng	3497	49C-334.68	Lâm Đồng
438	49A-623.66	Lâm Đồng	1458	49A-601.01	Lâm Đồng	2478	49D-011.44	Lâm Đồng	3498	51L-299.98	Hồ Chí Minh
439	49A-624.24	Lâm Đồng	1459	49A-602.88	Lâm Đồng	2479	60C-666.33	Đồng Nai	3499	60C-672.66	Đồng Nai
440	49A-627.66	Lâm Đồng	1460	49A-604.44	Lâm Đồng	2480	60C-667.39	Đồng Nai	3500	60C-673.69	Đồng Nai
441	49C-324.89	Lâm Đồng	1461	49A-605.66	Lâm Đồng	2481	60C-667.99	Đồng Nai	3501	60C-673.88	Đồng Nai
442	49C-325.68	Lâm Đồng	1462	49A-606.79	Lâm Đồng	2482	60C-670.79	Đồng Nai	3502	60C-675.39	Đồng Nai
443	49C-328.66	Lâm Đồng	1463	49A-607.68	Lâm Đồng	2483	60C-672.89	Đồng Nai	3503	60C-676.79	Đồng Nai
444	49C-330.39	Lâm Đồng	1464	49A-609.88	Lâm Đồng	2484	60K-335.66	Đồng Nai	3504	60K-339.89	Đồng Nai
445	49C-330.86	Lâm Đồng	1465	49A-612.69	Lâm Đồng	2485	60K-337.68	Đồng Nai	3505	60K-341.99	Đồng Nai
446	49C-331.66	Lâm Đồng	1466	49A-612.86	Lâm Đồng	2486	60K-340.88	Đồng Nai	3506	60K-342.68	Đồng Nai
447	49C-332.99	Lâm Đồng	1467	49A-612.89	Lâm Đồng	2487	60K-342.39	Đồng Nai	3507	60K-344.39	Đồng Nai
448	49C-333.58	Lâm Đồng	1468	49A-614.14	Lâm Đồng	2488	60K-342.89	Đồng Nai	3508	60K-347.88	Đồng Nai
449	49C-333.67	Lâm Đồng	1469	49A-615.15	Lâm Đồng	2489	60K-343.68	Đồng Nai	3509	60K-351.66	Đồng Nai
450	49C-333.69	Lâm Đồng	1470	49A-615.55	Lâm Đồng	2490	60K-352.88	Đồng Nai	3510	60K-353.39	Đồng Nai
451	49C-333.86	Lâm Đồng	1471	49A-615.68	Lâm Đồng	2491	60K-357.66	Đồng Nai	3511	60K-359.68	Đồng Nai
452	49C-334.79	Lâm Đồng	1472	49A-617.68	Lâm Đồng	2492	60K-358.89	Đồng Nai	3512	60K-361.79	Đồng Nai
453	49C-334.86	Lâm Đồng	1473	49A-623.86	Lâm Đồng	2493	60K-360.89	Đồng Nai	3513	60K-362.79	Đồng Nai
454	49D-011.39	Lâm Đồng	1474	49A-624.68	Lâm Đồng	2494	60K-361.39	Đồng Nai	3514	60K-366.89	Đồng Nai
455	60C-667.67	Đồng Nai	1475	49A-624.88	Lâm Đồng	2495	60K-364.66	Đồng Nai	3515	60K-367.99	Đồng Nai
456	60C-667.68	Đồng Nai	1476	49A-625.66	Lâm Đồng	2496	60K-364.99	Đồng Nai	3516	60K-368.39	Đồng Nai
457	60C-669.88	Đồng Nai	1477	49A-625.69	Lâm Đồng	2497	60K-365.88	Đồng Nai	3517	60K-370.00	Đồng Nai
458	60C-670.66	Đồng Nai	1478	49C-326.99	Lâm Đồng	2498	60K-365.89	Đồng Nai	3518	60K-370.86	Đồng Nai
459	60C-670.88	Đồng Nai	1479	49C-327.88	Lâm Đồng	2499	60K-370.66	Đồng Nai	3519	60K-371.11	Đồng Nai
460	60C-671.68	Đồng Nai	1480	49C-329.29	Lâm Đồng	2500	60K-371.66	Đồng Nai	3520	60K-377.69	Đồng Nai
461	60C-671.89	Đồng Nai	1481	49C-331.39	Lâm Đồng	2501	60K-372.66	Đồng Nai	3521	60K-378.86	Đồng Nai
462	60C-674.44	Đồng Nai	1482	49C-331.69	Lâm Đồng	2502	60K-373.39	Đồng Nai	3522	60K-380.39	Đồng Nai
463	60C-675.55	Đồng Nai	1483	49C-332.22	Lâm Đồng	2503	60K-373.89	Đồng Nai	3523	60K-381.11	Đồng Nai
464	60C-675.86	Đồng Nai	1484	49C-334.99	Lâm Đồng	2504	60K-374.86	Đồng Nai	3524	60K-381.79	Đồng Nai
465	60D-016.69	Đồng Nai	1485	60C-668.89	Đồng Nai	2505	60K-375.86	Đồng Nai	3525	60K-385.69	Đồng Nai
466	60K-341.89	Đồng Nai	1486	60C-671.66	Đồng Nai	2506	60K-376.79	Đồng Nai	3526	60K-390.66	Đồng Nai
467	60K-346.66	Đồng Nai	1487	60C-673.68	Đồng Nai	2507	60K-378.66	Đồng Nai	3527	60K-390.99	Đồng Nai
468	60K-347.47	Đồng Nai	1488	60C-674.79	Đồng Nai	2508	60K-381.66	Đồng Nai	3528	60K-393.66	Đồng Nai
469	60K-349.89	Đồng Nai	1489	60K-337.99	Đồng Nai	2509	60K-388.39	Đồng Nai	3529	60K-394.44	Đồng Nai
470	60K-350.99	Đồng Nai	1490	60K-339.66	Đồng Nai	2510	60K-390.00	Đồng Nai	3530	60K-396.89	Đồng Nai
471	60K-351.99	Đồng Nai	1491	60K-341.39	Đồng Nai	2511	60K-391.66	Đồng Nai	3531	60K-396.99	Đồng Nai
472	60K-353.66	Đồng Nai	1492	60K-341.68	Đồng Nai	2512	60K-391.68	Đồng Nai	3532	60K-400.88	Đồng Nai
473	60K-354.79	Đồng Nai	1493	60K-342.99	Đồng Nai	2513	60K-391.69	Đồng Nai	3533	60K-401.69	Đồng Nai
474	60K-354.99	Đồng Nai	1494	60K-344.55	Đồng Nai	2514	60K-397.66	Đồng Nai	3534	60K-402.99	Đồng Nai
475	60K-357.57	Đồng Nai	1495	60K-344.68	Đồng Nai	2515	60K-398.68	Đồng Nai	3535	60K-405.05	Đồng Nai
476	60K-365.99	Đồng Nai	1496	60K-346.68	Đồng Nai	2516	60K-400.89	Đồng Nai	3536	60K-405.99	Đồng Nai
477	60K-366.39	Đồng Nai	1497	60K-348.68	Đồng Nai	2517	60K-403.68	Đồng Nai	3537	60K-407.86	Đồng Nai
478	60K-369.66	Đồng Nai	1498	60K-360.39	Đồng Nai	2518	60K-403.69	Đồng Nai	3538	60K-408.39	Đồng Nai
479	60K-369.88	Đồng Nai	1499	60K-362.89	Đồng Nai	2519	60K-407.77	Đồng Nai	3539	60K-408.99	Đồng Nai
480	60K-369.89	Đồng Nai	1500	60K-363.89	Đồng Nai	2520	60K-409.39	Đồng Nai	3540	60K-409.79	Đồng Nai
481	60K-372.69	Đồng Nai	1501	60K-370.89	Đồng Nai	2521	60K-411.89	Đồng Nai	3541	60K-411.22	Đồng Nai
482	60K-374.66	Đồng Nai	1502	60K-371.69	Đồng Nai	2522	60K-413.13	Đồng Nai	3542	60K-411.69	Đồng Nai
483	60K-374.79	Đồng Nai	1503	60K-373.69	Đồng Nai	2523	60K-413.69	Đồng Nai	3543	60K-411.88	Đồng Nai
484	60K-374.88	Đồng Nai	1504	60K-375.89	Đồng Nai	2524	60K-416.89	Đồng Nai	3544	60K-415.39	Đồng Nai
485	60K-375.69	Đồng Nai	1505	60K-376.89	Đồng Nai	2525	60K-417.77	Đồng Nai	3545	60K-415.79	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
486	60K-384.44	Đồng Nai	1506	60K-377.39	Đồng Nai	2526	60K-419.68	Đồng Nai	3546	60K-416.16	Đồng Nai
487	60K-385.89	Đồng Nai	1507	60K-378.89	Đồng Nai	2527	61C-542.88	Bình Dương	3547	60K-417.39	Đồng Nai
488	60K-386.99	Đồng Nai	1508	60K-381.86	Đồng Nai	2528	61C-543.99	Bình Dương	3548	60K-419.69	Đồng Nai
489	60K-387.99	Đồng Nai	1509	60K-381.99	Đồng Nai	2529	61C-544.39	Bình Dương	3549	60K-420.69	Đồng Nai
490	60K-388.69	Đồng Nai	1510	60K-382.39	Đồng Nai	2530	61C-545.45	Bình Dương	3550	61C-543.89	Bình Dương
491	60K-389.39	Đồng Nai	1511	60K-389.66	Đồng Nai	2531	61C-547.68	Bình Dương	3551	61C-544.89	Bình Dương
492	60K-390.69	Đồng Nai	1512	60K-390.86	Đồng Nai	2532	61C-547.69	Bình Dương	3552	61C-546.68	Bình Dương
493	60K-392.66	Đồng Nai	1513	60K-392.69	Đồng Nai	2533	61C-548.88	Bình Dương	3553	61C-548.86	Bình Dương
494	60K-392.68	Đồng Nai	1514	60K-393.88	Đồng Nai	2534	61C-549.89	Bình Dương	3554	61C-550.00	Bình Dương
495	60K-395.88	Đồng Nai	1515	60K-394.99	Đồng Nai	2535	61C-551.68	Bình Dương	3555	61C-550.89	Bình Dương
496	60K-400.55	Đồng Nai	1516	60K-395.86	Đồng Nai	2536	61C-552.88	Bình Dương	3556	61C-551.89	Bình Dương
497	60K-400.68	Đồng Nai	1517	60K-399.86	Đồng Nai	2537	61K-247.79	Bình Dương	3557	61C-552.79	Bình Dương
498	60K-401.11	Đồng Nai	1518	60K-400.33	Đồng Nai	2538	61K-251.89	Bình Dương	3558	61K-246.39	Bình Dương
499	60K-402.89	Đồng Nai	1519	60K-401.01	Đồng Nai	2539	61K-257.68	Bình Dương	3559	61K-249.39	Bình Dương
500	60K-404.66	Đồng Nai	1520	60K-402.22	Đồng Nai	2540	61K-259.88	Bình Dương	3560	61K-249.68	Bình Dương
501	60K-404.69	Đồng Nai	1521	60K-403.39	Đồng Nai	2541	61K-261.99	Bình Dương	3561	61K-253.89	Bình Dương
502	60K-406.99	Đồng Nai	1522	60K-404.68	Đồng Nai	2542	61K-262.39	Bình Dương	3562	61K-254.39	Bình Dương
503	60K-407.39	Đồng Nai	1523	60K-405.89	Đồng Nai	2543	61K-263.88	Bình Dương	3563	61K-254.79	Bình Dương
504	60K-407.66	Đồng Nai	1524	60K-407.07	Đồng Nai	2544	61K-264.39	Bình Dương	3564	61K-257.79	Bình Dương
505	60K-410.39	Đồng Nai	1525	60K-408.08	Đồng Nai	2545	61K-264.88	Bình Dương	3565	61K-260.88	Bình Dương
506	60K-410.68	Đồng Nai	1526	60K-408.79	Đồng Nai	2546	61K-267.99	Bình Dương	3566	61K-260.99	Bình Dương
507	60K-410.79	Đồng Nai	1527	60K-409.66	Đồng Nai	2547	61K-269.88	Bình Dương	3567	61K-262.89	Bình Dương
508	60K-410.89	Đồng Nai	1528	60K-409.86	Đồng Nai	2548	61K-271.99	Bình Dương	3568	61K-263.99	Bình Dương
509	60K-411.44	Đồng Nai	1529	60K-411.33	Đồng Nai	2549	61K-272.86	Bình Dương	3569	61K-267.79	Bình Dương
510	60K-412.99	Đồng Nai	1530	60K-413.39	Đồng Nai	2550	61K-272.89	Bình Dương	3570	61K-269.66	Bình Dương
511	60K-414.86	Đồng Nai	1531	60K-414.68	Đồng Nai	2551	61K-273.66	Bình Dương	3571	61K-272.99	Bình Dương
512	60K-414.88	Đồng Nai	1532	60K-415.15	Đồng Nai	2552	61K-273.99	Bình Dương	3572	61K-274.39	Bình Dương
513	60K-419.66	Đồng Nai	1533	60K-415.89	Đồng Nai	2553	61K-274.79	Bình Dương	3573	61K-276.39	Bình Dương
514	61C-542.66	Bình Dương	1534	60K-415.99	Đồng Nai	2554	61K-277.66	Bình Dương	3574	61K-280.79	Bình Dương
515	61C-542.99	Bình Dương	1535	60K-417.69	Đồng Nai	2555	61K-283.69	Bình Dương	3575	61K-280.88	Bình Dương
516	61C-543.88	Bình Dương	1536	60K-419.89	Đồng Nai	2556	61K-284.68	Bình Dương	3576	61K-284.44	Bình Dương
517	61C-544.55	Bình Dương	1537	61C-544.79	Bình Dương	2557	61K-286.39	Bình Dương	3577	61K-290.39	Bình Dương
518	61C-547.99	Bình Dương	1538	61C-545.89	Bình Dương	2558	61K-289.86	Bình Dương	3578	61K-295.39	Bình Dương
519	61C-549.39	Bình Dương	1539	61C-546.99	Bình Dương	2559	61K-290.86	Bình Dương	3579	61K-295.88	Bình Dương
520	61K-247.66	Bình Dương	1540	61C-547.39	Bình Dương	2560	61K-291.66	Bình Dương	3580	61K-296.89	Bình Dương
521	61K-248.66	Bình Dương	1541	61C-547.77	Bình Dương	2561	61K-293.69	Bình Dương	3581	61K-300.68	Bình Dương
522	61K-250.39	Bình Dương	1542	61C-548.99	Bình Dương	2562	61K-293.89	Bình Dương	3582	61K-301.01	Bình Dương
523	61K-252.39	Bình Dương	1543	61C-549.69	Bình Dương	2563	61K-294.99	Bình Dương	3583	61K-301.79	Bình Dương
524	61K-257.66	Bình Dương	1544	61C-550.66	Bình Dương	2564	61K-297.86	Bình Dương	3584	61K-302.02	Bình Dương
525	61K-261.39	Bình Dương	1545	61C-551.86	Bình Dương	2565	61K-297.88	Bình Dương	3585	61K-303.68	Bình Dương
526	61K-261.88	Bình Dương	1546	61K-246.99	Bình Dương	2566	61K-300.86	Bình Dương	3586	61K-304.44	Bình Dương
527	61K-262.69	Bình Dương	1547	61K-248.48	Bình Dương	2567	61K-301.11	Bình Dương	3587	61K-304.88	Bình Dương
528	61K-265.39	Bình Dương	1548	61K-251.39	Bình Dương	2568	61K-302.22	Bình Dương	3588	61K-305.89	Bình Dương
529	61K-267.66	Bình Dương	1549	61K-252.99	Bình Dương	2569	61K-303.69	Bình Dương	3589	61K-305.99	Bình Dương
530	61K-268.39	Bình Dương	1550	61K-253.39	Bình Dương	2570	61K-307.79	Bình Dương	3590	61K-306.06	Bình Dương
531	61K-269.68	Bình Dương	1551	61K-253.66	Bình Dương	2571	61K-307.86	Bình Dương	3591	62A-355.68	Long An
532	61K-269.79	Bình Dương	1552	61K-254.89	Bình Dương	2572	61K-307.89	Bình Dương	3592	62A-361.68	Long An
533	61K-271.79	Bình Dương	1553	61K-257.88	Bình Dương	2573	62A-355.66	Long An	3593	62A-361.79	Long An
534	61K-278.68	Bình Dương	1554	61K-260.39	Bình Dương	2574	62A-362.39	Long An	3594	62A-362.89	Long An
535	61K-280.68	Bình Dương	1555	61K-263.86	Bình Dương	2575	62A-362.88	Long An	3595	62A-366.89	Long An
536	61K-281.99	Bình Dương	1556	61K-266.39	Bình Dương	2576	62A-363.66	Long An	3596	62A-370.39	Long An
537	61K-282.69	Bình Dương	1557	61K-270.89	Bình Dương	2577	62A-365.69	Long An	3597	62A-370.79	Long An
538	61K-282.79	Bình Dương	1558	61K-272.68	Bình Dương	2578	62A-369.66	Long An	3598	62A-371.66	Long An
539	61K-283.88	Bình Dương	1559	61K-273.89	Bình Dương	2579	62A-372.66	Long An	3599	62A-371.69	Long An
540	61K-284.39	Bình Dương	1560	61K-275.68	Bình Dương	2580	62A-372.68	Long An	3600	62A-376.88	Long An
541	61K-288.39	Bình Dương	1561	61K-280.69	Bình Dương	2581	62A-373.89	Long An	3601	62A-378.69	Long An
542	61K-291.69	Bình Dương	1562	61K-280.89	Bình Dương	2582	62A-375.79	Long An	3602	62B-027.68	Long An
543	61K-293.68	Bình Dương	1563	61K-283.99	Bình Dương	2583	62A-378.89	Long An	3603	62C-185.66	Long An
544	61K-294.69	Bình Dương	1564	61K-284.99	Bình Dương	2584	62A-380.69	Long An	3604	62C-185.68	Long An
545	61K-295.66	Bình Dương	1565	61K-287.68	Bình Dương	2585	62B-027.66	Long An	3605	62C-185.88	Long An
546	61K-295.99	Bình Dương	1566	61K-289.66	Bình Dương	2586	62C-187.79	Long An	3606	62C-186.79	Long An

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố
547	61K-300.66	Bình Dương	1567	61K-291.79	Bình Dương	2587	63A-250.66	Tiền Giang	3607	62C-186.88	Long An
548	61K-302.39	Bình Dương	1568	61K-295.55	Bình Dương	2588	63A-251.79	Tiền Giang	3608	62C-187.66	Long An
549	61K-302.99	Bình Dương	1569	61K-296.99	Bình Dương	2589	63A-254.88	Tiền Giang	3609	62D-010.68	Long An
550	61K-304.68	Bình Dương	1570	61K-298.39	Bình Dương	2590	63A-254.89	Tiền Giang	3610	63A-251.68	Tiền Giang
551	62A-355.39	Long An	1571	61K-299.86	Bình Dương	2591	63A-255.79	Tiền Giang	3611	63A-252.88	Tiền Giang
552	62A-357.66	Long An	1572	61K-301.69	Bình Dương	2592	63A-255.89	Tiền Giang	3612	63A-256.99	Tiền Giang
553	62A-370.89	Long An	1573	61K-302.79	Bình Dương	2593	63A-256.66	Tiền Giang	3613	63A-260.89	Tiền Giang
554	62A-371.39	Long An	1574	61K-304.89	Bình Dương	2594	63A-257.99	Tiền Giang	3614	63A-264.68	Tiền Giang
555	62A-372.22	Long An	1575	61K-307.66	Bình Dương	2595	63A-258.89	Tiền Giang	3615	63C-199.79	Tiền Giang
556	62A-374.44	Long An	1576	62A-356.79	Long An	2596	63A-261.66	Tiền Giang	3616	63C-201.66	Tiền Giang
557	62A-374.66	Long An	1577	62A-356.99	Long An	2597	63A-262.39	Tiền Giang	3617	64A-159.39	Vĩnh Long
558	62A-377.86	Long An	1578	62A-357.88	Long An	2598	63A-263.86	Tiền Giang	3618	64A-159.79	Vĩnh Long
559	62C-186.66	Long An	1579	62A-360.88	Long An	2599	63A-265.55	Tiền Giang	3619	64A-160.89	Vĩnh Long
560	62C-187.69	Long An	1580	62A-363.88	Long An	2600	63A-265.99	Tiền Giang	3620	64A-162.69	Vĩnh Long
561	62C-187.86	Long An	1581	62A-364.39	Long An	2601	63C-197.88	Tiền Giang	3621	64A-162.89	Vĩnh Long
562	63A-249.88	Tiền Giang	1582	62A-364.79	Long An	2602	63C-200.44	Tiền Giang	3622	64A-165.99	Vĩnh Long
563	63A-251.88	Tiền Giang	1583	62A-364.99	Long An	2603	63C-200.77	Tiền Giang	3623	65A-392.99	Cần Thơ
564	63A-252.89	Tiền Giang	1584	62A-365.99	Long An	2604	63C-200.89	Tiền Giang	3624	65A-393.88	Cần Thơ
565	63A-253.88	Tiền Giang	1585	62A-369.86	Long An	2605	64A-161.79	Vĩnh Long	3625	65A-393.89	Cần Thơ
566	63A-254.99	Tiền Giang	1586	62A-373.69	Long An	2606	64A-162.88	Vĩnh Long	3626	65A-397.69	Cần Thơ
567	63A-259.79	Tiền Giang	1587	62A-374.39	Long An	2607	64A-163.66	Vĩnh Long	3627	65A-397.86	Cần Thơ
568	63A-260.00	Tiền Giang	1588	62A-374.86	Long An	2608	64A-164.89	Vĩnh Long	3628	65A-401.89	Cần Thơ
569	63A-260.99	Tiền Giang	1589	62A-375.86	Long An	2609	64A-168.99	Vĩnh Long	3629	65A-402.39	Cần Thơ
570	63A-261.11	Tiền Giang	1590	62A-378.99	Long An	2610	65A-391.66	Cần Thơ	3630	65A-403.99	Cần Thơ
571	63A-261.86	Tiền Giang	1591	62A-380.66	Long An	2611	65A-394.99	Cần Thơ	3631	65A-404.68	Cần Thơ
572	63A-263.33	Tiền Giang	1592	62A-380.79	Long An	2612	65A-396.89	Cần Thơ	3632	65A-404.79	Cần Thơ
573	63C-198.66	Tiền Giang	1593	63A-251.39	Tiền Giang	2613	65A-402.68	Cần Thơ	3633	65A-405.05	Cần Thơ
574	63C-200.33	Tiền Giang	1594	63A-252.79	Tiền Giang	2614	65A-404.86	Cần Thơ	3634	65A-405.69	Cần Thơ
575	63C-201.11	Tiền Giang	1595	63A-253.39	Tiền Giang	2615	65A-405.39	Cần Thơ	3635	65C-200.99	Cần Thơ
576	63C-201.69	Tiền Giang	1596	63A-254.79	Tiền Giang	2616	65A-405.89	Cần Thơ	3636	65C-202.39	Cần Thơ
577	64A-159.66	Vĩnh Long	1597	63A-255.88	Tiền Giang	2617	65A-406.69	Cần Thơ	3637	65C-203.03	Cần Thơ
578	64A-160.68	Vĩnh Long	1598	63A-256.79	Tiền Giang	2618	65C-202.02	Cần Thơ	3638	65C-204.79	Cần Thơ
579	64A-160.88	Vĩnh Long	1599	63A-257.69	Tiền Giang	2619	65C-202.69	Cần Thơ	3639	66A-230.39	Đồng Tháp
580	64A-161.89	Vĩnh Long	1600	63A-259.89	Tiền Giang	2620	65C-203.99	Cần Thơ	3640	66A-232.69	Đồng Tháp
581	64A-162.79	Vĩnh Long	1601	63A-261.68	Tiền Giang	2621	65C-204.39	Cần Thơ	3641	66A-235.89	Đồng Tháp
582	64A-165.55	Vĩnh Long	1602	63A-261.69	Tiền Giang	2622	65C-204.99	Cần Thơ	3642	66A-236.89	Đồng Tháp
583	64A-165.68	Vĩnh Long	1603	63A-263.69	Tiền Giang	2623	66A-227.27	Đồng Tháp	3643	66A-238.66	Đồng Tháp
584	64A-165.86	Vĩnh Long	1604	63C-197.66	Tiền Giang	2624	66A-227.66	Đồng Tháp	3644	66A-240.88	Đồng Tháp
585	64A-167.39	Vĩnh Long	1605	63C-197.99	Tiền Giang	2625	66A-227.89	Đồng Tháp	3645	66A-241.11	Đồng Tháp
586	64A-167.99	Vĩnh Long	1606	63C-198.68	Tiền Giang	2626	66A-229.66	Đồng Tháp	3646	66C-157.39	Đồng Tháp
587	64A-168.66	Vĩnh Long	1607	63C-201.88	Tiền Giang	2627	66A-230.89	Đồng Tháp	3647	66C-157.68	Đồng Tháp
588	65A-384.89	Cần Thơ	1608	64A-159.88	Vĩnh Long	2628	66A-232.68	Đồng Tháp	3648	66C-159.88	Đồng Tháp
589	65A-385.99	Cần Thơ	1609	64A-161.39	Vĩnh Long	2629	66A-234.39	Đồng Tháp	3649	67A-260.68	An Giang
590	65A-386.79	Cần Thơ	1610	64A-161.88	Vĩnh Long	2630	66A-236.88	Đồng Tháp	3650	67A-260.79	An Giang
591	65A-394.69	Cần Thơ	1611	65A-385.79	Cần Thơ	2631	66A-239.68	Đồng Tháp	3651	67A-260.89	An Giang
592	65A-400.44	Cần Thơ	1612	65A-387.66	Cần Thơ	2632	66A-241.88	Đồng Tháp	3652	67A-266.79	An Giang
593	65A-400.55	Cần Thơ	1613	65A-394.44	Cần Thơ	2633	66C-157.89	Đồng Tháp	3653	67A-267.86	An Giang
594	65A-403.88	Cần Thơ	1614	65A-400.22	Cần Thơ	2634	66C-160.79	Đồng Tháp	3654	67A-271.11	An Giang
595	65A-404.39	Cần Thơ	1615	65A-400.68	Cần Thơ	2635	67A-260.88	An Giang	3655	67A-272.68	An Giang
596	65A-404.66	Cần Thơ	1616	65A-400.77	Cần Thơ	2636	67A-261.39	An Giang	3656	67A-273.88	An Giang
597	65A-404.69	Cần Thơ	1617	65A-400.79	Cần Thơ	2637	67A-262.39	An Giang	3657	67A-276.66	An Giang
598	65A-405.68	Cần Thơ	1618	65A-400.99	Cần Thơ	2638	67A-264.79	An Giang	3658	67A-276.68	An Giang
599	65A-406.79	Cần Thơ	1619	65A-401.39	Cần Thơ	2639	67A-270.86	An Giang	3659	67A-276.99	An Giang
600	65A-406.99	Cần Thơ	1620	65A-403.86	Cần Thơ	2640	67A-275.86	An Giang	3660	67A-277.39	An Giang
601	65C-203.89	Cần Thơ	1621	65A-404.89	Cần Thơ	2641	67A-276.79	An Giang	3661	67A-277.66	An Giang
602	65C-204.44	Cần Thơ	1622	65A-406.06	Cần Thơ	2642	67C-164.99	An Giang	3662	67C-166.77	An Giang
603	66A-227.88	Đồng Tháp	1623	65C-200.00	Cần Thơ	2643	67C-165.39	An Giang	3663	68A-291.89	Kiên Giang
604	66A-230.68	Đồng Tháp	1624	65C-200.68	Cần Thơ	2644	67C-165.55	An Giang	3664	68A-292.39	Kiên Giang
605	66A-231.99	Đồng Tháp	1625	65C-201.66	Cần Thơ	2645	68A-287.68	Kiên Giang	3665	68A-292.68	Kiên Giang
606	66A-232.89	Đồng Tháp	1626	66A-237.79	Đồng Tháp	2646	68A-288.79	Kiên Giang	3666	68A-293.39	Kiên Giang
607	66A-233.89	Đồng Tháp	1627	66A-238.86	Đồng Tháp	2647	68A-289.39	Kiên Giang	3667	68A-293.89	Kiên Giang

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
608	66A-234.69	Đồng Tháp	1628	66A-239.86	Đồng Tháp	2648	68A-290.99	Kiên Giang	3668	68A-295.55	Kiên Giang
609	66A-235.88	Đồng Tháp	1629	66A-240.39	Đồng Tháp	2649	68A-293.66	Kiên Giang	3669	68A-298.69	Kiên Giang
610	66A-237.86	Đồng Tháp	1630	66C-158.89	Đồng Tháp	2650	68A-296.66	Kiên Giang	3670	68A-298.79	Kiên Giang
611	66A-239.66	Đồng Tháp	1631	66C-159.79	Đồng Tháp	2651	68A-296.86	Kiên Giang	3671	68A-300.86	Kiên Giang
612	66A-240.00	Đồng Tháp	1632	66C-160.68	Đồng Tháp	2652	68A-298.39	Kiên Giang	3672	68A-301.86	Kiên Giang
613	66A-241.86	Đồng Tháp	1633	66C-160.89	Đồng Tháp	2653	68A-300.68	Kiên Giang	3673	68A-302.22	Kiên Giang
614	66A-241.99	Đồng Tháp	1634	67A-266.39	An Giang	2654	68A-300.88	Kiên Giang	3674	68A-305.39	Kiên Giang
615	66C-157.77	Đồng Tháp	1635	67A-267.99	An Giang	2655	68A-304.44	Kiên Giang	3675	68A-305.99	Kiên Giang
616	66C-158.39	Đồng Tháp	1636	67A-269.79	An Giang	2656	68A-305.88	Kiên Giang	3676	68A-306.69	Kiên Giang
617	66C-159.89	Đồng Tháp	1637	67A-270.88	An Giang	2657	68C-159.39	Kiên Giang	3677	68C-160.99	Kiên Giang
618	67A-269.66	An Giang	1638	67A-271.79	An Giang	2658	68C-161.69	Kiên Giang	3678	69A-135.89	Cà Mau
619	67A-269.96	An Giang	1639	67A-273.69	An Giang	2659	68D-003.39	Kiên Giang	3679	69A-136.69	Cà Mau
620	67A-272.89	An Giang	1640	67A-273.79	An Giang	2660	69A-134.88	Cà Mau	3680	69A-136.99	Cà Mau
621	67A-274.44	An Giang	1641	67A-275.99	An Giang	2661	69A-139.66	Cà Mau	3681	69A-137.79	Cà Mau
622	67A-275.79	An Giang	1642	67C-166.39	An Giang	2662	69A-140.00	Cà Mau	3682	69A-137.88	Cà Mau
623	67A-276.39	An Giang	1643	67C-166.68	An Giang	2663	69C-089.89	Cà Mau	3683	69A-138.99	Cà Mau
624	67A-277.86	An Giang	1644	67C-166.88	An Giang	2664	69C-090.39	Cà Mau	3684	69A-140.88	Cà Mau
625	67C-163.88	An Giang	1645	67C-166.89	An Giang	2665	69C-091.11	Cà Mau	3685	69A-141.68	Cà Mau
626	67C-163.89	An Giang	1646	68A-291.39	Kiên Giang	2666	69C-091.89	Cà Mau	3686	69A-141.88	Cà Mau
627	67C-164.88	An Giang	1647	68A-291.66	Kiên Giang	2667	69C-092.89	Cà Mau	3687	69C-089.68	Cà Mau
628	68A-291.99	Kiên Giang	1648	68A-294.68	Kiên Giang	2668	70A-456.99	Tây Ninh	3688	69C-091.79	Cà Mau
629	68A-293.88	Kiên Giang	1649	68A-295.89	Kiên Giang	2669	70A-459.66	Tây Ninh	3689	69C-092.68	Cà Mau
630	68A-293.99	Kiên Giang	1650	68A-297.69	Kiên Giang	2670	70A-460.68	Tây Ninh	3690	69C-092.86	Cà Mau
631	68A-295.69	Kiên Giang	1651	68A-299.86	Kiên Giang	2671	70A-460.99	Tây Ninh	3691	70A-455.68	Tây Ninh
632	68A-295.86	Kiên Giang	1652	68A-301.01	Kiên Giang	2672	70A-462.88	Tây Ninh	3692	70A-460.88	Tây Ninh
633	68A-296.79	Kiên Giang	1653	68A-301.39	Kiên Giang	2673	70A-464.66	Tây Ninh	3693	70A-467.67	Tây Ninh
634	68A-297.77	Kiên Giang	1654	68A-303.86	Kiên Giang	2674	70A-466.86	Tây Ninh	3694	70A-470.88	Tây Ninh
635	68A-301.11	Kiên Giang	1655	68A-304.66	Kiên Giang	2675	70A-467.99	Tây Ninh	3695	70A-472.69	Tây Ninh
636	68A-302.86	Kiên Giang	1656	68A-305.05	Kiên Giang	2676	70A-469.86	Tây Ninh	3696	70A-473.66	Tây Ninh
637	68A-303.88	Kiên Giang	1657	68C-161.89	Kiên Giang	2677	70A-471.66	Tây Ninh	3697	70A-476.39	Tây Ninh
638	68A-304.04	Kiên Giang	1658	69A-132.39	Cà Mau	2678	70A-472.86	Tây Ninh	3698	70A-476.88	Tây Ninh
639	68A-304.68	Kiên Giang	1659	69A-133.79	Cà Mau	2679	70A-475.69	Tây Ninh	3699	70A-477.86	Tây Ninh
640	68C-158.39	Kiên Giang	1660	69C-091.68	Cà Mau	2680	70A-477.69	Tây Ninh	3700	70A-480.00	Tây Ninh
641	68C-159.88	Kiên Giang	1661	69C-092.22	Cà Mau	2681	70A-478.66	Tây Ninh	3701	70A-481.89	Tây Ninh
642	68C-160.68	Kiên Giang	1662	70A-454.39	Tây Ninh	2682	70A-478.69	Tây Ninh	3702	70A-483.66	Tây Ninh
643	69A-132.88	Cà Mau	1663	70A-454.66	Tây Ninh	2683	70A-479.68	Tây Ninh	3703	71A-168.99	Bến Tre
644	69A-134.44	Cà Mau	1664	70A-457.66	Tây Ninh	2684	70A-480.99	Tây Ninh	3704	71A-169.39	Bến Tre
645	69A-135.39	Cà Mau	1665	70A-459.68	Tây Ninh	2685	70A-481.39	Tây Ninh	3705	71A-171.99	Bến Tre
646	69A-137.69	Cà Mau	1666	70A-459.79	Tây Ninh	2686	70A-481.86	Tây Ninh	3706	71A-172.68	Bến Tre
647	69A-138.66	Cà Mau	1667	70A-464.99	Tây Ninh	2687	70A-482.86	Tây Ninh	3707	71A-172.88	Bến Tre
648	69A-138.79	Cà Mau	1668	70A-466.77	Tây Ninh	2688	70A-483.33	Tây Ninh	3708	71A-173.33	Bến Tre
649	69A-139.86	Cà Mau	1669	70A-469.88	Tây Ninh	2689	70A-483.88	Tây Ninh	3709	71A-174.99	Bến Tre
650	69A-140.66	Cà Mau	1670	70A-471.11	Tây Ninh	2690	70A-485.79	Tây Ninh	3710	71A-180.39	Bến Tre
651	69A-141.69	Cà Mau	1671	70A-471.69	Tây Ninh	2691	70C-186.39	Tây Ninh	3711	71A-180.66	Bến Tre
652	69C-089.66	Cà Mau	1672	70A-471.86	Tây Ninh	2692	70C-187.39	Tây Ninh	3712	71C-116.79	Bến Tre
653	69C-090.68	Cà Mau	1673	70A-472.99	Tây Ninh	2693	71A-166.77	Bến Tre	3713	71C-116.99	Bến Tre
654	69C-090.79	Cà Mau	1674	70A-473.99	Tây Ninh	2694	71A-167.88	Bến Tre	3714	72A-703.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
655	69C-090.88	Cà Mau	1675	70A-476.66	Tây Ninh	2695	71A-168.89	Bến Tre	3715	72A-703.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
656	70A-455.88	Tây Ninh	1676	70A-477.79	Tây Ninh	2696	71A-170.66	Bến Tre	3716	72A-704.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
657	70A-459.88	Tây Ninh	1677	70A-477.88	Tây Ninh	2697	71A-171.66	Bến Tre	3717	72A-705.99	Bà Rịa - Vũng Tàu
658	70A-460.89	Tây Ninh	1678	70A-482.22	Tây Ninh	2698	71A-172.86	Bến Tre	3718	72A-706.99	Bà Rịa - Vũng Tàu
659	70A-463.89	Tây Ninh	1679	70A-482.39	Tây Ninh	2699	71A-175.79	Bến Tre	3719	72A-707.89	Bà Rịa - Vũng Tàu
660	70A-467.39	Tây Ninh	1680	70C-187.86	Tây Ninh	2700	71A-175.86	Bến Tre	3720	72A-708.08	Bà Rịa - Vũng Tàu
661	70A-468.79	Tây Ninh	1681	71A-166.89	Bến Tre	2701	71A-175.89	Bến Tre	3721	72A-708.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
662	70A-471.39	Tây Ninh	1682	71A-170.89	Bến Tre	2702	71A-178.78	Bến Tre	3722	72A-709.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
663	70A-473.39	Tây Ninh	1683	71A-171.39	Bến Tre	2703	71A-180.89	Bến Tre	3723	72A-710.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
664	70A-473.68	Tây Ninh	1684	71A-171.89	Bến Tre	2704	71C-116.39	Bến Tre	3724	72A-711.55	Bà Rịa - Vũng Tàu
665	70A-473.86	Tây Ninh	1685	71A-173.79	Bến Tre	2705	71C-118.69	Bến Tre	3725	72A-720.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
666	70A-474.89	Tây Ninh	1686	71A-173.99	Bến Tre	2706	72A-704.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3726	72A-720.99	Bà Rịa - Vũng Tàu
667	70A-475.55	Tây Ninh	1687	71A-174.79	Bến Tre	2707	72A-704.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3727	72A-721.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
668	70A-476.86	Tây Ninh	1688	71C-118.39	Bến Tre	2708	72A-708.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3728	72A-722.86	Bà Rịa - Vũng Tàu

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
669	70A-476.89	Tây Ninh	1689	71C-118.86	Bến Tre	2709	72A-710.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	3729	72A-724.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
670	70A-479.86	Tây Ninh	1690	72A-702.02	Bà Rịa - Vũng Tàu	2710	72A-711.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3730	72A-727.69	Bà Rịa - Vũng Tàu
671	70A-482.66	Tây Ninh	1691	72A-702.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2711	72A-712.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3731	72A-731.11	Bà Rịa - Vũng Tàu
672	70A-483.86	Tây Ninh	1692	72A-705.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2712	72A-713.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3732	72A-732.22	Bà Rịa - Vũng Tàu
673	70A-484.99	Tây Ninh	1693	72A-708.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2713	72A-717.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3733	72A-732.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
674	70C-188.66	Tây Ninh	1694	72A-709.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	2714	72A-720.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3734	72A-733.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
675	70C-188.99	Tây Ninh	1695	72A-710.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	2715	72A-720.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3735	72A-734.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
676	71A-168.39	Bến Tre	1696	72A-710.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	2716	72A-721.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3736	72A-738.86	Bà Rịa - Vũng Tàu
677	71A-170.79	Bến Tre	1697	72A-710.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2717	72A-723.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3737	72A-741.11	Bà Rịa - Vũng Tàu
678	71A-173.89	Bến Tre	1698	72A-711.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	2718	72A-723.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3738	72A-743.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
679	71A-174.66	Bến Tre	1699	72A-712.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	2719	72A-724.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3739	72A-743.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
680	71A-177.66	Bến Tre	1700	72A-712.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2720	72A-724.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3740	72A-744.55	Bà Rịa - Vũng Tàu
681	71A-178.86	Bến Tre	1701	72A-714.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	2721	72A-725.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3741	72A-744.69	Bà Rịa - Vũng Tàu
682	71C-117.79	Bến Tre	1702	72A-715.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	2722	72A-725.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3742	72C-216.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
683	71C-118.89	Bến Tre	1703	72A-715.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	2723	72A-726.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3743	72C-217.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
684	72A-702.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1704	72A-715.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2724	72A-728.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3744	72C-218.18	Bà Rịa - Vũng Tàu
685	72A-703.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1705	72A-716.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2725	72A-730.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3745	72C-218.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
686	72A-704.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1706	72A-717.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2726	72A-730.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3746	72D-006.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
687	72A-705.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1707	72A-717.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	2727	72A-733.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3747	73A-300.11	Quảng Bình
688	72A-706.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1708	72A-722.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	2728	72A-734.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3748	73A-302.79	Quảng Bình
689	72A-709.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1709	72A-725.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2729	72A-734.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3749	73A-303.79	Quảng Bình
690	72A-714.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1710	72A-726.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	2730	72A-734.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3750	73A-304.99	Quảng Bình
691	72A-715.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1711	72A-727.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2731	72A-735.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	3751	73A-305.99	Quảng Bình
692	72A-715.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1712	72A-728.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2732	72A-736.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3752	73A-307.39	Quảng Bình
693	72A-719.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1713	72A-729.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	2733	72A-738.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3753	73A-308.39	Quảng Bình
694	72A-720.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1714	72A-729.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	2734	72A-742.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3754	73A-308.99	Quảng Bình
695	72A-723.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1715	72A-731.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	2735	72A-744.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3755	73A-309.09	Quảng Bình
696	72A-725.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1716	72A-731.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2736	72A-744.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	3756	73A-310.89	Quảng Bình
697	72A-730.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1717	72A-733.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	2737	72A-745.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3757	73A-311.77	Quảng Bình
698	72A-735.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	1718	72A-734.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2738	72A-745.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	3758	73A-312.22	Quảng Bình
699	72A-737.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1719	72A-737.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	2739	72A-745.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3759	73A-315.15	Quảng Bình
700	72A-737.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1720	72A-741.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	2740	72A-746.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3760	73A-315.39	Quảng Bình
701	72A-740.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1721	72A-741.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	2741	72A-747.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	3761	73A-315.69	Quảng Bình
702	72A-741.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1722	72A-742.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	2742	72C-216.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3762	73A-318.86	Quảng Bình
703	72A-745.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1723	72A-742.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	2743	72C-217.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	3763	73C-162.39	Quảng Bình
704	72A-746.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1724	72A-745.45	Bà Rịa - Vũng Tàu	2744	73A-300.68	Quảng Bình	3764	73C-163.88	Quảng Bình
705	72C-216.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1725	72A-747.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	2745	73A-301.66	Quảng Bình	3765	73C-163.89	Quảng Bình
706	72C-217.17	Bà Rịa - Vũng Tàu	1726	72C-218.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	2746	73A-301.88	Quảng Bình	3766	73C-166.69	Quảng Bình
707	72C-219.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1727	73A-302.66	Quảng Bình	2747	73A-302.99	Quảng Bình	3767	73C-166.77	Quảng Bình
708	72C-220.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	1728	73A-303.89	Quảng Bình	2748	73A-303.99	Quảng Bình	3768	73C-166.86	Quảng Bình
709	73A-300.55	Quảng Bình	1729	73A-304.04	Quảng Bình	2749	73A-304.39	Quảng Bình	3769	74A-226.89	Quảng Trị
710	73A-301.79	Quảng Bình	1730	73A-305.05	Quảng Bình	2750	73A-304.89	Quảng Bình	3770	74A-228.28	Quảng Trị
711	73A-301.89	Quảng Bình	1731	73A-308.69	Quảng Bình	2751	73A-306.88	Quảng Bình	3771	74A-228.66	Quảng Trị
712	73A-304.88	Quảng Bình	1732	73A-311.33	Quảng Bình	2752	73A-307.66	Quảng Bình	3772	74A-231.11	Quảng Trị
713	73A-307.07	Quảng Bình	1733	73A-312.39	Quảng Bình	2753	73A-307.68	Quảng Bình	3773	74A-232.69	Quảng Trị
714	73A-309.68	Quảng Bình	1734	73A-317.17	Quảng Bình	2754	73A-307.99	Quảng Bình	3774	74A-234.34	Quảng Trị
715	73A-310.68	Quảng Bình	1735	73A-317.66	Quảng Bình	2755	73A-310.79	Quảng Bình	3775	74A-236.66	Quảng Trị
716	73A-311.39	Quảng Bình	1736	73A-318.79	Quảng Bình	2756	73A-310.88	Quảng Bình	3776	74A-236.79	Quảng Trị
717	73A-314.44	Quảng Bình	1737	73C-164.39	Quảng Bình	2757	73A-312.68	Quảng Bình	3777	74A-239.86	Quảng Trị
718	73A-314.68	Quảng Bình	1738	73C-164.99	Quảng Bình	2758	73A-313.86	Quảng Bình	3778	75A-315.89	Thừa Thiên Huế
719	73C-165.79	Quảng Bình	1739	74A-227.68	Quảng Trị	2759	73A-317.68	Quảng Bình	3779	75A-318.79	Thừa Thiên Huế
720	73C-165.86	Quảng Bình	1740	74A-229.89	Quảng Trị	2760	73C-163.68	Quảng Bình	3780	75A-322.55	Thừa Thiên Huế
721	74A-233.86	Quảng Trị	1741	74A-231.66	Quảng Trị	2761	73C-165.89	Quảng Bình	3781	75A-324.86	Thừa Thiên Huế
722	74A-235.69	Quảng Trị	1742	74A-232.39	Quảng Trị	2762	73C-166.89	Quảng Bình	3782	75A-328.66	Thừa Thiên Huế
723	74A-235.88	Quảng Trị	1743	74A-235.39	Quảng Trị	2763	74A-226.99	Quảng Trị	3783	75A-328.69	Thừa Thiên Huế
724	74A-240.69	Quảng Trị	1744	74A-236.86	Quảng Trị	2764	74A-230.39	Quảng Trị	3784	75A-334.39	Thừa Thiên Huế
725	74C-123.68	Quảng Trị	1745	74A-236.88	Quảng Trị	2765	74A-232.86	Quảng Trị	3785	75A-334.69	Thừa Thiên Huế
726	74C-123.79	Quảng Trị	1746	74A-237.69	Quảng Trị	2766	74A-234.39	Quảng Trị	3786	75A-334.99	Thừa Thiên Huế
727	74C-125.39	Quảng Trị	1747	74A-237.86	Quảng Trị	2767	74A-237.79	Quảng Trị	3787	75A-335.66	Thừa Thiên Huế
728	75A-315.88	Thừa Thiên Huế	1748	74A-240.79	Quảng Trị	2768	74A-239.89	Quảng Trị	3788	75A-335.86	Thừa Thiên Huế
729	75A-320.89	Thừa Thiên Huế	1749	74C-124.68	Quảng Trị	2769	74C-124.99	Quảng Trị	3789	75C-143.99	Thừa Thiên Huế

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
730	75A-323.79	Thừa Thiên Huế	1750	75A-317.79	Thừa Thiên Huế	2770	74C-125.88	Quảng Trị	3790	76A-229.88	Quảng Ngãi
731	75A-323.86	Thừa Thiên Huế	1751	75A-318.66	Thừa Thiên Huế	2771	75A-316.99	Thừa Thiên Huế	3791	76A-229.89	Quảng Ngãi
732	75A-324.88	Thừa Thiên Huế	1752	75A-319.19	Thừa Thiên Huế	2772	75A-321.79	Thừa Thiên Huế	3792	76A-234.34	Quảng Ngãi
733	75A-324.89	Thừa Thiên Huế	1753	75A-323.39	Thừa Thiên Huế	2773	75A-323.89	Thừa Thiên Huế	3793	76A-234.39	Quảng Ngãi
734	75A-329.89	Thừa Thiên Huế	1754	75A-325.88	Thừa Thiên Huế	2774	75A-324.69	Thừa Thiên Huế	3794	76A-235.88	Quảng Ngãi
735	75A-330.39	Thừa Thiên Huế	1755	75A-326.79	Thừa Thiên Huế	2775	75A-326.86	Thừa Thiên Huế	3795	76A-237.39	Quảng Ngãi
736	75C-144.77	Thừa Thiên Huế	1756	75A-327.79	Thừa Thiên Huế	2776	75A-329.66	Thừa Thiên Huế	3796	76A-239.88	Quảng Ngãi
737	75C-145.99	Thừa Thiên Huế	1757	75A-331.79	Thừa Thiên Huế	2777	75A-329.69	Thừa Thiên Huế	3797	76A-241.89	Quảng Ngãi
738	76A-228.99	Quảng Ngãi	1758	75A-332.79	Thừa Thiên Huế	2778	75A-330.79	Thừa Thiên Huế	3798	76A-241.99	Quảng Ngãi
739	76A-230.79	Quảng Ngãi	1759	75C-144.39	Thừa Thiên Huế	2779	75A-330.99	Thừa Thiên Huế	3799	76A-244.66	Quảng Ngãi
740	76A-233.39	Quảng Ngãi	1760	75C-144.79	Thừa Thiên Huế	2780	75A-332.99	Thừa Thiên Huế	3800	76A-245.68	Quảng Ngãi
741	76A-233.88	Quảng Ngãi	1761	76A-228.39	Quảng Ngãi	2781	75A-333.78	Thừa Thiên Huế	3801	76A-245.79	Quảng Ngãi
742	76A-233.99	Quảng Ngãi	1762	76A-229.66	Quảng Ngãi	2782	75C-142.89	Thừa Thiên Huế	3802	76A-245.88	Quảng Ngãi
743	76A-235.39	Quảng Ngãi	1763	76A-230.66	Quảng Ngãi	2783	75C-145.39	Thừa Thiên Huế	3803	76A-248.89	Quảng Ngãi
744	76A-242.99	Quảng Ngãi	1764	76A-230.68	Quảng Ngãi	2784	75C-145.89	Thừa Thiên Huế	3804	76A-252.68	Quảng Ngãi
745	76A-247.68	Quảng Ngãi	1765	76A-235.89	Quảng Ngãi	2785	76A-226.79	Quảng Ngãi	3805	76A-252.88	Quảng Ngãi
746	76A-252.79	Quảng Ngãi	1766	76A-244.55	Quảng Ngãi	2786	76A-226.88	Quảng Ngãi	3806	76A-256.68	Quảng Ngãi
747	76A-253.39	Quảng Ngãi	1767	76A-245.55	Quảng Ngãi	2787	76A-227.66	Quảng Ngãi	3807	76A-257.77	Quảng Ngãi
748	76A-253.68	Quảng Ngãi	1768	76A-249.66	Quảng Ngãi	2788	76A-228.79	Quảng Ngãi	3808	76A-260.99	Quảng Ngãi
749	76A-257.39	Quảng Ngãi	1769	76A-253.79	Quảng Ngãi	2789	76A-232.89	Quảng Ngãi	3809	76A-261.88	Quảng Ngãi
750	76A-258.58	Quảng Ngãi	1770	76A-253.99	Quảng Ngãi	2790	76A-232.99	Quảng Ngãi	3810	76A-261.99	Quảng Ngãi
751	76A-259.39	Quảng Ngãi	1771	76A-255.66	Quảng Ngãi	2791	76A-234.99	Quảng Ngãi	3811	76A-263.79	Quảng Ngãi
752	76A-259.79	Quảng Ngãi	1772	76A-255.89	Quảng Ngãi	2792	76A-235.66	Quảng Ngãi	3812	76A-264.68	Quảng Ngãi
753	76A-261.89	Quảng Ngãi	1773	76A-259.88	Quảng Ngãi	2793	76A-237.99	Quảng Ngãi	3813	76A-265.79	Quảng Ngãi
754	76A-264.89	Quảng Ngãi	1774	76A-260.79	Quảng Ngãi	2794	76A-241.66	Quảng Ngãi	3814	76A-267.39	Quảng Ngãi
755	76A-274.68	Quảng Ngãi	1775	76A-261.66	Quảng Ngãi	2795	76A-242.66	Quảng Ngãi	3815	76A-267.66	Quảng Ngãi
756	76A-274.79	Quảng Ngãi	1776	76A-266.39	Quảng Ngãi	2796	76A-243.68	Quảng Ngãi	3816	76A-269.66	Quảng Ngãi
757	76A-275.66	Quảng Ngãi	1777	76A-266.77	Quảng Ngãi	2797	76A-244.39	Quảng Ngãi	3817	76A-271.68	Quảng Ngãi
758	76A-279.68	Quảng Ngãi	1778	76A-270.88	Quảng Ngãi	2798	76A-244.68	Quảng Ngãi	3818	76A-272.39	Quảng Ngãi
759	76A-283.39	Quảng Ngãi	1779	76A-273.79	Quảng Ngãi	2799	76A-249.68	Quảng Ngãi	3819	76A-272.88	Quảng Ngãi
760	76A-284.39	Quảng Ngãi	1780	76A-275.68	Quảng Ngãi	2800	76A-255.77	Quảng Ngãi	3820	76A-274.39	Quảng Ngãi
761	76A-284.99	Quảng Ngãi	1781	76A-276.86	Quảng Ngãi	2801	76A-257.57	Quảng Ngãi	3821	76A-276.39	Quảng Ngãi
762	77A-281.99	Bình Định	1782	76A-277.39	Quảng Ngãi	2802	76A-258.99	Quảng Ngãi	3822	76A-278.89	Quảng Ngãi
763	77A-287.89	Bình Định	1783	76A-281.88	Quảng Ngãi	2803	76A-259.89	Quảng Ngãi	3823	76A-279.88	Quảng Ngãi
764	77A-290.69	Bình Định	1784	76C-159.69	Quảng Ngãi	2804	76A-260.66	Quảng Ngãi	3824	76A-283.33	Quảng Ngãi
765	77A-290.89	Bình Định	1785	77A-281.66	Bình Định	2805	76A-264.66	Quảng Ngãi	3825	76C-159.86	Quảng Ngãi
766	77A-292.79	Bình Định	1786	77A-287.69	Bình Định	2806	76A-272.68	Quảng Ngãi	3826	77A-283.68	Bình Định
767	77A-294.79	Bình Định	1787	77A-287.79	Bình Định	2807	76A-272.79	Quảng Ngãi	3827	77A-291.11	Bình Định
768	77A-294.86	Bình Định	1788	77A-287.88	Bình Định	2808	76A-273.66	Quảng Ngãi	3828	77A-291.68	Bình Định
769	77C-234.68	Bình Định	1789	77A-289.98	Bình Định	2809	76A-273.99	Quảng Ngãi	3829	77A-293.69	Bình Định
770	77C-237.99	Bình Định	1790	77A-293.89	Bình Định	2810	76A-275.79	Quảng Ngãi	3830	77C-236.69	Bình Định
771	78A-171.39	Phú Yên	1791	77A-294.68	Bình Định	2811	76A-275.99	Quảng Ngãi	3831	77C-236.89	Bình Định
772	78A-171.79	Phú Yên	1792	77A-294.69	Bình Định	2812	76A-276.88	Quảng Ngãi	3832	77C-237.69	Bình Định
773	78A-176.66	Phú Yên	1793	77A-295.68	Bình Định	2813	76A-279.69	Quảng Ngãi	3833	77C-237.89	Bình Định
774	78A-180.99	Phú Yên	1794	77C-236.39	Bình Định	2814	76A-279.86	Quảng Ngãi	3834	78A-171.99	Phú Yên
775	79A-470.79	Khánh Hòa	1795	78A-172.99	Phú Yên	2815	76A-280.66	Quảng Ngãi	3835	78A-172.39	Phú Yên
776	79A-472.39	Khánh Hòa	1796	78A-174.89	Phú Yên	2816	76A-282.89	Quảng Ngãi	3836	78A-175.88	Phú Yên
777	79A-472.99	Khánh Hòa	1797	78A-175.39	Phú Yên	2817	76C-158.66	Quảng Ngãi	3837	78A-178.86	Phú Yên
778	79A-473.68	Khánh Hòa	1798	78A-177.68	Phú Yên	2818	76C-158.79	Quảng Ngãi	3838	78A-180.89	Phú Yên
779	79A-474.68	Khánh Hòa	1799	78A-180.66	Phú Yên	2819	76C-158.99	Quảng Ngãi	3839	78A-181.66	Phú Yên
780	79A-474.88	Khánh Hòa	1800	79A-469.89	Khánh Hòa	2820	76C-159.59	Quảng Ngãi	3840	78A-182.22	Phú Yên
781	79A-476.39	Khánh Hòa	1801	79A-470.39	Khánh Hòa	2821	77A-281.39	Bình Định	3841	78A-182.99	Phú Yên
782	79A-481.79	Khánh Hòa	1802	79A-470.66	Khánh Hòa	2822	77A-284.89	Bình Định	3842	79A-465.66	Khánh Hòa
783	79A-485.58	Khánh Hòa	1803	79A-472.68	Khánh Hòa	2823	77A-289.68	Bình Định	3843	79A-465.89	Khánh Hòa
784	79A-485.79	Khánh Hòa	1804	79A-475.66	Khánh Hòa	2824	77A-289.86	Bình Định	3844	79A-474.99	Khánh Hòa
785	79A-485.89	Khánh Hòa	1805	79A-475.79	Khánh Hòa	2825	78A-171.89	Phú Yên	3845	79A-479.68	Khánh Hòa
786	79A-487.39	Khánh Hòa	1806	79A-485.88	Khánh Hòa	2826	78A-173.39	Phú Yên	3846	79A-483.33	Khánh Hòa
787	79A-487.99	Khánh Hòa	1807	79A-487.88	Khánh Hòa	2827	78A-177.86	Phú Yên	3847	79A-486.79	Khánh Hòa
788	79A-489.88	Khánh Hòa	1808	79A-490.00	Khánh Hòa	2828	78A-178.39	Phú Yên	3848	79A-487.86	Khánh Hòa
789	79A-490.79	Khánh Hòa	1809	79A-491.69	Khánh Hòa	2829	78A-179.69	Phú Yên	3849	79A-487.89	Khánh Hòa
790	79A-490.99	Khánh Hòa	1810	79A-495.55	Khánh Hòa	2830	78A-181.79	Phú Yên	3850	79A-490.39	Khánh Hòa

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
791	79A-492.22	Khánh Hòa	1811	79A-495.89	Khánh Hòa	2831	78C-740.66	Phù Yên	3851	79A-490.66	Khánh Hòa
792	79A-494.39	Khánh Hòa	1812	81A-355.89	Gia Lai	2832	79A-466.89	Khánh Hòa	3852	79A-491.11	Khánh Hòa
793	79A-494.86	Khánh Hòa	1813	81A-356.56	Gia Lai	2833	79A-467.39	Khánh Hòa	3853	79A-493.88	Khánh Hòa
794	79A-494.89	Khánh Hòa	1814	81A-358.66	Gia Lai	2834	79A-469.68	Khánh Hòa	3854	79A-496.99	Khánh Hòa
795	79A-495.39	Khánh Hòa	1815	81A-361.89	Gia Lai	2835	79A-470.88	Khánh Hòa	3855	81A-357.39	Gia Lai
796	79A-495.79	Khánh Hòa	1816	81A-363.39	Gia Lai	2836	79A-475.68	Khánh Hòa	3856	81A-362.89	Gia Lai
797	79A-496.66	Khánh Hòa	1817	81A-363.88	Gia Lai	2837	79A-475.88	Khánh Hòa	3857	81A-370.69	Gia Lai
798	79A-496.86	Khánh Hòa	1818	81A-369.68	Gia Lai	2838	79A-476.66	Khánh Hòa	3858	81A-371.69	Gia Lai
799	79C-205.99	Khánh Hòa	1819	81A-370.39	Gia Lai	2839	79A-476.99	Khánh Hòa	3859	81A-372.66	Gia Lai
800	79C-206.69	Khánh Hòa	1820	81A-370.88	Gia Lai	2840	79A-480.00	Khánh Hòa	3860	81A-372.68	Gia Lai
801	81A-357.66	Gia Lai	1821	81C-233.68	Gia Lai	2841	79A-481.89	Khánh Hòa	3861	81A-372.88	Gia Lai
802	81A-357.88	Gia Lai	1822	81C-233.77	Gia Lai	2842	79A-481.99	Khánh Hòa	3862	81C-234.66	Gia Lai
803	81A-358.79	Gia Lai	1823	81C-234.99	Gia Lai	2843	79A-485.99	Khánh Hòa	3863	81C-234.79	Gia Lai
804	81A-359.89	Gia Lai	1824	81C-235.55	Gia Lai	2844	79A-489.69	Khánh Hòa	3864	81C-235.35	Gia Lai
805	81A-362.79	Gia Lai	1825	81C-237.99	Gia Lai	2845	79A-489.86	Khánh Hòa	3865	81C-235.68	Gia Lai
806	81A-363.99	Gia Lai	1826	82A-121.79	Kon Tum	2846	79A-492.69	Khánh Hòa	3866	81C-237.77	Gia Lai
807	81A-364.86	Gia Lai	1827	82A-121.88	Kon Tum	2847	79A-493.68	Khánh Hòa	3867	81C-237.86	Gia Lai
808	81A-364.89	Gia Lai	1828	82A-122.86	Kon Tum	2848	79A-493.79	Khánh Hòa	3868	81C-238.69	Gia Lai
809	81A-365.79	Gia Lai	1829	82A-123.99	Kon Tum	2849	79B-039.86	Khánh Hòa	3869	81C-239.79	Gia Lai
810	81A-366.77	Gia Lai	1830	82A-124.24	Kon Tum	2850	79C-207.79	Khánh Hòa	3870	81D-007.79	Gia Lai
811	81A-367.67	Gia Lai	1831	82A-124.44	Kon Tum	2851	81A-354.88	Gia Lai	3871	82A-120.79	Kon Tum
812	81C-235.99	Gia Lai	1832	82A-125.99	Kon Tum	2852	81A-355.39	Gia Lai	3872	82A-124.89	Kon Tum
813	81C-237.66	Gia Lai	1833	82C-075.39	Kon Tum	2853	81A-356.39	Gia Lai	3873	82A-125.89	Kon Tum
814	81C-238.39	Gia Lai	1834	83A-158.39	Sóc Trăng	2854	81A-358.39	Gia Lai	3874	82C-074.66	Kon Tum
815	81C-239.68	Gia Lai	1835	83A-161.88	Sóc Trăng	2855	81A-358.89	Gia Lai	3875	82C-074.99	Kon Tum
816	82A-120.68	Kon Tum	1836	83A-162.22	Sóc Trăng	2856	81A-360.66	Gia Lai	3876	83A-158.58	Sóc Trăng
817	82A-122.44	Kon Tum	1837	83A-162.39	Sóc Trăng	2857	81A-360.68	Gia Lai	3877	83A-159.68	Sóc Trăng
818	82A-122.55	Kon Tum	1838	83A-162.66	Sóc Trăng	2858	81A-364.39	Gia Lai	3878	83A-159.79	Sóc Trăng
819	82A-124.39	Kon Tum	1839	83A-162.68	Sóc Trăng	2859	81A-364.69	Gia Lai	3879	83A-159.89	Sóc Trăng
820	82A-125.86	Kon Tum	1840	83A-162.99	Sóc Trăng	2860	81A-370.86	Gia Lai	3880	83A-160.89	Sóc Trăng
821	82A-126.88	Kon Tum	1841	83A-164.39	Sóc Trăng	2861	81A-370.99	Gia Lai	3881	83A-161.11	Sóc Trăng
822	83A-159.88	Sóc Trăng	1842	83C-120.66	Sóc Trăng	2862	81A-371.89	Gia Lai	3882	83A-162.86	Sóc Trăng
823	83A-161.68	Sóc Trăng	1843	83C-121.66	Sóc Trăng	2863	81A-373.86	Gia Lai	3883	83A-162.89	Sóc Trăng
824	83A-161.89	Sóc Trăng	1844	84A-113.13	Trà Vinh	2864	81A-373.89	Gia Lai	3884	83A-166.39	Sóc Trăng
825	83A-162.79	Sóc Trăng	1845	84A-115.66	Trà Vinh	2865	81C-233.88	Gia Lai	3885	83C-119.39	Sóc Trăng
826	83A-164.88	Sóc Trăng	1846	84A-116.16	Trà Vinh	2866	81C-235.89	Gia Lai	3886	83C-119.68	Sóc Trăng
827	83A-165.66	Sóc Trăng	1847	84C-110.66	Trà Vinh	2867	81C-236.89	Gia Lai	3887	83C-120.88	Sóc Trăng
828	83A-166.86	Sóc Trăng	1848	84C-111.34	Trà Vinh	2868	81C-239.88	Gia Lai	3888	83C-121.11	Sóc Trăng
829	83C-120.86	Sóc Trăng	1849	84C-111.39	Trà Vinh	2869	82A-125.66	Kon Tum	3889	84A-113.68	Trà Vinh
830	83C-121.79	Sóc Trăng	1850	84C-111.57	Trà Vinh	2870	82A-126.39	Kon Tum	3890	84A-114.88	Trà Vinh
831	84A-115.88	Trà Vinh	1851	84C-111.88	Trà Vinh	2871	82A-126.68	Kon Tum	3891	84A-114.99	Trà Vinh
832	84A-116.89	Trà Vinh	1852	85A-114.66	Ninh Thuận	2872	82C-075.86	Kon Tum	3892	84A-116.39	Trà Vinh
833	84A-117.89	Trà Vinh	1853	85A-116.69	Ninh Thuận	2873	83A-162.88	Sóc Trăng	3893	84A-118.86	Trà Vinh
834	84A-119.86	Trà Vinh	1854	85A-119.69	Ninh Thuận	2874	83A-163.39	Sóc Trăng	3894	84C-109.66	Trà Vinh
835	84A-120.39	Trà Vinh	1855	85C-076.88	Ninh Thuận	2875	83A-164.68	Sóc Trăng	3895	84C-109.79	Trà Vinh
836	84C-111.13	Trà Vinh	1856	86A-259.68	Bình Thuận	2876	83C-120.69	Sóc Trăng	3896	84C-111.00	Trà Vinh
837	84C-111.49	Trà Vinh	1857	86A-260.68	Bình Thuận	2877	84A-113.79	Trà Vinh	3897	84C-111.25	Trà Vinh
838	85A-113.88	Ninh Thuận	1858	86A-262.89	Bình Thuận	2878	84A-113.89	Trà Vinh	3898	84C-111.35	Trà Vinh
839	85C-076.89	Ninh Thuận	1859	86A-263.39	Bình Thuận	2879	84A-115.68	Trà Vinh	3899	85A-112.79	Ninh Thuận
840	85D-002.89	Ninh Thuận	1860	86A-263.66	Bình Thuận	2880	84A-116.99	Trà Vinh	3900	85A-113.89	Ninh Thuận
841	86A-261.88	Bình Thuận	1861	86A-266.89	Bình Thuận	2881	84A-119.88	Trà Vinh	3901	85A-115.15	Ninh Thuận
842	86A-261.89	Bình Thuận	1862	86A-271.39	Bình Thuận	2882	84A-120.00	Trà Vinh	3902	85A-115.79	Ninh Thuận
843	86A-263.89	Bình Thuận	1863	86A-271.66	Bình Thuận	2883	84A-120.88	Trà Vinh	3903	85A-116.86	Ninh Thuận
844	86A-267.39	Bình Thuận	1864	86A-274.66	Bình Thuận	2884	84C-111.18	Trà Vinh	3904	85A-117.99	Ninh Thuận
845	86A-270.39	Bình Thuận	1865	86A-274.89	Bình Thuận	2885	84C-111.58	Trà Vinh	3905	85A-119.86	Ninh Thuận
846	86A-271.69	Bình Thuận	1866	86C-184.39	Bình Thuận	2886	85A-115.99	Ninh Thuận	3906	85D-002.99	Ninh Thuận
847	86A-272.88	Bình Thuận	1867	86C-185.58	Bình Thuận	2887	85A-116.39	Ninh Thuận	3907	86A-257.39	Bình Thuận
848	86A-273.79	Bình Thuận	1868	86C-186.39	Bình Thuận	2888	86A-257.79	Bình Thuận	3908	86A-260.99	Bình Thuận
849	86A-275.86	Bình Thuận	1869	88A-610.39	Vĩnh Phúc	2889	86A-258.99	Bình Thuận	3909	86A-262.66	Bình Thuận
850	86A-276.89	Bình Thuận	1870	88A-614.99	Vĩnh Phúc	2890	86A-262.39	Bình Thuận	3910	86A-264.99	Bình Thuận
851	86C-183.99	Bình Thuận	1871	88A-621.99	Vĩnh Phúc	2891	86A-263.88	Bình Thuận	3911	86A-267.99	Bình Thuận

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
852	86C-184.86	Bình Thuận	1872	88A-622.77	Vĩnh Phúc	2892	86A-263.99	Bình Thuận	3912	86A-271.88	Bình Thuận
853	86C-184.89	Bình Thuận	1873	88A-623.66	Vĩnh Phúc	2893	86A-267.67	Bình Thuận	3913	86A-271.99	Bình Thuận
854	86C-186.88	Bình Thuận	1874	88A-624.24	Vĩnh Phúc	2894	86A-272.66	Bình Thuận	3914	86C-182.68	Bình Thuận
855	88A-610.79	Vĩnh Phúc	1875	88A-624.44	Vĩnh Phúc	2895	86A-272.69	Bình Thuận	3915	86C-185.68	Bình Thuận
856	88A-615.99	Vĩnh Phúc	1876	88A-625.69	Vĩnh Phúc	2896	86A-272.86	Bình Thuận	3916	86C-185.99	Bình Thuận
857	88A-617.88	Vĩnh Phúc	1877	88A-625.99	Vĩnh Phúc	2897	86C-184.88	Bình Thuận	3917	88A-609.88	Vĩnh Phúc
858	88A-620.99	Vĩnh Phúc	1878	88A-627.39	Vĩnh Phúc	2898	88A-607.07	Vĩnh Phúc	3918	88A-611.33	Vĩnh Phúc
859	88A-622.39	Vĩnh Phúc	1879	88A-627.79	Vĩnh Phúc	2899	88A-609.66	Vĩnh Phúc	3919	88A-614.66	Vĩnh Phúc
860	88A-629.66	Vĩnh Phúc	1880	88A-632.99	Vĩnh Phúc	2900	88A-613.99	Vĩnh Phúc	3920	88A-617.17	Vĩnh Phúc
861	88A-630.68	Vĩnh Phúc	1881	88A-633.44	Vĩnh Phúc	2901	88A-614.39	Vĩnh Phúc	3921	88A-617.79	Vĩnh Phúc
862	88A-630.79	Vĩnh Phúc	1882	88A-635.55	Vĩnh Phúc	2902	88A-621.89	Vĩnh Phúc	3922	88A-618.99	Vĩnh Phúc
863	88A-630.86	Vĩnh Phúc	1883	88A-635.68	Vĩnh Phúc	2903	88A-622.79	Vĩnh Phúc	3923	88A-619.39	Vĩnh Phúc
864	88A-631.99	Vĩnh Phúc	1884	88A-637.69	Vĩnh Phúc	2904	88A-623.33	Vĩnh Phúc	3924	88A-619.68	Vĩnh Phúc
865	88A-634.68	Vĩnh Phúc	1885	88A-638.79	Vĩnh Phúc	2905	88A-623.99	Vĩnh Phúc	3925	88A-620.88	Vĩnh Phúc
866	88A-635.35	Vĩnh Phúc	1886	88A-638.89	Vĩnh Phúc	2906	88A-626.39	Vĩnh Phúc	3926	88A-621.66	Vĩnh Phúc
867	88A-635.66	Vĩnh Phúc	1887	88A-639.66	Vĩnh Phúc	2907	88A-628.39	Vĩnh Phúc	3927	88A-624.68	Vĩnh Phúc
868	88A-635.79	Vĩnh Phúc	1888	88A-640.69	Vĩnh Phúc	2908	88A-628.89	Vĩnh Phúc	3928	88A-624.99	Vĩnh Phúc
869	88A-640.39	Vĩnh Phúc	1889	88A-641.86	Vĩnh Phúc	2909	88A-630.69	Vĩnh Phúc	3929	88A-627.27	Vĩnh Phúc
870	88A-640.66	Vĩnh Phúc	1890	88A-644.55	Vĩnh Phúc	2910	88A-634.44	Vĩnh Phúc	3930	88A-627.68	Vĩnh Phúc
871	88A-642.66	Vĩnh Phúc	1891	88C-259.59	Vĩnh Phúc	2911	88A-637.88	Vĩnh Phúc	3931	88A-627.77	Vĩnh Phúc
872	88A-643.69	Vĩnh Phúc	1892	88C-259.79	Vĩnh Phúc	2912	88A-641.89	Vĩnh Phúc	3932	88A-632.69	Vĩnh Phúc
873	89A-400.79	Hưng Yên	1893	88C-260.79	Vĩnh Phúc	2913	88A-642.22	Vĩnh Phúc	3933	88A-635.99	Vĩnh Phúc
874	89A-402.88	Hưng Yên	1894	88C-262.66	Vĩnh Phúc	2914	88A-645.66	Vĩnh Phúc	3934	88A-639.69	Vĩnh Phúc
875	89A-403.79	Hưng Yên	1895	88C-263.99	Vĩnh Phúc	2915	88A-645.79	Vĩnh Phúc	3935	88A-640.79	Vĩnh Phúc
876	89A-403.88	Hưng Yên	1896	88C-264.39	Vĩnh Phúc	2916	88A-645.86	Vĩnh Phúc	3936	88A-640.89	Vĩnh Phúc
877	89A-404.88	Hưng Yên	1897	88C-264.44	Vĩnh Phúc	2917	88C-259.89	Vĩnh Phúc	3937	88A-641.66	Vĩnh Phúc
878	89A-407.79	Hưng Yên	1898	88C-264.89	Vĩnh Phúc	2918	88C-262.68	Vĩnh Phúc	3938	88A-643.66	Vĩnh Phúc
879	89A-410.66	Hưng Yên	1899	88C-265.55	Vĩnh Phúc	2919	88C-263.79	Vĩnh Phúc	3939	88A-645.89	Vĩnh Phúc
880	89A-410.69	Hưng Yên	1900	88C-266.77	Vĩnh Phúc	2920	88C-265.69	Vĩnh Phúc	3940	88A-645.99	Vĩnh Phúc
881	89A-410.86	Hưng Yên	1901	88C-267.39	Vĩnh Phúc	2921	88C-266.86	Vĩnh Phúc	3941	88A-646.86	Vĩnh Phúc
882	89A-413.66	Hưng Yên	1902	88C-268.39	Vĩnh Phúc	2922	88C-267.68	Vĩnh Phúc	3942	88C-258.39	Vĩnh Phúc
883	89A-414.88	Hưng Yên	1903	88C-268.89	Vĩnh Phúc	2923	88C-267.79	Vĩnh Phúc	3943	88C-260.39	Vĩnh Phúc
884	89A-418.18	Hưng Yên	1904	89A-400.89	Hưng Yên	2924	89A-401.79	Hưng Yên	3944	88C-260.68	Vĩnh Phúc
885	89A-420.88	Hưng Yên	1905	89A-401.88	Hưng Yên	2925	89A-402.02	Hưng Yên	3945	88C-261.79	Vĩnh Phúc
886	89A-420.99	Hưng Yên	1906	89A-403.68	Hưng Yên	2926	89A-402.66	Hưng Yên	3946	88C-263.39	Vĩnh Phúc
887	89A-421.69	Hưng Yên	1907	89A-404.04	Hưng Yên	2927	89A-405.39	Hưng Yên	3947	89A-400.55	Hưng Yên
888	89A-424.66	Hưng Yên	1908	89A-404.79	Hưng Yên	2928	89A-408.08	Hưng Yên	3948	89A-402.99	Hưng Yên
889	89A-424.68	Hưng Yên	1909	89A-406.66	Hưng Yên	2929	89A-409.66	Hưng Yên	3949	89A-405.99	Hưng Yên
890	89A-426.86	Hưng Yên	1910	89A-411.77	Hưng Yên	2930	89A-411.86	Hưng Yên	3950	89A-406.39	Hưng Yên
891	89C-297.66	Hưng Yên	1911	89A-414.44	Hưng Yên	2931	89A-412.12	Hưng Yên	3951	89A-407.66	Hưng Yên
892	89C-297.79	Hưng Yên	1912	89A-415.86	Hưng Yên	2932	89A-412.88	Hưng Yên	3952	89A-408.66	Hưng Yên
893	89C-299.89	Hưng Yên	1913	89A-418.69	Hưng Yên	2933	89A-413.39	Hưng Yên	3953	89A-409.09	Hưng Yên
894	89C-300.22	Hưng Yên	1914	89A-419.86	Hưng Yên	2934	89A-413.79	Hưng Yên	3954	89A-409.79	Hưng Yên
895	89C-300.55	Hưng Yên	1915	89A-421.89	Hưng Yên	2935	89A-415.88	Hưng Yên	3955	89A-411.39	Hưng Yên
896	89C-301.11	Hưng Yên	1916	89A-422.99	Hưng Yên	2936	89A-421.11	Hưng Yên	3956	89A-412.99	Hưng Yên
897	89C-301.79	Hưng Yên	1917	89A-426.26	Hưng Yên	2937	89A-422.89	Hưng Yên	3957	89A-414.86	Hưng Yên
898	89C-301.88	Hưng Yên	1918	89A-427.39	Hưng Yên	2938	89A-423.88	Hưng Yên	3958	89A-415.39	Hưng Yên
899	89C-303.39	Hưng Yên	1919	89C-298.39	Hưng Yên	2939	89A-424.86	Hưng Yên	3959	89A-416.66	Hưng Yên
900	89C-303.79	Hưng Yên	1920	89C-299.39	Hưng Yên	2940	89C-303.03	Hưng Yên	3960	89A-417.66	Hưng Yên
901	89C-305.55	Hưng Yên	1921	89C-301.69	Hưng Yên	2941	89C-306.06	Hưng Yên	3961	89A-417.69	Hưng Yên
902	89C-307.39	Hưng Yên	1922	89C-305.66	Hưng Yên	2942	89C-307.77	Hưng Yên	3962	89A-419.19	Hưng Yên
903	89C-307.79	Hưng Yên	1923	90A-218.79	Hà Nam	2943	89D-017.69	Hưng Yên	3963	89A-420.79	Hưng Yên
904	89D-017.99	Hưng Yên	1924	90A-219.39	Hà Nam	2944	90A-224.39	Hà Nam	3964	89A-421.79	Hưng Yên
905	90A-218.99	Hà Nam	1925	90A-220.39	Hà Nam	2945	90A-224.69	Hà Nam	3965	89A-423.86	Hưng Yên
906	90A-230.39	Hà Nam	1926	90A-220.88	Hà Nam	2946	90A-224.86	Hà Nam	3966	89A-424.99	Hưng Yên
907	90A-231.88	Hà Nam	1927	90A-225.39	Hà Nam	2947	90A-225.25	Hà Nam	3967	89A-425.66	Hưng Yên
908	90A-232.22	Hà Nam	1928	90A-225.79	Hà Nam	2948	90A-228.69	Hà Nam	3968	89A-427.99	Hưng Yên
909	90A-232.88	Hà Nam	1929	90A-227.66	Hà Nam	2949	90A-230.89	Hà Nam	3969	89C-302.68	Hưng Yên
910	90A-232.89	Hà Nam	1930	90A-231.39	Hà Nam	2950	90A-232.68	Hà Nam	3970	89C-307.86	Hưng Yên
911	90C-133.39	Hà Nam	1931	90C-132.39	Hà Nam	2951	90C-134.66	Hà Nam	3971	89C-307.99	Hưng Yên
912	92A-349.39	Quảng Nam	1932	92A-349.89	Quảng Nam	2952	90C-134.88	Hà Nam	3972	90A-220.89	Hà Nam

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
913	92A-349.68	Quảng Nam	1933	92A-352.79	Quảng Nam	2953	92A-350.99	Quảng Nam	3973	90A-220.99	Hà Nam
914	92A-352.66	Quảng Nam	1934	92A-354.66	Quảng Nam	2954	92A-351.88	Quảng Nam	3974	90A-221.89	Hà Nam
915	92A-353.66	Quảng Nam	1935	92A-354.88	Quảng Nam	2955	92A-360.86	Quảng Nam	3975	90A-223.79	Hà Nam
916	92A-353.68	Quảng Nam	1936	92A-354.89	Quảng Nam	2956	92A-361.39	Quảng Nam	3976	90A-224.44	Hà Nam
917	92A-354.68	Quảng Nam	1937	92A-357.88	Quảng Nam	2957	92A-361.89	Quảng Nam	3977	90A-224.66	Hà Nam
918	92A-355.89	Quảng Nam	1938	92A-358.85	Quảng Nam	2958	92A-362.79	Quảng Nam	3978	90A-227.86	Hà Nam
919	92A-356.69	Quảng Nam	1939	92A-359.59	Quảng Nam	2959	92A-363.33	Quảng Nam	3979	90A-230.69	Hà Nam
920	92A-356.86	Quảng Nam	1940	92A-362.22	Quảng Nam	2960	92A-365.88	Quảng Nam	3980	90A-230.79	Hà Nam
921	92A-361.66	Quảng Nam	1941	92A-362.69	Quảng Nam	2961	92A-366.79	Quảng Nam	3981	90C-134.39	Hà Nam
922	92A-363.68	Quảng Nam	1942	92A-365.89	Quảng Nam	2962	92C-226.88	Quảng Nam	3982	92A-350.89	Quảng Nam
923	92A-365.68	Quảng Nam	1943	92C-224.68	Quảng Nam	2963	92C-227.66	Quảng Nam	3983	92A-351.39	Quảng Nam
924	92A-367.69	Quảng Nam	1944	92C-225.66	Quảng Nam	2964	92C-227.68	Quảng Nam	3984	92A-351.79	Quảng Nam
925	92C-226.79	Quảng Nam	1945	92C-228.89	Quảng Nam	2965	92C-228.39	Quảng Nam	3985	92A-352.99	Quảng Nam
926	93A-407.07	Bình Phước	1946	93A-405.68	Bình Phước	2966	92C-228.66	Quảng Nam	3986	92A-359.86	Quảng Nam
927	93A-407.68	Bình Phước	1947	93A-408.99	Bình Phước	2967	92C-229.29	Quảng Nam	3987	92A-361.79	Quảng Nam
928	93A-409.89	Bình Phước	1948	93A-409.66	Bình Phước	2968	93A-405.66	Bình Phước	3988	92A-363.88	Quảng Nam
929	93A-411.79	Bình Phước	1949	93A-409.68	Bình Phước	2969	93A-406.66	Bình Phước	3989	92A-364.39	Quảng Nam
930	93A-412.89	Bình Phước	1950	93A-409.88	Bình Phước	2970	93A-406.79	Bình Phước	3990	92A-364.68	Quảng Nam
931	93A-413.13	Bình Phước	1951	93A-410.79	Bình Phước	2971	93A-406.99	Bình Phước	3991	92A-364.86	Quảng Nam
932	93A-413.39	Bình Phước	1952	93A-411.22	Bình Phước	2972	93A-410.68	Bình Phước	3992	92A-364.99	Quảng Nam
933	93A-417.66	Bình Phước	1953	93A-411.44	Bình Phước	2973	93A-411.39	Bình Phước	3993	92A-365.55	Quảng Nam
934	93A-419.19	Bình Phước	1954	93A-411.77	Bình Phước	2974	93A-412.88	Bình Phước	3994	92A-367.39	Quảng Nam
935	93A-419.86	Bình Phước	1955	93A-411.99	Bình Phước	2975	93A-415.15	Bình Phước	3995	92A-367.67	Quảng Nam
936	93A-422.33	Bình Phước	1956	93A-416.16	Bình Phước	2976	93A-415.39	Bình Phước	3996	92C-225.39	Quảng Nam
937	93A-424.39	Bình Phước	1957	93A-417.79	Bình Phước	2977	93A-415.88	Bình Phước	3997	92C-226.99	Quảng Nam
938	93A-424.79	Bình Phước	1958	93A-418.86	Bình Phước	2978	93A-416.79	Bình Phước	3998	92C-228.79	Quảng Nam
939	93A-426.68	Bình Phước	1959	93A-420.69	Bình Phước	2979	93A-417.77	Bình Phước	3999	92C-228.88	Quảng Nam
940	93A-427.89	Bình Phước	1960	93A-420.99	Bình Phước	2980	93A-418.69	Bình Phước	4000	92D-004.39	Quảng Nam
941	93A-432.69	Bình Phước	1961	93A-422.44	Bình Phước	2981	93A-418.99	Bình Phước	4001	93A-405.89	Bình Phước
942	93A-432.88	Bình Phước	1962	93A-422.88	Bình Phước	2982	93A-419.69	Bình Phước	4002	93A-408.79	Bình Phước
943	93A-434.86	Bình Phước	1963	93A-423.66	Bình Phước	2983	93A-420.86	Bình Phước	4003	93A-419.68	Bình Phước
944	93A-437.89	Bình Phước	1964	93A-426.69	Bình Phước	2984	93A-421.88	Bình Phước	4004	93A-419.89	Bình Phước
945	93C-174.79	Bình Phước	1965	93A-427.86	Bình Phước	2985	93A-424.44	Bình Phước	4005	93A-421.89	Bình Phước
946	93C-174.99	Bình Phước	1966	93A-428.79	Bình Phước	2986	93A-425.55	Bình Phước	4006	93A-423.88	Bình Phước
947	93C-175.66	Bình Phước	1967	93A-430.00	Bình Phước	2987	93A-425.69	Bình Phước	4007	93A-423.99	Bình Phước
948	93C-175.79	Bình Phước	1968	93A-430.66	Bình Phước	2988	93A-425.89	Bình Phước	4008	93A-425.79	Bình Phước
949	93C-176.66	Bình Phước	1969	93A-430.69	Bình Phước	2989	93A-426.88	Bình Phước	4009	93A-428.28	Bình Phước
950	94A-090.88	Bạc Liêu	1970	93A-431.79	Bình Phước	2990	93A-431.66	Bình Phước	4010	93A-428.69	Bình Phước
951	94A-093.39	Bạc Liêu	1971	93A-434.89	Bình Phước	2991	93A-431.69	Bình Phước	4011	93A-429.86	Bình Phước
952	94A-094.79	Bạc Liêu	1972	93A-435.39	Bình Phước	2992	93A-431.99	Bình Phước	4012	93A-429.88	Bình Phước
953	94C-072.99	Bạc Liêu	1973	93A-435.86	Bình Phước	2993	93A-433.79	Bình Phước	4013	93A-430.99	Bình Phước
954	94C-073.69	Bạc Liêu	1974	93A-435.99	Bình Phước	2994	93A-434.99	Bình Phước	4014	93A-431.11	Bình Phước
955	95A-109.39	Hậu Giang	1975	93A-436.66	Bình Phước	2995	93A-435.69	Bình Phước	4015	93A-434.39	Bình Phước
956	95A-109.68	Hậu Giang	1976	93C-177.89	Bình Phước	2996	93C-173.68	Bình Phước	4016	93A-437.39	Bình Phước
957	95A-110.00	Hậu Giang	1977	93C-178.68	Bình Phước	2997	93C-174.68	Bình Phước	4017	93A-437.66	Bình Phước
958	95A-111.14	Hậu Giang	1978	94A-092.86	Bạc Liêu	2998	93C-176.39	Bình Phước	4018	93A-437.68	Bình Phước
959	95A-111.46	Hậu Giang	1979	94A-093.33	Bạc Liêu	2999	93C-176.79	Bình Phước	4019	93C-175.88	Bình Phước
960	95A-111.67	Hậu Giang	1980	94C-073.86	Bạc Liêu	3000	94A-094.99	Bạc Liêu	4020	93C-177.39	Bình Phước
961	95C-077.66	Hậu Giang	1981	94C-073.99	Bạc Liêu	3001	94A-095.66	Bạc Liêu	4021	94A-090.68	Bạc Liêu
962	97A-074.39	Bắc Kạn	1982	95A-106.06	Hậu Giang	3002	94A-095.99	Bạc Liêu	4022	94A-091.89	Bạc Liêu
963	97A-075.99	Bắc Kạn	1983	95A-107.79	Hậu Giang	3003	94C-072.39	Bạc Liêu	4023	94A-092.69	Bạc Liêu
964	98A-625.39	Bắc Giang	1984	95A-108.39	Hậu Giang	3004	94C-073.33	Bạc Liêu	4024	94A-092.79	Bạc Liêu
965	98A-625.79	Bắc Giang	1985	95A-108.69	Hậu Giang	3005	95A-106.68	Hậu Giang	4025	94A-093.99	Bạc Liêu
966	98A-627.79	Bắc Giang	1986	95A-111.36	Hậu Giang	3006	95A-106.88	Hậu Giang	4026	94A-094.86	Bạc Liêu
967	98A-629.68	Bắc Giang	1987	95A-111.38	Hậu Giang	3007	95A-108.89	Hậu Giang	4027	94A-095.55	Bạc Liêu
968	98A-630.99	Bắc Giang	1988	95A-111.39	Hậu Giang	3008	95A-111.10	Hậu Giang	4028	94A-095.79	Bạc Liêu
969	98A-632.39	Bắc Giang	1989	95A-111.44	Hậu Giang	3009	95A-111.17	Hậu Giang	4029	94C-072.88	Bạc Liêu
970	98A-639.66	Bắc Giang	1990	95C-075.66	Hậu Giang	3010	97A-074.89	Bắc Kạn	4030	94C-073.66	Bạc Liêu
971	98A-641.11	Bắc Giang	1991	95C-075.68	Hậu Giang	3011	98A-629.88	Bắc Giang	4031	95A-107.88	Hậu Giang
972	98A-642.86	Bắc Giang	1992	95C-076.69	Hậu Giang	3012	98A-631.79	Bắc Giang	4032	95A-111.77	Hậu Giang
973	98A-643.69	Bắc Giang	1993	95C-076.89	Hậu Giang	3013	98A-631.89	Bắc Giang	4033	95C-077.88	Hậu Giang

Ca đấu buổi sáng											
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
974	98A-646.39	Bắc Giang	1994	95C-077.86	Hậu Giang	3014	98A-634.99	Bắc Giang	4034	97A-074.99	Bắc Kạn
975	98A-647.39	Bắc Giang	1995	97A-075.66	Bắc Kạn	3015	98A-635.88	Bắc Giang	4035	97A-075.55	Bắc Kạn
976	98A-647.99	Bắc Giang	1996	97C-036.69	Bắc Kạn	3016	98A-637.68	Bắc Giang	4036	97A-075.79	Bắc Kạn
977	98A-648.68	Bắc Giang	1997	98A-625.89	Bắc Giang	3017	98A-640.88	Bắc Giang	4037	97C-036.36	Bắc Kạn
978	98A-648.89	Bắc Giang	1998	98A-626.39	Bắc Giang	3018	98A-640.99	Bắc Giang	4038	98A-627.66	Bắc Giang
979	98A-649.79	Bắc Giang	1999	98A-628.39	Bắc Giang	3019	98A-642.39	Bắc Giang	4039	98A-627.68	Bắc Giang
980	98A-650.69	Bắc Giang	2000	98A-631.68	Bắc Giang	3020	98A-642.89	Bắc Giang	4040	98A-630.79	Bắc Giang
981	98A-652.79	Bắc Giang	2001	98A-632.88	Bắc Giang	3021	98A-642.99	Bắc Giang	4041	98A-632.99	Bắc Giang
982	98A-655.39	Bắc Giang	2002	98A-637.88	Bắc Giang	3022	98A-644.68	Bắc Giang	4042	98A-634.79	Bắc Giang
983	98A-658.66	Bắc Giang	2003	98A-638.99	Bắc Giang	3023	98A-646.79	Bắc Giang	4043	98A-634.89	Bắc Giang
984	98A-659.39	Bắc Giang	2004	98A-641.68	Bắc Giang	3024	98A-647.89	Bắc Giang	4044	98A-636.39	Bắc Giang
985	98A-661.39	Bắc Giang	2005	98A-641.88	Bắc Giang	3025	98A-649.88	Bắc Giang	4045	98A-640.68	Bắc Giang
986	98A-662.79	Bắc Giang	2006	98A-643.88	Bắc Giang	3026	98A-653.69	Bắc Giang	4046	98A-640.86	Bắc Giang
987	98A-664.44	Bắc Giang	2007	98A-644.66	Bắc Giang	3027	98A-653.88	Bắc Giang	4047	98A-641.79	Bắc Giang
988	98A-667.68	Bắc Giang	2008	98A-644.88	Bắc Giang	3028	98A-657.39	Bắc Giang	4048	98A-643.99	Bắc Giang
989	98C-310.89	Bắc Giang	2009	98A-645.66	Bắc Giang	3029	98A-659.86	Bắc Giang	4049	98A-644.69	Bắc Giang
990	98C-311.33	Bắc Giang	2010	98A-647.77	Bắc Giang	3030	98A-667.39	Bắc Giang	4050	98A-644.86	Bắc Giang
991	98C-311.79	Bắc Giang	2011	98A-649.69	Bắc Giang	3031	98C-311.99	Bắc Giang	4051	98A-648.86	Bắc Giang
992	98C-313.86	Bắc Giang	2012	98A-650.86	Bắc Giang	3032	98C-312.69	Bắc Giang	4052	98A-649.66	Bắc Giang
993	98C-313.89	Bắc Giang	2013	98A-650.99	Bắc Giang	3033	98C-313.68	Bắc Giang	4053	98A-649.68	Bắc Giang
994	98C-314.66	Bắc Giang	2014	98A-651.39	Bắc Giang	3034	98C-313.79	Bắc Giang	4054	98A-650.00	Bắc Giang
995	98D-013.39	Bắc Giang	2015	98A-651.89	Bắc Giang	3035	98C-315.66	Bắc Giang	4055	98A-651.66	Bắc Giang
996	99A-648.66	Bắc Ninh	2016	98A-652.86	Bắc Giang	3036	98C-316.88	Bắc Giang	4056	98A-654.88	Bắc Giang
997	99A-648.89	Bắc Ninh	2017	98A-653.68	Bắc Giang	3037	98C-317.17	Bắc Giang	4057	98A-658.39	Bắc Giang
998	99A-654.79	Bắc Ninh	2018	98A-653.79	Bắc Giang	3038	99A-648.68	Bắc Ninh	4058	98A-659.88	Bắc Giang
999	99A-658.66	Bắc Ninh	2019	98A-655.69	Bắc Giang	3039	99A-651.66	Bắc Ninh	4059	98C-308.39	Bắc Giang
1000	99A-660.86	Bắc Ninh	2020	98A-655.86	Bắc Giang	3040	99A-651.79	Bắc Ninh	4060	98C-309.88	Bắc Giang
1001	99A-664.44	Bắc Ninh	2021	98A-657.88	Bắc Giang	3041	99A-653.88	Bắc Ninh	4061	98C-310.99	Bắc Giang
1002	99A-667.39	Bắc Ninh	2022	98A-661.79	Bắc Giang	3042	99A-654.39	Bắc Ninh	4062	98C-313.66	Bắc Giang
1003	99A-670.00	Bắc Ninh	2023	98C-309.79	Bắc Giang	3043	99A-655.77	Bắc Ninh	4063	98C-314.86	Bắc Giang
1004	99A-670.89	Bắc Ninh	2024	98C-310.66	Bắc Giang	3044	99A-657.66	Bắc Ninh	4064	98C-314.89	Bắc Giang
1005	99A-673.33	Bắc Ninh	2025	98C-312.22	Bắc Giang	3045	99A-662.39	Bắc Ninh	4065	98C-316.39	Bắc Giang
1006	99A-673.79	Bắc Ninh	2026	98C-314.88	Bắc Giang	3046	99A-662.89	Bắc Ninh	4066	98D-013.86	Bắc Giang
1007	99A-675.89	Bắc Ninh	2027	98C-315.69	Bắc Giang	3047	99A-663.39	Bắc Ninh	4067	99A-648.99	Bắc Ninh
1008	99A-677.68	Bắc Ninh	2028	99A-646.39	Bắc Ninh	3048	99A-664.79	Bắc Ninh	4068	99A-649.79	Bắc Ninh
1009	99A-680.66	Bắc Ninh	2029	99A-647.88	Bắc Ninh	3049	99A-670.39	Bắc Ninh	4069	99A-650.88	Bắc Ninh
1010	99A-682.69	Bắc Ninh	2030	99A-660.69	Bắc Ninh	3050	99A-670.68	Bắc Ninh	4070	99A-651.39	Bắc Ninh
1011	99A-684.39	Bắc Ninh	2031	99A-667.69	Bắc Ninh	3051	99A-671.11	Bắc Ninh	4071	99A-654.88	Bắc Ninh
1012	99A-684.44	Bắc Ninh	2032	99A-671.79	Bắc Ninh	3052	99A-672.68	Bắc Ninh	4072	99A-661.39	Bắc Ninh
1013	99A-684.89	Bắc Ninh	2033	99A-672.86	Bắc Ninh	3053	99A-672.88	Bắc Ninh	4073	99A-670.66	Bắc Ninh
1014	99C-262.66	Bắc Ninh	2034	99A-674.69	Bắc Ninh	3054	99A-672.89	Bắc Ninh	4074	99A-674.88	Bắc Ninh
1015	99C-263.79	Bắc Ninh	2035	99A-680.39	Bắc Ninh	3055	99A-674.44	Bắc Ninh	4075	99A-676.69	Bắc Ninh
1016	99C-267.66	Bắc Ninh	2036	99C-263.88	Bắc Ninh	3056	99A-674.86	Bắc Ninh	4076	99C-264.66	Bắc Ninh
1017	99C-269.86	Bắc Ninh	2037	99C-266.77	Bắc Ninh	3057	99A-675.39	Bắc Ninh	4077	99C-267.67	Bắc Ninh
1018	99C-270.00	Bắc Ninh	2038	99C-267.79	Bắc Ninh	3058	99A-677.69	Bắc Ninh	4078	99C-269.88	Bắc Ninh
1019	99C-270.79	Bắc Ninh	2039	99C-268.66	Bắc Ninh	3059	99A-680.69	Bắc Ninh	4079	99D-017.79	Bắc Ninh
1020	99C-270.89	Bắc Ninh	2040	99C-270.68	Bắc Ninh	3060	99D-017.86	Bắc Ninh	4080	99D-017.89	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biên số	Tỉnh/ Thành phố			
4081	30K-689.89	Hà Nội	5101	51L-333.33	Hồ Chí Minh	6121	30K-966.66	Hà Nội			
4082	30K-889.99	Hà Nội	5102	30K-622.22	Hà Nội	6122	14A-868.88	Quảng Ninh			
4083	30K-896.66	Hà Nội	5103	30K-633.33	Hà Nội	6123	29K-123.45	Hà Nội			
4084	30K-939.39	Hà Nội	5104	30K-668.99	Hà Nội	6124	30K-689.68	Hà Nội			
4085	37K-289.89	Nghệ An	5105	30K-833.88	Hà Nội	6125	30K-692.22	Hà Nội			
4086	38A-588.88	Hà Tĩnh	5106	30K-919.19	Hà Nội	6126	30K-888.85	Hà Nội			
4087	43A-838.38	Đà Nẵng	5107	72A-777.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	6127	30K-955.55	Hà Nội			
4088	11A-103.89	Cao Bằng	5108	11A-107.66	Cao Bằng	6128	30K-979.79	Hà Nội			
4089	11A-104.39	Cao Bằng	5109	12A-220.69	Lạng Sơn	6129	88A-686.86	Vĩnh Phúc			
4090	11A-105.05	Cao Bằng	5110	12C-120.79	Lạng Sơn	6130	11A-103.88	Cao Bằng			
4091	11A-105.55	Cao Bằng	5111	14A-794.39	Quảng Ninh	6131	11A-105.39	Cao Bằng			
4092	11A-106.88	Cao Bằng	5112	14A-794.89	Quảng Ninh	6132	11A-105.89	Cao Bằng			
4093	11A-107.89	Cao Bằng	5113	14A-800.77	Quảng Ninh	6133	11A-106.06	Cao Bằng			
4094	12A-214.99	Lạng Sơn	5114	14A-801.68	Quảng Ninh	6134	11A-107.68	Cao Bằng			
4095	12A-215.88	Lạng Sơn	5115	14A-804.99	Quảng Ninh	6135	11C-068.66	Cao Bằng			
4096	12A-217.69	Lạng Sơn	5116	14A-807.86	Quảng Ninh	6136	12A-214.79	Lạng Sơn			
4097	12A-218.39	Lạng Sơn	5117	14A-809.88	Quảng Ninh	6137	12A-215.99	Lạng Sơn			
4098	12C-117.89	Lạng Sơn	5118	14A-813.88	Quảng Ninh	6138	12A-217.39	Lạng Sơn			
4099	12C-118.39	Lạng Sơn	5119	14A-814.44	Quảng Ninh	6139	12A-217.66	Lạng Sơn			
4100	12C-118.79	Lạng Sơn	5120	14A-814.68	Quảng Ninh	6140	12A-217.68	Lạng Sơn			
4101	12C-120.88	Lạng Sơn	5121	14A-814.69	Quảng Ninh	6141	12C-119.79	Lạng Sơn			
4102	12C-120.99	Lạng Sơn	5122	14A-815.79	Quảng Ninh	6142	12C-120.69	Lạng Sơn			
4103	14A-794.88	Quảng Ninh	5123	14A-817.88	Quảng Ninh	6143	14A-792.66	Quảng Ninh			
4104	14A-800.11	Quảng Ninh	5124	14A-820.66	Quảng Ninh	6144	14A-795.68	Quảng Ninh			
4105	14A-800.44	Quảng Ninh	5125	14A-823.99	Quảng Ninh	6145	14A-800.39	Quảng Ninh			
4106	14A-800.66	Quảng Ninh	5126	14A-826.79	Quảng Ninh	6146	14A-800.79	Quảng Ninh			
4107	14A-803.99	Quảng Ninh	5127	14A-830.79	Quảng Ninh	6147	14A-801.39	Quảng Ninh			
4108	14A-804.79	Quảng Ninh	5128	14A-831.99	Quảng Ninh	6148	14A-802.79	Quảng Ninh			
4109	14A-805.66	Quảng Ninh	5129	14A-832.69	Quảng Ninh	6149	14A-803.66	Quảng Ninh			
4110	14A-806.79	Quảng Ninh	5130	14A-834.69	Quảng Ninh	6150	14A-803.89	Quảng Ninh			
4111	14A-809.86	Quảng Ninh	5131	14B-047.69	Quảng Ninh	6151	14A-805.89	Quảng Ninh			
4112	14A-810.00	Quảng Ninh	5132	14B-047.79	Quảng Ninh	6152	14A-807.79	Quảng Ninh			
4113	14A-812.86	Quảng Ninh	5133	14C-378.68	Quảng Ninh	6153	14A-807.89	Quảng Ninh			
4114	14A-814.99	Quảng Ninh	5134	14C-380.66	Quảng Ninh	6154	14A-809.89	Quảng Ninh			
4115	14A-816.39	Quảng Ninh	5135	14C-380.68	Quảng Ninh	6155	14A-812.22	Quảng Ninh			
4116	14A-817.69	Quảng Ninh	5136	14C-381.11	Quảng Ninh	6156	14A-812.69	Quảng Ninh			
4117	14A-820.99	Quảng Ninh	5137	14C-382.22	Quảng Ninh	6157	14A-817.66	Quảng Ninh			
4118	14A-824.69	Quảng Ninh	5138	14C-382.69	Quảng Ninh	6158	14A-821.89	Quảng Ninh			
4119	14A-824.88	Quảng Ninh	5139	14C-383.79	Quảng Ninh	6159	14A-823.79	Quảng Ninh			
4120	14A-824.89	Quảng Ninh	5140	14C-384.99	Quảng Ninh	6160	14A-827.79	Quảng Ninh			
4121	14A-830.39	Quảng Ninh	5141	15C-429.68	Hải Phòng	6161	14A-830.88	Quảng Ninh			
4122	14A-830.66	Quảng Ninh	5142	15C-430.88	Hải Phòng	6162	14A-834.88	Quảng Ninh			
4123	14A-831.79	Quảng Ninh	5143	15C-432.79	Hải Phòng	6163	14C-379.66	Quảng Ninh			
4124	14A-834.68	Quảng Ninh	5144	15C-433.44	Hải Phòng	6164	14C-382.86	Quảng Ninh			
4125	14C-380.79	Quảng Ninh	5145	15C-434.69	Hải Phòng	6165	14C-384.44	Quảng Ninh			
4126	14C-383.66	Quảng Ninh	5146	15C-436.86	Hải Phòng	6166	14C-385.58	Quảng Ninh			
4127	14C-385.86	Quảng Ninh	5147	15C-437.88	Hải Phòng	6167	14C-385.66	Quảng Ninh			
4128	15C-426.26	Hải Phòng	5148	15K-140.39	Hải Phòng	6168	14C-387.88	Quảng Ninh			
4129	15C-426.66	Hải Phòng	5149	15K-142.88	Hải Phòng	6169	14C-387.99	Quảng Ninh			
4130	15C-427.66	Hải Phòng	5150	15K-144.39	Hải Phòng	6170	15C-432.68	Hải Phòng			
4131	15C-428.39	Hải Phòng	5151	15K-146.88	Hải Phòng	6171	15C-436.36	Hải Phòng			
4132	15C-429.99	Hải Phòng	5152	15K-153.68	Hải Phòng	6172	15C-437.77	Hải Phòng			
4133	15C-433.68	Hải Phòng	5153	15K-157.39	Hải Phòng	6173	15K-140.88	Hải Phòng			
4134	15C-434.88	Hải Phòng	5154	15K-157.69	Hải Phòng	6174	15K-141.66	Hải Phòng			
4135	15C-437.99	Hải Phòng	5155	15K-157.86	Hải Phòng	6175	15K-143.39	Hải Phòng			
4136	15C-438.66	Hải Phòng	5156	15K-160.79	Hải Phòng	6176	15K-147.39	Hải Phòng			
4137	15C-438.89	Hải Phòng	5157	15K-163.39	Hải Phòng	6177	15K-150.79	Hải Phòng			
4138	15D-034.34	Hải Phòng	5158	15K-164.39	Hải Phòng	6178	15K-154.39	Hải Phòng			
4139	15D-034.66	Hải Phòng	5159	15K-164.86	Hải Phòng	6179	15K-160.00	Hải Phòng			
4140	15K-141.68	Hải Phòng	5160	15K-171.66	Hải Phòng	6180	15K-161.86	Hải Phòng			
4141	15K-142.89	Hải Phòng	5161	15K-173.89	Hải Phòng	6181	15K-163.89	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4142	15K-143.88	Hải Phòng	5162	15K-175.68	Hải Phòng	6182	15K-165.79	Hải Phòng			
4143	15K-143.99	Hải Phòng	5163	15K-175.69	Hải Phòng	6183	15K-167.77	Hải Phòng			
4144	15K-144.55	Hải Phòng	5164	15K-187.66	Hải Phòng	6184	15K-172.39	Hải Phòng			
4145	15K-145.89	Hải Phòng	5165	15K-190.68	Hải Phòng	6185	15K-173.68	Hải Phòng			
4146	15K-147.66	Hải Phòng	5166	15K-190.89	Hải Phòng	6186	15K-173.69	Hải Phòng			
4147	15K-149.49	Hải Phòng	5167	15K-194.39	Hải Phòng	6187	15K-174.99	Hải Phòng			
4148	15K-153.79	Hải Phòng	5168	17A-369.68	Thái Bình	6188	15K-175.86	Hải Phòng			
4149	15K-157.68	Hải Phòng	5169	17A-372.66	Thái Bình	6189	15K-176.86	Hải Phòng			
4150	15K-170.69	Hải Phòng	5170	17A-373.39	Thái Bình	6190	15K-177.39	Hải Phòng			
4151	15K-172.22	Hải Phòng	5171	17A-375.79	Thái Bình	6191	15K-177.69	Hải Phòng			
4152	15K-172.68	Hải Phòng	5172	17A-375.89	Thái Bình	6192	15K-178.69	Hải Phòng			
4153	15K-176.79	Hải Phòng	5173	17A-376.39	Thái Bình	6193	15K-180.66	Hải Phòng			
4154	15K-177.66	Hải Phòng	5174	17A-379.69	Thái Bình	6194	15K-184.88	Hải Phòng			
4155	15K-183.66	Hải Phòng	5175	17A-381.69	Thái Bình	6195	15K-184.99	Hải Phòng			
4156	15K-184.86	Hải Phòng	5176	17A-381.79	Thái Bình	6196	15K-185.79	Hải Phòng			
4157	15K-187.69	Hải Phòng	5177	17A-382.89	Thái Bình	6197	15K-187.89	Hải Phòng			
4158	15K-187.86	Hải Phòng	5178	17A-384.99	Thái Bình	6198	15K-190.86	Hải Phòng			
4159	15K-187.99	Hải Phòng	5179	17A-387.99	Thái Bình	6199	15K-192.39	Hải Phòng			
4160	15K-194.86	Hải Phòng	5180	17A-392.68	Thái Bình	6200	15K-194.68	Hải Phòng			
4161	17A-370.68	Thái Bình	5181	17A-392.88	Thái Bình	6201	17A-374.88	Thái Bình			
4162	17A-371.66	Thái Bình	5182	17C-183.39	Thái Bình	6202	17A-374.89	Thái Bình			
4163	17A-372.79	Thái Bình	5183	17C-183.68	Thái Bình	6203	17A-376.88	Thái Bình			
4164	17A-374.66	Thái Bình	5184	17C-184.44	Thái Bình	6204	17A-387.88	Thái Bình			
4165	17A-375.68	Thái Bình	5185	17C-187.68	Thái Bình	6205	17A-391.79	Thái Bình			
4166	17A-382.69	Thái Bình	5186	17C-187.86	Thái Bình	6206	18A-374.79	Nam Định			
4167	17C-182.88	Thái Bình	5187	18A-377.66	Nam Định	6207	18A-379.39	Nam Định			
4168	17C-183.79	Thái Bình	5188	18A-381.89	Nam Định	6208	18A-379.69	Nam Định			
4169	17C-184.88	Thái Bình	5189	18A-382.22	Nam Định	6209	18A-380.66	Nam Định			
4170	17C-187.69	Thái Bình	5190	18A-383.69	Nam Định	6210	18A-380.86	Nam Định			
4171	18A-371.99	Nam Định	5191	18A-386.39	Nam Định	6211	18A-381.88	Nam Định			
4172	18A-375.88	Nam Định	5192	18A-386.69	Nam Định	6212	18A-384.68	Nam Định			
4173	18A-381.39	Nam Định	5193	18A-390.68	Nam Định	6213	18A-385.69	Nam Định			
4174	18A-384.79	Nam Định	5194	18A-393.88	Nam Định	6214	18A-390.99	Nam Định			
4175	18A-392.22	Nam Định	5195	18C-144.55	Nam Định	6215	18A-393.69	Nam Định			
4176	18C-144.99	Nam Định	5196	18C-144.77	Nam Định	6216	18A-394.68	Nam Định			
4177	18C-148.48	Nam Định	5197	18C-145.66	Nam Định	6217	18A-395.69	Nam Định			
4178	18C-149.66	Nam Định	5198	18C-147.69	Nam Định	6218	18A-395.88	Nam Định			
4179	18D-009.68	Nam Định	5199	18C-147.89	Nam Định	6219	18C-147.77	Nam Định			
4180	18D-009.88	Nam Định	5200	19A-537.89	Phú Thọ	6220	18C-148.39	Nam Định			
4181	19A-532.68	Phú Thọ	5201	19A-540.89	Phú Thọ	6221	18C-149.49	Nam Định			
4182	19A-532.88	Phú Thọ	5202	19A-544.69	Phú Thọ	6222	18D-009.86	Nam Định			
4183	19A-533.39	Phú Thọ	5203	19A-544.88	Phú Thọ	6223	19A-535.39	Phú Thọ			
4184	19A-535.89	Phú Thọ	5204	19A-545.89	Phú Thọ	6224	19A-537.68	Phú Thọ			
4185	19A-536.36	Phú Thọ	5205	19A-548.99	Phú Thọ	6225	19A-539.88	Phú Thọ			
4186	19A-538.89	Phú Thọ	5206	19A-552.39	Phú Thọ	6226	19A-539.89	Phú Thọ			
4187	19A-542.66	Phú Thọ	5207	19A-552.86	Phú Thọ	6227	19A-541.88	Phú Thọ			
4188	19A-546.46	Phú Thọ	5208	19A-554.99	Phú Thọ	6228	19A-542.39	Phú Thọ			
4189	19A-547.79	Phú Thọ	5209	19A-555.78	Phú Thọ	6229	19A-543.88	Phú Thọ			
4190	19A-548.66	Phú Thọ	5210	19A-557.88	Phú Thọ	6230	19A-543.89	Phú Thọ			
4191	19A-549.68	Phú Thọ	5211	19A-558.66	Phú Thọ	6231	19A-545.68	Phú Thọ			
4192	19A-553.33	Phú Thọ	5212	19A-560.79	Phú Thọ	6232	19A-547.39	Phú Thọ			
4193	19A-553.66	Phú Thọ	5213	19C-219.19	Phú Thọ	6233	19A-547.69	Phú Thọ			
4194	19A-557.39	Phú Thọ	5214	19C-219.79	Phú Thọ	6234	19A-548.48	Phú Thọ			
4195	19A-559.88	Phú Thọ	5215	19C-220.99	Phú Thọ	6235	19A-548.69	Phú Thọ			
4196	19A-560.68	Phú Thọ	5216	20A-673.66	Thái Nguyên	6236	19A-548.86	Phú Thọ			
4197	19A-561.11	Phú Thọ	5217	20A-676.99	Thái Nguyên	6237	19A-549.86	Phú Thọ			
4198	19A-561.86	Phú Thọ	5218	20A-690.88	Thái Nguyên	6238	19A-553.86	Phú Thọ			
4199	19C-215.39	Phú Thọ	5219	20A-692.66	Thái Nguyên	6239	19A-554.44	Phú Thọ			
4200	19C-218.86	Phú Thọ	5220	20A-694.39	Thái Nguyên	6240	19A-557.69	Phú Thọ			
4201	19C-220.79	Phú Thọ	5221	20A-695.89	Thái Nguyên	6241	19A-558.39	Phú Thọ			
4202	19C-221.79	Phú Thọ	5222	20A-697.68	Thái Nguyên	6242	19A-559.66	Phú Thọ			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4203	19C-221.88	Phú Thọ	5223	20A-700.55	Thái Nguyên	6243	19A-560.39	Phú Thọ			
4204	20A-671.66	Thái Nguyên	5224	20A-701.66	Thái Nguyên	6244	19A-560.69	Phú Thọ			
4205	20A-672.79	Thái Nguyên	5225	20C-262.66	Thái Nguyên	6245	19A-561.79	Phú Thọ			
4206	20A-679.39	Thái Nguyên	5226	20C-263.39	Thái Nguyên	6246	19A-561.99	Phú Thọ			
4207	20A-682.39	Thái Nguyên	5227	20C-265.69	Thái Nguyên	6247	19C-215.15	Phú Thọ			
4208	20A-687.86	Thái Nguyên	5228	20C-267.39	Thái Nguyên	6248	19C-216.89	Phú Thọ			
4209	20A-692.88	Thái Nguyên	5229	21A-171.88	Yên Bái	6249	19C-217.39	Phú Thọ			
4210	20A-694.79	Thái Nguyên	5230	21A-172.66	Yên Bái	6250	19C-218.99	Phú Thọ			
4211	20A-694.88	Thái Nguyên	5231	21A-177.88	Yên Bái	6251	19C-219.86	Phú Thọ			
4212	20A-702.02	Thái Nguyên	5232	21C-092.88	Yên Bái	6252	19C-219.89	Phú Thọ			
4213	20C-262.68	Thái Nguyên	5233	21C-093.66	Yên Bái	6253	19C-220.39	Phú Thọ			
4214	20C-263.89	Thái Nguyên	5234	22A-201.79	Tuyên Quang	6254	20A-670.39	Thái Nguyên			
4215	20C-267.68	Thái Nguyên	5235	22A-202.79	Tuyên Quang	6255	20A-675.88	Thái Nguyên			
4216	20C-267.99	Thái Nguyên	5236	22A-202.99	Tuyên Quang	6256	20A-679.88	Thái Nguyên			
4217	21A-171.39	Yên Bái	5237	22A-204.79	Tuyên Quang	6257	20A-680.99	Thái Nguyên			
4218	21A-174.66	Yên Bái	5238	22A-205.79	Tuyên Quang	6258	20A-683.69	Thái Nguyên			
4219	21A-175.88	Yên Bái	5239	22A-205.89	Tuyên Quang	6259	20A-685.39	Thái Nguyên			
4220	21A-176.79	Yên Bái	5240	22A-206.86	Tuyên Quang	6260	20A-687.68	Thái Nguyên			
4221	21A-176.99	Yên Bái	5241	22A-207.66	Tuyên Quang	6261	20A-687.77	Thái Nguyên			
4222	22A-201.39	Tuyên Quang	5242	22A-207.99	Tuyên Quang	6262	20A-692.86	Thái Nguyên			
4223	22A-203.68	Tuyên Quang	5243	22A-208.66	Tuyên Quang	6263	20A-693.68	Thái Nguyên			
4224	22A-205.88	Tuyên Quang	5244	22A-208.86	Tuyên Quang	6264	20A-698.79	Thái Nguyên			
4225	22A-209.79	Tuyên Quang	5245	22A-209.69	Tuyên Quang	6265	20A-701.79	Thái Nguyên			
4226	22C-096.88	Tuyên Quang	5246	22C-096.69	Tuyên Quang	6266	20A-702.22	Thái Nguyên			
4227	22C-097.39	Tuyên Quang	5247	23A-129.79	Hà Giang	6267	20A-702.66	Thái Nguyên			
4228	23A-132.68	Hà Giang	5248	23A-132.69	Hà Giang	6268	20A-702.68	Thái Nguyên			
4229	24A-243.39	Lào Cai	5249	23A-132.89	Hà Giang	6269	20C-265.55	Thái Nguyên			
4230	24A-245.55	Lào Cai	5250	23A-133.44	Hà Giang	6270	20C-266.39	Thái Nguyên			
4231	24A-249.88	Lào Cai	5251	23A-133.55	Hà Giang	6271	21A-171.79	Yên Bái			
4232	24A-251.39	Lào Cai	5252	23A-134.66	Hà Giang	6272	21A-172.22	Yên Bái			
4233	24A-251.79	Lào Cai	5253	23A-134.99	Hà Giang	6273	21A-172.39	Yên Bái			
4234	24A-253.99	Lào Cai	5254	24A-242.66	Lào Cai	6274	21A-173.68	Yên Bái			
4235	24C-141.66	Lào Cai	5255	24A-242.99	Lào Cai	6275	22A-206.89	Tuyên Quang			
4236	24C-141.79	Lào Cai	5256	24A-245.79	Lào Cai	6276	22A-207.79	Tuyên Quang			
4237	24C-143.33	Lào Cai	5257	24A-248.48	Lào Cai	6277	22A-208.39	Tuyên Quang			
4238	24C-143.86	Lào Cai	5258	24A-248.99	Lào Cai	6278	22A-209.39	Tuyên Quang			
4239	24C-143.89	Lào Cai	5259	24A-250.68	Lào Cai	6279	22A-209.86	Tuyên Quang			
4240	25A-067.67	Lai Châu	5260	24A-253.69	Lào Cai	6280	22C-095.39	Tuyên Quang			
4241	25C-048.88	Lai Châu	5261	24C-141.68	Lào Cai	6281	22C-096.39	Tuyên Quang			
4242	25C-048.89	Lai Châu	5262	24C-142.86	Lào Cai	6282	22C-096.96	Tuyên Quang			
4243	25C-049.39	Lai Châu	5263	24C-142.89	Lào Cai	6283	23A-130.89	Hà Giang			
4244	25C-049.86	Lai Châu	5264	24C-143.69	Lào Cai	6284	23C-077.68	Hà Giang			
4245	25C-049.88	Lai Châu	5265	25A-069.89	Lai Châu	6285	23C-077.99	Hà Giang			
4246	26A-180.69	Sơn La	5266	25C-048.79	Lai Châu	6286	23C-078.78	Hà Giang			
4247	26A-182.39	Sơn La	5267	26A-180.66	Sơn La	6287	24A-244.88	Lào Cai			
4248	26A-184.44	Sơn La	5268	26A-183.89	Sơn La	6288	24A-244.99	Lào Cai			
4249	26C-133.66	Sơn La	5269	26A-184.69	Sơn La	6289	24A-247.47	Lào Cai			
4250	26C-133.86	Sơn La	5270	26C-133.44	Sơn La	6290	24A-247.68	Lào Cai			
4251	27A-102.99	Điện Biên	5271	26C-133.79	Sơn La	6291	24A-248.66	Lào Cai			
4252	27A-103.39	Điện Biên	5272	26C-133.89	Sơn La	6292	24A-248.69	Lào Cai			
4253	28A-199.88	Hòa Bình	5273	27A-101.89	Điện Biên	6293	24A-250.69	Lào Cai			
4254	28A-200.39	Hòa Bình	5274	27A-102.69	Điện Biên	6294	24A-252.88	Lào Cai			
4255	28A-202.02	Hòa Bình	5275	27A-102.86	Điện Biên	6295	24C-142.22	Lào Cai			
4256	28A-202.79	Hòa Bình	5276	27A-103.88	Điện Biên	6296	24C-142.39	Lào Cai			
4257	28A-204.04	Hòa Bình	5277	27A-104.68	Điện Biên	6297	24C-142.88	Lào Cai			
4258	28A-204.39	Hòa Bình	5278	27C-060.00	Điện Biên	6298	25A-069.68	Lai Châu			
4259	28A-204.99	Hòa Bình	5279	27C-060.89	Điện Biên	6299	25A-069.86	Lai Châu			
4260	28A-205.05	Hòa Bình	5280	28A-199.39	Hòa Bình	6300	26A-179.39	Sơn La			
4261	28A-207.86	Hòa Bình	5281	28A-200.00	Hòa Bình	6301	26A-181.66	Sơn La			
4262	28A-207.99	Hòa Bình	5282	28A-200.66	Hòa Bình	6302	26A-183.39	Sơn La			
4263	28A-208.79	Hòa Bình	5283	28A-201.01	Hòa Bình	6303	26A-184.79	Sơn La			

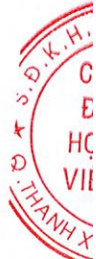
Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4264	28A-209.66	Hòa Bình	5284	28A-201.89	Hòa Bình	6304	27A-101.88	Điện Biên			
4265	28A-211.33	Hòa Bình	5285	28A-205.99	Hòa Bình	6305	27A-103.33	Điện Biên			
4266	28A-211.77	Hòa Bình	5286	28A-206.89	Hòa Bình	6306	27A-103.66	Điện Biên			
4267	28C-099.39	Hòa Bình	5287	28A-207.07	Hòa Bình	6307	28A-200.99	Hòa Bình			
4268	28C-100.66	Hòa Bình	5288	28A-208.86	Hòa Bình	6308	28A-202.66	Hòa Bình			
4269	28C-100.69	Hòa Bình	5289	28A-209.89	Hòa Bình	6309	28A-202.88	Hòa Bình			
4270	29D-562.66	Hà Nội	5290	28A-210.68	Hòa Bình	6310	28A-203.03	Hòa Bình			
4271	29D-563.66	Hà Nội	5291	28A-210.88	Hòa Bình	6311	28A-203.99	Hòa Bình			
4272	29D-563.88	Hà Nội	5292	28A-211.39	Hòa Bình	6312	28A-205.39	Hòa Bình			
4273	29D-564.88	Hà Nội	5293	28A-211.89	Hòa Bình	6313	28A-206.88	Hòa Bình			
4274	29D-565.21	Hà Nội	5294	28C-099.68	Hòa Bình	6314	28A-207.77	Hòa Bình			
4275	29D-565.23	Hà Nội	5295	28C-099.69	Hòa Bình	6315	29B-642.39	Hà Nội			
4276	29D-565.50	Hà Nội	5296	28C-100.68	Hòa Bình	6316	29D-560.68	Hà Nội			
4277	29D-565.98	Hà Nội	5297	29B-641.79	Hà Nội	6317	29D-563.79	Hà Nội			
4278	29D-566.20	Hà Nội	5298	29D-561.68	Hà Nội	6318	29D-565.15	Hà Nội			
4279	29D-566.26	Hà Nội	5299	29D-564.99	Hà Nội	6319	29D-565.30	Hà Nội			
4280	29D-566.91	Hà Nội	5300	29D-565.33	Hà Nội	6320	29D-565.58	Hà Nội			
4281	29D-566.92	Hà Nội	5301	29D-565.38	Hà Nội	6321	29D-565.60	Hà Nội			
4282	29D-567.18	Hà Nội	5302	29D-565.63	Hà Nội	6322	29D-565.62	Hà Nội			
4283	29D-567.29	Hà Nội	5303	29D-565.69	Hà Nội	6323	29D-566.19	Hà Nội			
4284	29D-567.38	Hà Nội	5304	29D-565.93	Hà Nội	6324	29D-566.31	Hà Nội			
4285	29D-567.69	Hà Nội	5305	29D-565.99	Hà Nội	6325	29D-566.50	Hà Nội			
4286	29D-568.66	Hà Nội	5306	29D-566.15	Hà Nội	6326	29D-566.59	Hà Nội			
4287	29D-568.91	Hà Nội	5307	29D-566.55	Hà Nội	6327	29D-566.68	Hà Nội			
4288	29D-568.95	Hà Nội	5308	29D-566.82	Hà Nội	6328	29D-566.79	Hà Nội			
4289	29D-568.99	Hà Nội	5309	29D-566.88	Hà Nội	6329	29D-566.86	Hà Nội			
4290	29D-569.15	Hà Nội	5310	29D-567.15	Hà Nội	6330	29D-566.95	Hà Nội			
4291	29K-035.66	Hà Nội	5311	29D-567.16	Hà Nội	6331	29D-567.20	Hà Nội			
4292	29K-036.39	Hà Nội	5312	29D-567.23	Hà Nội	6332	29D-567.22	Hà Nội			
4293	29K-037.39	Hà Nội	5313	29D-567.26	Hà Nội	6333	29D-567.35	Hà Nội			
4294	29K-043.88	Hà Nội	5314	29D-567.28	Hà Nội	6334	29D-567.46	Hà Nội			
4295	29K-045.39	Hà Nội	5315	29D-567.62	Hà Nội	6335	29D-567.58	Hà Nội			
4296	29K-045.45	Hà Nội	5316	29D-567.79	Hà Nội	6336	29D-567.60	Hà Nội			
4297	29K-047.47	Hà Nội	5317	29D-568.65	Hà Nội	6337	29D-567.67	Hà Nội			
4298	29K-047.68	Hà Nội	5318	29D-569.11	Hà Nội	6338	29D-568.80	Hà Nội			
4299	29K-047.89	Hà Nội	5319	29D-569.16	Hà Nội	6339	29D-568.89	Hà Nội			
4300	29K-051.68	Hà Nội	5320	29K-041.89	Hà Nội	6340	29D-568.98	Hà Nội			
4301	29K-053.88	Hà Nội	5321	29K-049.79	Hà Nội	6341	29D-569.10	Hà Nội			
4302	29K-060.68	Hà Nội	5322	29K-050.68	Hà Nội	6342	29K-037.68	Hà Nội			
4303	29K-061.66	Hà Nội	5323	29K-052.39	Hà Nội	6343	29K-040.68	Hà Nội			
4304	29K-061.99	Hà Nội	5324	29K-052.66	Hà Nội	6344	29K-042.89	Hà Nội			
4305	29K-063.39	Hà Nội	5325	29K-052.88	Hà Nội	6345	29K-046.68	Hà Nội			
4306	29K-065.69	Hà Nội	5326	29K-053.99	Hà Nội	6346	29K-049.99	Hà Nội			
4307	29K-065.99	Hà Nội	5327	29K-054.66	Hà Nội	6347	29K-051.39	Hà Nội			
4308	29K-067.67	Hà Nội	5328	29K-054.99	Hà Nội	6348	29K-051.66	Hà Nội			
4309	29K-070.68	Hà Nội	5329	29K-055.88	Hà Nội	6349	29K-052.89	Hà Nội			
4310	29K-071.89	Hà Nội	5330	29K-056.39	Hà Nội	6350	29K-056.66	Hà Nội			
4311	29K-072.39	Hà Nội	5331	29K-056.68	Hà Nội	6351	29K-060.99	Hà Nội			
4312	29K-072.79	Hà Nội	5332	29K-057.66	Hà Nội	6352	29K-065.55	Hà Nội			
4313	30K-622.39	Hà Nội	5333	29K-061.88	Hà Nội	6353	29K-068.39	Hà Nội			
4314	34A-700.88	Hải Dương	5334	29K-064.88	Hà Nội	6354	29K-068.79	Hà Nội			
4315	34A-707.66	Hải Dương	5335	29K-067.66	Hà Nội	6355	29K-069.66	Hà Nội			
4316	34A-710.69	Hải Dương	5336	29K-067.77	Hà Nội	6356	34A-694.99	Hải Dương			
4317	34A-712.69	Hải Dương	5337	29K-070.89	Hà Nội	6357	34A-700.68	Hải Dương			
4318	34A-713.99	Hải Dương	5338	29K-071.11	Hà Nội	6358	34A-701.88	Hải Dương			
4319	34A-715.69	Hải Dương	5339	29K-071.69	Hà Nội	6359	34A-702.39	Hải Dương			
4320	34A-718.86	Hải Dương	5340	29K-072.88	Hà Nội	6360	34A-706.68	Hải Dương			
4321	34A-720.86	Hải Dương	5341	29K-072.99	Hà Nội	6361	34A-706.88	Hải Dương			
4322	34A-723.86	Hải Dương	5342	30L-089.69	Hà Nội	6362	34A-712.88	Hải Dương			
4323	34A-726.69	Hải Dương	5343	34A-694.79	Hải Dương	6363	34A-712.99	Hải Dương			
4324	34A-730.79	Hải Dương	5344	34A-701.39	Hải Dương	6364	34A-713.13	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4325	34A-730.86	Hải Dương	5345	34A-702.02	Hải Dương	6365	34A-713.88	Hải Dương			
4326	34A-730.88	Hải Dương	5346	34A-703.03	Hải Dương	6366	34A-714.39	Hải Dương			
4327	34A-731.88	Hải Dương	5347	34A-703.66	Hải Dương	6367	34A-715.55	Hải Dương			
4328	34A-731.89	Hải Dương	5348	34A-703.99	Hải Dương	6368	34A-715.66	Hải Dương			
4329	34A-732.89	Hải Dương	5349	34A-705.66	Hải Dương	6369	34A-718.39	Hải Dương			
4330	34A-733.55	Hải Dương	5350	34A-705.88	Hải Dương	6370	34A-719.19	Hải Dương			
4331	34C-378.66	Hải Dương	5351	34A-706.79	Hải Dương	6371	34A-719.88	Hải Dương			
4332	34C-382.68	Hải Dương	5352	34A-707.89	Hải Dương	6372	34A-720.69	Hải Dương			
4333	34C-382.88	Hải Dương	5353	34A-708.89	Hải Dương	6373	34A-723.79	Hải Dương			
4334	34C-383.86	Hải Dương	5354	34A-711.22	Hải Dương	6374	34A-724.86	Hải Dương			
4335	35A-348.39	Ninh Bình	5355	34A-711.33	Hải Dương	6375	34A-724.99	Hải Dương			
4336	35A-348.68	Ninh Bình	5356	34A-713.69	Hải Dương	6376	34A-726.86	Hải Dương			
4337	35A-348.89	Ninh Bình	5357	34A-718.99	Hải Dương	6377	34A-727.79	Hải Dương			
4338	35A-354.99	Ninh Bình	5358	34A-720.00	Hải Dương	6378	34A-728.39	Hải Dương			
4339	35A-357.39	Ninh Bình	5359	34A-720.89	Hải Dương	6379	34A-728.69	Hải Dương			
4340	35A-361.88	Ninh Bình	5360	34A-721.86	Hải Dương	6380	34A-731.39	Hải Dương			
4341	35A-366.77	Ninh Bình	5361	34A-722.55	Hải Dương	6381	34A-735.89	Hải Dương			
4342	35C-149.66	Ninh Bình	5362	34A-722.77	Hải Dương	6382	34C-378.78	Hải Dương			
4343	36A-942.99	Thanh Hóa	5363	34A-722.86	Hải Dương	6383	34C-379.86	Hải Dương			
4344	36A-943.88	Thanh Hóa	5364	34A-723.88	Hải Dương	6384	34C-379.88	Hải Dương			
4345	36A-946.39	Thanh Hóa	5365	34A-725.25	Hải Dương	6385	34C-382.99	Hải Dương			
4346	36A-947.79	Thanh Hóa	5366	34A-729.29	Hải Dương	6386	34C-384.68	Hải Dương			
4347	36A-951.68	Thanh Hóa	5367	34A-730.00	Hải Dương	6387	35A-349.68	Ninh Bình			
4348	36A-953.89	Thanh Hóa	5368	34A-732.66	Hải Dương	6388	35A-350.68	Ninh Bình			
4349	36A-960.66	Thanh Hóa	5369	34A-732.86	Hải Dương	6389	35A-351.79	Ninh Bình			
4350	36A-964.68	Thanh Hóa	5370	34A-734.68	Hải Dương	6390	35A-351.89	Ninh Bình			
4351	36A-965.88	Thanh Hóa	5371	34C-376.79	Hải Dương	6391	35A-352.89	Ninh Bình			
4352	36A-967.66	Thanh Hóa	5372	34C-376.99	Hải Dương	6392	35A-352.99	Ninh Bình			
4353	36A-984.79	Thanh Hóa	5373	34C-377.66	Hải Dương	6393	35A-357.69	Ninh Bình			
4354	36A-991.86	Thanh Hóa	5374	34C-377.88	Hải Dương	6394	35A-358.69	Ninh Bình			
4355	36A-992.39	Thanh Hóa	5375	34C-380.89	Hải Dương	6395	35A-358.86	Ninh Bình			
4356	36A-994.86	Thanh Hóa	5376	34C-381.39	Hải Dương	6396	35A-360.00	Ninh Bình			
4357	36A-995.39	Thanh Hóa	5377	34C-381.79	Hải Dương	6397	35A-361.39	Ninh Bình			
4358	36A-995.69	Thanh Hóa	5378	34C-382.89	Hải Dương	6398	35A-363.89	Ninh Bình			
4359	36C-436.36	Thanh Hóa	5379	34C-383.68	Hải Dương	6399	35A-364.89	Ninh Bình			
4360	36C-436.39	Thanh Hóa	5380	35A-347.47	Ninh Bình	6400	35A-371.68	Ninh Bình			
4361	36C-443.89	Thanh Hóa	5381	35A-347.88	Ninh Bình	6401	35C-147.77	Ninh Bình			
4362	36C-444.46	Thanh Hóa	5382	35A-348.48	Ninh Bình	6402	35C-147.79	Ninh Bình			
4363	36C-444.56	Thanh Hóa	5383	35A-351.39	Ninh Bình	6403	35C-149.49	Ninh Bình			
4364	36K-000.04	Thanh Hóa	5384	35A-354.89	Ninh Bình	6404	35C-149.68	Ninh Bình			
4365	36K-000.14	Thanh Hóa	5385	35A-357.57	Ninh Bình	6405	35C-151.68	Ninh Bình			
4366	36K-000.58	Thanh Hóa	5386	35A-359.68	Ninh Bình	6406	35C-152.22	Ninh Bình			
4367	36K-000.86	Thanh Hóa	5387	35A-364.44	Ninh Bình	6407	35C-152.86	Ninh Bình			
4368	36K-003.88	Thanh Hóa	5388	35A-368.39	Ninh Bình	6408	35D-010.99	Ninh Bình			
4369	36K-004.88	Thanh Hóa	5389	35A-371.69	Ninh Bình	6409	36A-940.68	Thanh Hóa			
4370	36K-005.66	Thanh Hóa	5390	35C-148.79	Ninh Bình	6410	36A-940.89	Thanh Hóa			
4371	36K-005.89	Thanh Hóa	5391	35C-151.39	Ninh Bình	6411	36A-942.79	Thanh Hóa			
4372	37C-476.99	Nghệ An	5392	35C-151.86	Ninh Bình	6412	36A-943.79	Thanh Hóa			
4373	37C-480.66	Nghệ An	5393	35C-152.69	Ninh Bình	6413	36A-944.55	Thanh Hóa			
4374	37C-481.99	Nghệ An	5394	36A-941.89	Thanh Hóa	6414	36A-948.89	Thanh Hóa			
4375	37C-485.68	Nghệ An	5395	36A-941.99	Thanh Hóa	6415	36A-950.66	Thanh Hóa			
4376	37K-183.99	Nghệ An	5396	36A-944.77	Thanh Hóa	6416	36A-951.88	Thanh Hóa			
4377	37K-191.39	Nghệ An	5397	36A-946.46	Thanh Hóa	6417	36A-951.89	Thanh Hóa			
4378	37K-193.88	Nghệ An	5398	36A-949.49	Thanh Hóa	6418	36A-952.88	Thanh Hóa			
4379	37K-202.79	Nghệ An	5399	36A-950.68	Thanh Hóa	6419	36A-953.39	Thanh Hóa			
4380	37K-202.99	Nghệ An	5400	36A-952.68	Thanh Hóa	6420	36A-953.68	Thanh Hóa			
4381	37K-203.69	Nghệ An	5401	36A-952.79	Thanh Hóa	6421	36A-957.79	Thanh Hóa			
4382	37K-204.99	Nghệ An	5402	36A-952.89	Thanh Hóa	6422	36A-961.39	Thanh Hóa			
4383	37K-205.05	Nghệ An	5403	36A-954.39	Thanh Hóa	6423	36A-970.69	Thanh Hóa			
4384	37K-206.39	Nghệ An	5404	36A-964.69	Thanh Hóa	6424	36A-974.68	Thanh Hóa			
4385	37K-206.66	Nghệ An	5405	36A-984.39	Thanh Hóa	6425	36A-976.89	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4386	37K-209.89	Nghệ An	5406	36A-987.68	Thanh Hóa	6426	36A-980.68	Thanh Hóa			
4387	37K-215.39	Nghệ An	5407	36C-435.39	Thanh Hóa	6427	36A-980.88	Thanh Hóa			
4388	37K-215.66	Nghệ An	5408	36C-441.89	Thanh Hóa	6428	36A-984.88	Thanh Hóa			
4389	37K-216.89	Nghệ An	5409	36C-443.79	Thanh Hóa	6429	36A-987.86	Thanh Hóa			
4390	37K-218.89	Nghệ An	5410	36C-446.46	Thanh Hóa	6430	36A-997.69	Thanh Hóa			
4391	37K-219.66	Nghệ An	5411	36K-000.03	Thanh Hóa	6431	36C-439.68	Thanh Hóa			
4392	37K-229.66	Nghệ An	5412	36K-002.69	Thanh Hóa	6432	36C-443.66	Thanh Hóa			
4393	37K-231.69	Nghệ An	5413	36K-002.86	Thanh Hóa	6433	36C-444.49	Thanh Hóa			
4394	37K-231.89	Nghệ An	5414	36K-003.39	Thanh Hóa	6434	36C-444.68	Thanh Hóa			
4395	37K-234.79	Nghệ An	5415	36K-003.79	Thanh Hóa	6435	36C-444.78	Thanh Hóa			
4396	37K-237.66	Nghệ An	5416	37C-477.89	Nghệ An	6436	36C-445.45	Thanh Hóa			
4397	37K-238.79	Nghệ An	5417	37C-478.39	Nghệ An	6437	36C-446.66	Thanh Hóa			
4398	37K-241.88	Nghệ An	5418	37C-481.69	Nghệ An	6438	36C-446.99	Thanh Hóa			
4399	37K-242.39	Nghệ An	5419	37C-482.86	Nghệ An	6439	36K-000.44	Thanh Hóa			
4400	37K-243.89	Nghệ An	5420	37C-484.66	Nghệ An	6440	36K-000.55	Thanh Hóa			
4401	37K-248.69	Nghệ An	5421	37C-485.88	Nghệ An	6441	36K-001.79	Thanh Hóa			
4402	37K-248.99	Nghệ An	5422	37C-487.89	Nghệ An	6442	36K-001.88	Thanh Hóa			
4403	37K-249.39	Nghệ An	5423	37K-181.39	Nghệ An	6443	36K-002.99	Thanh Hóa			
4404	37K-249.49	Nghệ An	5424	37K-185.79	Nghệ An	6444	36K-003.89	Thanh Hóa			
4405	38A-534.34	Hà Tĩnh	5425	37K-187.79	Nghệ An	6445	36K-004.44	Thanh Hóa			
4406	38A-534.68	Hà Tĩnh	5426	37K-195.88	Nghệ An	6446	36K-004.68	Thanh Hóa			
4407	38A-535.88	Hà Tĩnh	5427	37K-205.69	Nghệ An	6447	36K-004.79	Thanh Hóa			
4408	38A-535.89	Hà Tĩnh	5428	37K-206.99	Nghệ An	6448	37C-476.68	Nghệ An			
4409	38A-537.37	Hà Tĩnh	5429	37K-208.99	Nghệ An	6449	37C-478.89	Nghệ An			
4410	38A-543.86	Hà Tĩnh	5430	37K-209.39	Nghệ An	6450	37C-480.88	Nghệ An			
4411	38A-550.69	Hà Tĩnh	5431	37K-211.33	Nghệ An	6451	37C-481.68	Nghệ An			
4412	38A-552.39	Hà Tĩnh	5432	37K-211.77	Nghệ An	6452	37C-482.39	Nghệ An			
4413	38A-552.69	Hà Tĩnh	5433	37K-212.99	Nghệ An	6453	37C-482.88	Nghệ An			
4414	38A-559.66	Hà Tĩnh	5434	37K-213.99	Nghệ An	6454	37C-482.99	Nghệ An			
4415	38A-559.89	Hà Tĩnh	5435	37K-219.39	Nghệ An	6455	37C-483.69	Nghệ An			
4416	38C-197.66	Hà Tĩnh	5436	37K-221.11	Nghệ An	6456	37C-483.86	Nghệ An			
4417	43A-769.68	Đà Nẵng	5437	37K-221.88	Nghệ An	6457	37C-483.89	Nghệ An			
4418	43A-771.99	Đà Nẵng	5438	37K-222.11	Nghệ An	6458	37C-487.99	Nghệ An			
4419	43A-772.39	Đà Nẵng	5439	37K-222.39	Nghệ An	6459	37K-180.68	Nghệ An			
4420	43A-773.89	Đà Nẵng	5440	37K-227.69	Nghệ An	6460	37K-181.79	Nghệ An			
4421	43A-775.39	Đà Nẵng	5441	37K-227.86	Nghệ An	6461	37K-185.66	Nghệ An			
4422	43A-775.66	Đà Nẵng	5442	37K-228.39	Nghệ An	6462	37K-187.68	Nghệ An			
4423	43A-779.86	Đà Nẵng	5443	37K-230.00	Nghệ An	6463	37K-189.39	Nghệ An			
4424	43A-781.68	Đà Nẵng	5444	37K-230.88	Nghệ An	6464	37K-189.66	Nghệ An			
4425	43A-782.69	Đà Nẵng	5445	37K-230.89	Nghệ An	6465	37K-196.88	Nghệ An			
4426	43A-782.89	Đà Nẵng	5446	37K-231.39	Nghệ An	6466	37K-199.68	Nghệ An			
4427	43A-782.99	Đà Nẵng	5447	37K-231.79	Nghệ An	6467	37K-200.55	Nghệ An			
4428	43A-785.86	Đà Nẵng	5448	37K-240.89	Nghệ An	6468	37K-201.01	Nghệ An			
4429	43A-790.99	Đà Nẵng	5449	37K-241.11	Nghệ An	6469	37K-201.88	Nghệ An			
4430	43A-793.66	Đà Nẵng	5450	37K-241.99	Nghệ An	6470	37K-203.39	Nghệ An			
4431	43A-794.44	Đà Nẵng	5451	37K-242.22	Nghệ An	6471	37K-203.88	Nghệ An			
4432	43A-796.69	Đà Nẵng	5452	37K-242.88	Nghệ An	6472	37K-204.04	Nghệ An			
4433	43C-279.66	Đà Nẵng	5453	37K-245.55	Nghệ An	6473	37K-205.39	Nghệ An			
4434	43C-279.89	Đà Nẵng	5454	37K-246.46	Nghệ An	6474	37K-210.69	Nghệ An			
4435	43C-281.69	Đà Nẵng	5455	37K-246.79	Nghệ An	6475	37K-217.79	Nghệ An			
4436	43C-282.68	Đà Nẵng	5456	37K-247.39	Nghệ An	6476	37K-222.48	Nghệ An			
4437	43C-282.79	Đà Nẵng	5457	37K-248.79	Nghệ An	6477	37K-223.69	Nghệ An			
4438	47A-589.68	Đắk Lắk	5458	37K-249.68	Nghệ An	6478	37K-224.39	Nghệ An			
4439	47A-595.66	Đắk Lắk	5459	38A-532.39	Hà Tĩnh	6479	37K-230.99	Nghệ An			
4440	47A-596.99	Đắk Lắk	5460	38A-532.79	Hà Tĩnh	6480	37K-231.99	Nghệ An			
4441	47A-600.55	Đắk Lắk	5461	38A-534.39	Hà Tĩnh	6481	37K-232.86	Nghệ An			
4442	47A-601.89	Đắk Lắk	5462	38A-536.39	Hà Tĩnh	6482	37K-235.86	Nghệ An			
4443	47A-604.39	Đắk Lắk	5463	38A-539.66	Hà Tĩnh	6483	37K-239.66	Nghệ An			
4444	47A-604.86	Đắk Lắk	5464	38A-540.66	Hà Tĩnh	6484	37K-239.68	Nghệ An			
4445	47A-604.89	Đắk Lắk	5465	38A-544.44	Hà Tĩnh	6485	37K-239.86	Nghệ An			
4446	47A-605.05	Đắk Lắk	5466	38A-547.68	Hà Tĩnh	6486	37K-240.69	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4447	47A-607.07	Đắk Lắk	5467	38A-547.69	Hà Tĩnh	6487	37K-241.39	Nghệ An			
4448	47A-609.79	Đắk Lắk	5468	38A-547.86	Hà Tĩnh	6488	37K-243.33	Nghệ An			
4449	47A-609.86	Đắk Lắk	5469	38A-550.39	Hà Tĩnh	6489	37K-245.88	Nghệ An			
4450	47A-610.00	Đắk Lắk	5470	38A-558.85	Hà Tĩnh	6490	37K-246.66	Nghệ An			
4451	47A-610.69	Đắk Lắk	5471	38A-560.89	Hà Tĩnh	6491	37K-247.69	Nghệ An			
4452	47A-610.79	Đắk Lắk	5472	38A-561.11	Hà Tĩnh	6492	37K-249.86	Nghệ An			
4453	47A-611.79	Đắk Lắk	5473	43A-764.66	Đà Nẵng	6493	38A-533.55	Hà Tĩnh			
4454	47A-611.88	Đắk Lắk	5474	43A-769.66	Đà Nẵng	6494	38A-533.88	Hà Tĩnh			
4455	47A-612.99	Đắk Lắk	5475	43A-770.88	Đà Nẵng	6495	38A-536.66	Hà Tĩnh			
4456	47A-614.14	Đắk Lắk	5476	43A-772.68	Đà Nẵng	6496	38A-537.66	Hà Tĩnh			
4457	47A-614.86	Đắk Lắk	5477	43A-772.99	Đà Nẵng	6497	38A-537.68	Hà Tĩnh			
4458	47A-615.89	Đắk Lắk	5478	43A-773.39	Đà Nẵng	6498	38A-542.22	Hà Tĩnh			
4459	47A-617.66	Đắk Lắk	5479	43A-774.88	Đà Nẵng	6499	38A-542.89	Hà Tĩnh			
4460	47A-620.39	Đắk Lắk	5480	43A-775.68	Đà Nẵng	6500	38A-547.39	Hà Tĩnh			
4461	47A-621.88	Đắk Lắk	5481	43A-776.68	Đà Nẵng	6501	38A-547.66	Hà Tĩnh			
4462	47A-624.24	Đắk Lắk	5482	43A-779.69	Đà Nẵng	6502	38A-548.89	Hà Tĩnh			
4463	47A-624.88	Đắk Lắk	5483	43A-781.69	Đà Nẵng	6503	38A-549.66	Hà Tĩnh			
4464	47C-317.77	Đắk Lắk	5484	43A-781.88	Đà Nẵng	6504	38A-553.89	Hà Tĩnh			
4465	47C-318.66	Đắk Lắk	5485	43A-782.22	Đà Nẵng	6505	38A-554.66	Hà Tĩnh			
4466	47C-319.39	Đắk Lắk	5486	43A-783.69	Đà Nẵng	6506	38A-555.44	Hà Tĩnh			
4467	47C-319.86	Đắk Lắk	5487	43A-784.44	Đà Nẵng	6507	38A-560.39	Hà Tĩnh			
4468	48A-191.89	Đắk Nông	5488	43A-784.79	Đà Nẵng	6508	38C-199.66	Hà Tĩnh			
4469	48A-193.79	Đắk Nông	5489	43A-786.89	Đà Nẵng	6509	38C-200.99	Hà Tĩnh			
4470	48A-196.79	Đắk Nông	5490	43A-788.69	Đà Nẵng	6510	38C-202.99	Hà Tĩnh			
4471	48A-199.88	Đắk Nông	5491	43A-795.66	Đà Nẵng	6511	43A-764.68	Đà Nẵng			
4472	48A-200.77	Đắk Nông	5492	43A-797.69	Đà Nẵng	6512	43A-765.89	Đà Nẵng			
4473	48A-201.39	Đắk Nông	5493	43A-797.88	Đà Nẵng	6513	43A-771.66	Đà Nẵng			
4474	48A-202.89	Đắk Nông	5494	43C-281.66	Đà Nẵng	6514	43A-771.89	Đà Nẵng			
4475	48A-204.89	Đắk Nông	5495	43C-281.79	Đà Nẵng	6515	43A-774.79	Đà Nẵng			
4476	48C-092.88	Đắk Nông	5496	43C-282.89	Đà Nẵng	6516	43A-777.22	Đà Nẵng			
4477	48C-094.68	Đắk Nông	5497	47A-592.99	Đắk Lắk	6517	43A-777.69	Đà Nẵng			
4478	48C-094.99	Đắk Nông	5498	47A-594.39	Đắk Lắk	6518	43A-780.68	Đà Nẵng			
4479	49A-587.39	Lâm Đồng	5499	47A-596.39	Đắk Lắk	6519	43A-781.79	Đà Nẵng			
4480	49A-589.68	Lâm Đồng	5500	47A-600.22	Đắk Lắk	6520	43A-781.89	Đà Nẵng			
4481	49A-590.79	Lâm Đồng	5501	47A-601.66	Đắk Lắk	6521	43A-783.33	Đà Nẵng			
4482	49A-599.68	Lâm Đồng	5502	47A-605.99	Đắk Lắk	6522	43A-784.39	Đà Nẵng			
4483	49A-600.77	Lâm Đồng	5503	47A-608.99	Đắk Lắk	6523	43A-784.88	Đà Nẵng			
4484	49A-600.99	Lâm Đồng	5504	47A-609.88	Đắk Lắk	6524	43A-784.99	Đà Nẵng			
4485	49A-601.68	Lâm Đồng	5505	47A-610.66	Đắk Lắk	6525	43A-785.79	Đà Nẵng			
4486	49A-602.68	Lâm Đồng	5506	47A-610.89	Đắk Lắk	6526	43A-787.39	Đà Nẵng			
4487	49A-605.55	Lâm Đồng	5507	47A-611.68	Đắk Lắk	6527	43A-790.68	Đà Nẵng			
4488	49A-605.79	Lâm Đồng	5508	47A-613.89	Đắk Lắk	6528	43A-793.68	Đà Nẵng			
4489	49A-607.86	Lâm Đồng	5509	47A-617.39	Đắk Lắk	6529	43A-794.66	Đà Nẵng			
4490	49A-610.68	Lâm Đồng	5510	47A-621.99	Đắk Lắk	6530	43A-794.88	Đà Nẵng			
4491	49A-610.88	Lâm Đồng	5511	47A-622.77	Đắk Lắk	6531	43A-799.39	Đà Nẵng			
4492	49A-614.88	Lâm Đồng	5512	47C-315.99	Đắk Lắk	6532	43C-280.39	Đà Nẵng			
4493	49A-617.86	Lâm Đồng	5513	47C-316.86	Đắk Lắk	6533	43C-282.66	Đà Nẵng			
4494	49A-619.19	Lâm Đồng	5514	48A-191.68	Đắk Nông	6534	47A-591.99	Đắk Lắk			
4495	49A-621.66	Lâm Đồng	5515	48A-193.66	Đắk Nông	6535	47A-592.39	Đắk Lắk			
4496	49A-622.55	Lâm Đồng	5516	48A-193.68	Đắk Nông	6536	47A-593.89	Đắk Lắk			
4497	49A-624.66	Lâm Đồng	5517	48A-193.88	Đắk Nông	6537	47A-594.66	Đắk Lắk			
4498	49A-625.88	Lâm Đồng	5518	48A-195.68	Đắk Nông	6538	47A-596.89	Đắk Lắk			
4499	49A-627.69	Lâm Đồng	5519	48A-196.88	Đắk Nông	6539	47A-597.88	Đắk Lắk			
4500	49A-627.77	Lâm Đồng	5520	48A-196.89	Đắk Nông	6540	47A-602.86	Đắk Lắk			
4501	49C-325.79	Lâm Đồng	5521	48A-197.39	Đắk Nông	6541	47A-603.33	Đắk Lắk			
4502	49C-327.68	Lâm Đồng	5522	48A-197.88	Đắk Nông	6542	47A-603.39	Đắk Lắk			
4503	49C-328.68	Lâm Đồng	5523	48A-198.79	Đắk Nông	6543	47A-603.79	Đắk Lắk			
4504	49C-333.56	Lâm Đồng	5524	48A-200.69	Đắk Nông	6544	47A-606.88	Đắk Lắk			
4505	49C-333.89	Lâm Đồng	5525	48A-203.86	Đắk Nông	6545	47A-607.39	Đắk Lắk			
4506	51L-332.68	Hồ Chí Minh	5526	48A-204.04	Đắk Nông	6546	47A-608.08	Đắk Lắk			
4507	60C-667.88	Đồng Nai	5527	48A-204.68	Đắk Nông	6547	47A-608.86	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4508	60C-670.00	Đồng Nai	5528	48A-204.86	Đắk Nông	6548	47A-611.89	Đắk Lắk			
4509	60C-670.39	Đồng Nai	5529	48C-094.79	Đắk Nông	6549	47A-612.66	Đắk Lắk			
4510	60C-674.68	Đồng Nai	5530	49A-592.66	Lâm Đồng	6550	47A-612.88	Đắk Lắk			
4511	60C-674.69	Đồng Nai	5531	49A-593.79	Lâm Đồng	6551	47A-620.86	Đắk Lắk			
4512	60C-675.88	Đồng Nai	5532	49A-593.99	Lâm Đồng	6552	47A-620.89	Đắk Lắk			
4513	60C-676.89	Đồng Nai	5533	49A-594.66	Lâm Đồng	6553	47C-314.88	Đắk Lắk			
4514	60C-676.99	Đồng Nai	5534	49A-595.79	Lâm Đồng	6554	47C-317.69	Đắk Lắk			
4515	60D-016.66	Đồng Nai	5535	49A-595.88	Lâm Đồng	6555	47C-319.68	Đắk Lắk			
4516	60K-336.89	Đồng Nai	5536	49A-596.79	Lâm Đồng	6556	47C-319.69	Đắk Lắk			
4517	60K-337.66	Đồng Nai	5537	49A-597.68	Lâm Đồng	6557	47D-014.14	Đắk Lắk			
4518	60K-340.68	Đồng Nai	5538	49A-602.86	Lâm Đồng	6558	48A-193.39	Đắk Nông			
4519	60K-340.99	Đồng Nai	5539	49A-603.79	Lâm Đồng	6559	48A-194.39	Đắk Nông			
4520	60K-341.79	Đồng Nai	5540	49A-608.99	Lâm Đồng	6560	48A-194.79	Đắk Nông			
4521	60K-343.39	Đồng Nai	5541	49A-611.33	Lâm Đồng	6561	48A-197.68	Đắk Nông			
4522	60K-344.77	Đồng Nai	5542	49A-611.86	Lâm Đồng	6562	48A-200.68	Đắk Nông			
4523	60K-346.46	Đồng Nai	5543	49A-613.33	Lâm Đồng	6563	48A-201.88	Đắk Nông			
4524	60K-346.88	Đồng Nai	5544	49A-614.69	Lâm Đồng	6564	48A-202.39	Đắk Nông			
4525	60K-347.77	Đồng Nai	5545	49A-615.79	Lâm Đồng	6565	48A-204.79	Đắk Nông			
4526	60K-347.89	Đồng Nai	5546	49A-617.77	Lâm Đồng	6566	48C-093.86	Đắk Nông			
4527	60K-348.79	Đồng Nai	5547	49A-619.79	Lâm Đồng	6567	49A-589.79	Lâm Đồng			
4528	60K-353.89	Đồng Nai	5548	49A-620.89	Lâm Đồng	6568	49A-590.99	Lâm Đồng			
4529	60K-354.68	Đồng Nai	5549	49A-623.69	Lâm Đồng	6569	49A-592.99	Lâm Đồng			
4530	60K-355.39	Đồng Nai	5550	49A-625.99	Lâm Đồng	6570	49A-594.88	Lâm Đồng			
4531	60K-356.68	Đồng Nai	5551	49A-626.69	Lâm Đồng	6571	49A-596.89	Lâm Đồng			
4532	60K-356.89	Đồng Nai	5552	49A-627.79	Lâm Đồng	6572	49A-597.66	Lâm Đồng			
4533	60K-358.66	Đồng Nai	5553	49C-324.66	Lâm Đồng	6573	49A-598.79	Lâm Đồng			
4534	60K-360.79	Đồng Nai	5554	49C-324.68	Lâm Đồng	6574	49A-598.89	Lâm Đồng			
4535	60K-361.68	Đồng Nai	5555	49C-326.39	Lâm Đồng	6575	49A-600.68	Lâm Đồng			
4536	60K-365.66	Đồng Nai	5556	49C-327.27	Lâm Đồng	6576	49A-600.79	Lâm Đồng			
4537	60K-371.39	Đồng Nai	5557	49C-328.86	Lâm Đồng	6577	49A-602.02	Lâm Đồng			
4538	60K-371.88	Đồng Nai	5558	49C-329.99	Lâm Đồng	6578	49A-603.39	Lâm Đồng			
4539	60K-371.99	Đồng Nai	5559	60C-666.39	Đồng Nai	6579	49A-607.77	Lâm Đồng			
4540	60K-372.86	Đồng Nai	5560	60C-668.39	Đồng Nai	6580	49A-609.89	Lâm Đồng			
4541	60K-373.33	Đồng Nai	5561	60C-672.69	Đồng Nai	6581	49A-610.86	Lâm Đồng			
4542	60K-373.68	Đồng Nai	5562	60C-672.79	Đồng Nai	6582	49A-611.44	Lâm Đồng			
4543	60K-375.68	Đồng Nai	5563	60C-674.99	Đồng Nai	6583	49A-612.39	Lâm Đồng			
4544	60K-378.68	Đồng Nai	5564	60C-675.79	Đồng Nai	6584	49A-612.88	Lâm Đồng			
4545	60K-380.00	Đồng Nai	5565	60C-676.69	Đồng Nai	6585	49A-620.66	Lâm Đồng			
4546	60K-382.89	Đồng Nai	5566	60D-016.79	Đồng Nai	6586	49A-621.99	Lâm Đồng			
4547	60K-384.39	Đồng Nai	5567	60K-335.88	Đồng Nai	6587	49A-623.33	Lâm Đồng			
4548	60K-385.88	Đồng Nai	5568	60K-341.88	Đồng Nai	6588	49A-624.39	Lâm Đồng			
4549	60K-387.39	Đồng Nai	5569	60K-343.89	Đồng Nai	6589	49A-624.86	Lâm Đồng			
4550	60K-389.86	Đồng Nai	5570	60K-346.89	Đồng Nai	6590	49A-625.89	Lâm Đồng			
4551	60K-390.89	Đồng Nai	5571	60K-349.79	Đồng Nai	6591	49C-323.66	Lâm Đồng			
4552	60K-392.89	Đồng Nai	5572	60K-354.39	Đồng Nai	6592	49C-324.99	Lâm Đồng			
4553	60K-394.39	Đồng Nai	5573	60K-357.88	Đồng Nai	6593	49C-326.26	Lâm Đồng			
4554	60K-394.79	Đồng Nai	5574	60K-358.99	Đồng Nai	6594	49C-326.68	Lâm Đồng			
4555	60K-396.79	Đồng Nai	5575	60K-361.99	Đồng Nai	6595	49C-328.88	Lâm Đồng			
4556	60K-397.68	Đồng Nai	5576	60K-362.68	Đồng Nai	6596	49C-330.88	Lâm Đồng			
4557	60K-400.11	Đồng Nai	5577	60K-365.39	Đồng Nai	6597	49C-332.69	Lâm Đồng			
4558	60K-400.86	Đồng Nai	5578	60K-367.66	Đồng Nai	6598	49C-332.89	Lâm Đồng			
4559	60K-402.39	Đồng Nai	5579	60K-369.86	Đồng Nai	6599	49C-333.48	Lâm Đồng			
4560	60K-402.68	Đồng Nai	5580	60K-371.68	Đồng Nai	6600	49C-333.59	Lâm Đồng			
4561	60K-402.86	Đồng Nai	5581	60K-375.66	Đồng Nai	6601	49C-333.77	Lâm Đồng			
4562	60K-403.88	Đồng Nai	5582	60K-379.69	Đồng Nai	6602	49C-334.69	Lâm Đồng			
4563	60K-403.99	Đồng Nai	5583	60K-384.99	Đồng Nai	6603	49D-011.33	Lâm Đồng			
4564	60K-405.86	Đồng Nai	5584	60K-386.69	Đồng Nai	6604	60C-666.62	Đồng Nai			
4565	60K-406.39	Đồng Nai	5585	60K-387.66	Đồng Nai	6605	60C-666.79	Đồng Nai			
4566	60K-407.69	Đồng Nai	5586	60K-392.86	Đồng Nai	6606	60C-667.79	Đồng Nai			
4567	60K-409.68	Đồng Nai	5587	60K-393.68	Đồng Nai	6607	60C-671.79	Đồng Nai			
4568	60K-409.69	Đồng Nai	5588	60K-395.89	Đồng Nai	6608	60C-672.68	Đồng Nai			



Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4569	60K-410.00	Đồng Nai	5589	60K-397.86	Đồng Nai	6609	60C-673.33	Đồng Nai			
4570	60K-410.69	Đồng Nai	5590	60K-398.86	Đồng Nai	6610	60C-676.68	Đồng Nai			
4571	60K-411.79	Đồng Nai	5591	60K-403.86	Đồng Nai	6611	60K-340.66	Đồng Nai			
4572	60K-416.86	Đồng Nai	5592	60K-404.44	Đồng Nai	6612	60K-342.66	Đồng Nai			
4573	60K-420.00	Đồng Nai	5593	60K-406.69	Đồng Nai	6613	60K-345.39	Đồng Nai			
4574	60K-420.88	Đồng Nai	5594	60K-406.79	Đồng Nai	6614	60K-353.79	Đồng Nai			
4575	61C-542.39	Bình Dương	5595	60K-410.88	Đồng Nai	6615	60K-354.89	Đồng Nai			
4576	61C-545.99	Bình Dương	5596	60K-411.55	Đồng Nai	6616	60K-358.39	Đồng Nai			
4577	61C-546.46	Bình Dương	5597	60K-411.86	Đồng Nai	6617	60K-359.66	Đồng Nai			
4578	61C-546.89	Bình Dương	5598	60K-413.33	Đồng Nai	6618	60K-360.99	Đồng Nai			
4579	61C-548.48	Bình Dương	5599	60K-415.86	Đồng Nai	6619	60K-361.88	Đồng Nai			
4580	61C-552.99	Bình Dương	5600	60K-416.39	Đồng Nai	6620	60K-362.99	Đồng Nai			
4581	61D-017.39	Bình Dương	5601	60K-417.17	Đồng Nai	6621	60K-364.79	Đồng Nai			
4582	61D-017.68	Bình Dương	5602	60K-419.88	Đồng Nai	6622	60K-372.89	Đồng Nai			
4583	61K-246.89	Bình Dương	5603	61C-542.68	Bình Dương	6623	60K-373.86	Đồng Nai			
4584	61K-247.68	Bình Dương	5604	61C-543.66	Bình Dương	6624	60K-375.99	Đồng Nai			
4585	61K-247.77	Bình Dương	5605	61C-547.86	Bình Dương	6625	60K-376.86	Đồng Nai			
4586	61K-247.89	Bình Dương	5606	61C-548.66	Bình Dương	6626	60K-376.99	Đồng Nai			
4587	61K-250.66	Bình Dương	5607	61C-549.79	Bình Dương	6627	60K-377.86	Đồng Nai			
4588	61K-255.79	Bình Dương	5608	61C-550.88	Bình Dương	6628	60K-378.39	Đồng Nai			
4589	61K-260.89	Bình Dương	5609	61C-551.66	Bình Dương	6629	60K-380.86	Đồng Nai			
4590	61K-263.39	Bình Dương	5610	61D-017.69	Bình Dương	6630	60K-380.89	Đồng Nai			
4591	61K-264.79	Bình Dương	5611	61K-246.46	Bình Dương	6631	60K-381.88	Đồng Nai			
4592	61K-266.89	Bình Dương	5612	61K-247.99	Bình Dương	6632	60K-383.68	Đồng Nai			
4593	61K-270.66	Bình Dương	5613	61K-248.39	Bình Dương	6633	60K-383.99	Đồng Nai			
4594	61K-271.39	Bình Dương	5614	61K-249.79	Bình Dương	6634	60K-384.79	Đồng Nai			
4595	61K-271.69	Bình Dương	5615	61K-250.68	Bình Dương	6635	60K-384.88	Đồng Nai			
4596	61K-274.69	Bình Dương	5616	61K-250.79	Bình Dương	6636	60K-387.89	Đồng Nai			
4597	61K-276.99	Bình Dương	5617	61K-251.88	Bình Dương	6637	60K-394.66	Đồng Nai			
4598	61K-277.39	Bình Dương	5618	61K-251.99	Bình Dương	6638	60K-394.86	Đồng Nai			
4599	61K-280.99	Bình Dương	5619	61K-252.68	Bình Dương	6639	60K-395.79	Đồng Nai			
4600	61K-284.88	Bình Dương	5620	61K-252.89	Bình Dương	6640	60K-400.39	Đồng Nai			
4601	61K-290.69	Bình Dương	5621	61K-253.79	Bình Dương	6641	60K-400.44	Đồng Nai			
4602	61K-291.68	Bình Dương	5622	61K-259.89	Bình Dương	6642	60K-400.66	Đồng Nai			
4603	61K-292.86	Bình Dương	5623	61K-261.66	Bình Dương	6643	60K-400.77	Đồng Nai			
4604	61K-293.66	Bình Dương	5624	61K-261.89	Bình Dương	6644	60K-400.99	Đồng Nai			
4605	61K-300.44	Bình Dương	5625	61K-263.66	Bình Dương	6645	60K-401.86	Đồng Nai			
4606	61K-302.88	Bình Dương	5626	61K-264.68	Bình Dương	6646	60K-402.88	Đồng Nai			
4607	61K-305.55	Bình Dương	5627	61K-265.86	Bình Dương	6647	60K-404.89	Đồng Nai			
4608	61K-306.86	Bình Dương	5628	61K-265.88	Bình Dương	6648	60K-405.39	Đồng Nai			
4609	62A-358.99	Long An	5629	61K-265.99	Bình Dương	6649	60K-405.79	Đồng Nai			
4610	62A-359.66	Long An	5630	61K-269.86	Bình Dương	6650	60K-406.88	Đồng Nai			
4611	62A-360.79	Long An	5631	61K-270.68	Bình Dương	6651	60K-411.99	Đồng Nai			
4612	62A-360.89	Long An	5632	61K-270.86	Bình Dương	6652	60K-412.66	Đồng Nai			
4613	62A-363.39	Long An	5633	61K-270.99	Bình Dương	6653	60K-413.86	Đồng Nai			
4614	62A-364.68	Long An	5634	61K-274.88	Bình Dương	6654	60K-414.89	Đồng Nai			
4615	62A-364.88	Long An	5635	61K-274.99	Bình Dương	6655	60K-414.99	Đồng Nai			
4616	62A-365.79	Long An	5636	61K-278.39	Bình Dương	6656	60K-416.66	Đồng Nai			
4617	62A-365.89	Long An	5637	61K-278.69	Bình Dương	6657	60K-417.99	Đồng Nai			
4618	62A-367.88	Long An	5638	61K-279.66	Bình Dương	6658	60K-420.66	Đồng Nai			
4619	62A-369.68	Long An	5639	61K-279.86	Bình Dương	6659	61C-543.68	Bình Dương			
4620	62A-370.88	Long An	5640	61K-280.39	Bình Dương	6660	61C-548.39	Bình Dương			
4621	62A-370.99	Long An	5641	61K-280.66	Bình Dương	6661	61C-549.88	Bình Dương			
4622	62A-374.89	Long An	5642	61K-281.66	Bình Dương	6662	61C-552.69	Bình Dương			
4623	62A-375.55	Long An	5643	61K-281.88	Bình Dương	6663	61D-017.77	Bình Dương			
4624	62A-376.86	Long An	5644	61K-283.33	Bình Dương	6664	61K-249.89	Bình Dương			
4625	62A-379.86	Long An	5645	61K-284.69	Bình Dương	6665	61K-250.88	Bình Dương			
4626	62A-379.88	Long An	5646	61K-285.88	Bình Dương	6666	61K-250.99	Bình Dương			
4627	62C-186.89	Long An	5647	61K-289.88	Bình Dương	6667	61K-251.79	Bình Dương			
4628	62C-187.39	Long An	5648	61K-290.00	Bình Dương	6668	61K-252.66	Bình Dương			
4629	63A-253.79	Tiền Giang	5649	61K-294.44	Bình Dương	6669	61K-254.88	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4630	63A-253.89	Tiền Giang	5650	61K-296.88	Bình Dương	6670	61K-257.39	Bình Dương			
4631	63A-257.68	Tiền Giang	5651	61K-299.68	Bình Dương	6671	61K-257.57	Bình Dương			
4632	63A-258.69	Tiền Giang	5652	61K-300.22	Bình Dương	6672	61K-258.39	Bình Dương			
4633	63A-258.99	Tiền Giang	5653	61K-301.66	Bình Dương	6673	61K-261.79	Bình Dương			
4634	63A-261.39	Tiền Giang	5654	61K-301.89	Bình Dương	6674	61K-263.79	Bình Dương			
4635	63A-263.39	Tiền Giang	5655	61K-302.66	Bình Dương	6675	61K-263.89	Bình Dương			
4636	63A-263.66	Tiền Giang	5656	61K-303.86	Bình Dương	6676	61K-265.66	Bình Dương			
4637	63A-263.88	Tiền Giang	5657	61K-303.88	Bình Dương	6677	61K-269.39	Bình Dương			
4638	63A-264.88	Tiền Giang	5658	61K-304.04	Bình Dương	6678	61K-270.88	Bình Dương			
4639	63A-264.99	Tiền Giang	5659	61K-305.39	Bình Dương	6679	61K-271.86	Bình Dương			
4640	63A-265.79	Tiền Giang	5660	61K-305.88	Bình Dương	6680	61K-271.88	Bình Dương			
4641	63A-266.86	Tiền Giang	5661	61K-307.69	Bình Dương	6681	61K-272.88	Bình Dương			
4642	63A-266.89	Tiền Giang	5662	62A-355.99	Long An	6682	61K-275.79	Bình Dương			
4643	63C-199.88	Tiền Giang	5663	62A-358.39	Long An	6683	61K-275.88	Bình Dương			
4644	63C-200.79	Tiền Giang	5664	62A-360.68	Long An	6684	61K-276.69	Bình Dương			
4645	64A-158.39	Vĩnh Long	5665	62A-363.79	Long An	6685	61K-277.86	Bình Dương			
4646	64A-159.89	Vĩnh Long	5666	62A-363.99	Long An	6686	61K-285.39	Bình Dương			
4647	64A-160.79	Vĩnh Long	5667	62A-367.66	Long An	6687	61K-285.79	Bình Dương			
4648	64A-163.68	Vĩnh Long	5668	62A-367.67	Long An	6688	61K-289.39	Bình Dương			
4649	64A-164.39	Vĩnh Long	5669	62A-367.69	Long An	6689	61K-289.68	Bình Dương			
4650	64A-164.88	Vĩnh Long	5670	62A-367.77	Long An	6690	61K-289.79	Bình Dương			
4651	64A-167.69	Vĩnh Long	5671	62A-370.69	Long An	6691	61K-290.79	Bình Dương			
4652	64C-108.99	Vĩnh Long	5672	62A-371.86	Long An	6692	61K-290.88	Bình Dương			
4653	65A-384.68	Cần Thơ	5673	62A-371.99	Long An	6693	61K-291.11	Bình Dương			
4654	65A-385.89	Cần Thơ	5674	62C-185.39	Long An	6694	61K-294.39	Bình Dương			
4655	65A-386.99	Cần Thơ	5675	62C-187.88	Long An	6695	61K-294.89	Bình Dương			
4656	65A-387.68	Cần Thơ	5676	62D-010.66	Long An	6696	61K-295.69	Bình Dương			
4657	65A-387.79	Cần Thơ	5677	63A-250.68	Tiền Giang	6697	61K-295.86	Bình Dương			
4658	65A-388.79	Cần Thơ	5678	63A-255.39	Tiền Giang	6698	61K-300.11	Bình Dương			
4659	65A-392.88	Cần Thơ	5679	63A-256.39	Tiền Giang	6699	61K-304.69	Bình Dương			
4660	65A-394.88	Cần Thơ	5680	63A-258.85	Tiền Giang	6700	61K-305.66	Bình Dương			
4661	65A-395.55	Cần Thơ	5681	63A-259.88	Tiền Giang	6701	61K-305.69	Bình Dương			
4662	65A-397.66	Cần Thơ	5682	63A-265.86	Tiền Giang	6702	61K-306.66	Bình Dương			
4663	65A-400.39	Cần Thơ	5683	63A-266.39	Tiền Giang	6703	61K-307.07	Bình Dương			
4664	65A-400.66	Cần Thơ	5684	63C-199.89	Tiền Giang	6704	61K-307.39	Bình Dương			
4665	65A-400.86	Cần Thơ	5685	63C-200.69	Tiền Giang	6705	61K-307.88	Bình Dương			
4666	65C-201.39	Cần Thơ	5686	63C-201.68	Tiền Giang	6706	62A-355.79	Long An			
4667	65C-203.68	Cần Thơ	5687	64A-162.66	Vĩnh Long	6707	62A-356.68	Long An			
4668	65C-204.89	Cần Thơ	5688	64A-163.33	Vĩnh Long	6708	62A-358.68	Long An			
4669	65D-005.68	Cần Thơ	5689	64A-163.89	Vĩnh Long	6709	62A-360.66	Long An			
4670	66A-226.79	Đồng Tháp	5690	64A-164.79	Vĩnh Long	6710	62A-361.99	Long An			
4671	66A-232.86	Đồng Tháp	5691	64A-165.89	Vĩnh Long	6711	62A-365.39	Long An			
4672	66A-233.55	Đồng Tháp	5692	64A-166.86	Vĩnh Long	6712	62A-366.69	Long An			
4673	66A-234.66	Đồng Tháp	5693	64C-108.08	Vĩnh Long	6713	62A-369.39	Long An			
4674	66A-235.39	Đồng Tháp	5694	64C-108.69	Vĩnh Long	6714	62A-369.96	Long An			
4675	66C-158.88	Đồng Tháp	5695	64C-108.89	Vĩnh Long	6715	62A-371.88	Long An			
4676	66C-159.69	Đồng Tháp	5696	65A-390.66	Cần Thơ	6716	62A-371.89	Long An			
4677	66C-160.86	Đồng Tháp	5697	65A-392.66	Cần Thơ	6717	62A-372.99	Long An			
4678	67A-260.66	An Giang	5698	65A-395.68	Cần Thơ	6718	62A-376.79	Long An			
4679	67A-263.88	An Giang	5699	65A-401.69	Cần Thơ	6719	62A-377.88	Long An			
4680	67A-264.68	An Giang	5700	65A-402.22	Cần Thơ	6720	62A-379.68	Long An			
4681	67A-264.99	An Giang	5701	65A-402.89	Cần Thơ	6721	62A-380.00	Long An			
4682	67A-265.88	An Giang	5702	65A-403.03	Cần Thơ	6722	62A-380.68	Long An			
4683	67A-270.68	An Giang	5703	65A-403.66	Cần Thơ	6723	62C-185.99	Long An			
4684	67A-271.99	An Giang	5704	65A-403.89	Cần Thơ	6724	62C-186.69	Long An			
4685	67A-272.39	An Giang	5705	65A-405.55	Cần Thơ	6725	63A-250.88	Tiền Giang			
4686	67A-272.86	An Giang	5706	65C-200.22	Cần Thơ	6726	63A-255.77	Tiền Giang			
4687	67A-273.68	An Giang	5707	65C-201.68	Cần Thơ	6727	63A-256.86	Tiền Giang			
4688	67A-273.99	An Giang	5708	65C-203.39	Cần Thơ	6728	63A-257.39	Tiền Giang			
4689	67A-274.66	An Giang	5709	65C-203.66	Cần Thơ	6729	63A-258.39	Tiền Giang			
4690	67A-274.68	An Giang	5710	66A-231.39	Đồng Tháp	6730	63A-258.66	Tiền Giang			

CHỖ
Y
Á
H
M
P H

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4691	67A-274.69	An Giang	5711	66A-233.44	Đồng Tháp	6731	63A-258.79	Tiền Giang			
4692	67A-274.88	An Giang	5712	66A-236.39	Đồng Tháp	6732	63A-260.88	Tiền Giang			
4693	67A-276.89	An Giang	5713	66A-237.66	Đồng Tháp	6733	63A-262.22	Tiền Giang			
4694	67C-163.79	An Giang	5714	66C-158.79	Đồng Tháp	6734	63A-262.89	Tiền Giang			
4695	67C-164.68	An Giang	5715	67A-261.68	An Giang	6735	63A-263.89	Tiền Giang			
4696	67C-164.89	An Giang	5716	67A-261.88	An Giang	6736	63A-264.66	Tiền Giang			
4697	67C-166.69	An Giang	5717	67A-262.89	An Giang	6737	63C-198.79	Tiền Giang			
4698	68A-291.68	Kiên Giang	5718	67A-264.39	An Giang	6738	63C-200.66	Tiền Giang			
4699	68A-295.88	Kiên Giang	5719	67A-264.88	An Giang	6739	63C-201.39	Tiền Giang			
4700	68A-295.99	Kiên Giang	5720	67A-270.79	An Giang	6740	64A-162.39	Vĩnh Long			
4701	68A-297.86	Kiên Giang	5721	67A-271.89	An Giang	6741	64A-163.69	Vĩnh Long			
4702	68A-300.66	Kiên Giang	5722	67A-273.89	An Giang	6742	64A-163.86	Vĩnh Long			
4703	68A-300.89	Kiên Giang	5723	67A-275.89	An Giang	6743	64A-163.88	Vĩnh Long			
4704	68A-301.88	Kiên Giang	5724	67A-276.88	An Giang	6744	64A-163.99	Vĩnh Long			
4705	68A-301.99	Kiên Giang	5725	67A-277.79	An Giang	6745	64A-164.44	Vĩnh Long			
4706	68A-302.89	Kiên Giang	5726	67C-165.89	An Giang	6746	64A-167.88	Vĩnh Long			
4707	68A-304.39	Kiên Giang	5727	68A-289.79	Kiên Giang	6747	64C-108.88	Vĩnh Long			
4708	68A-305.69	Kiên Giang	5728	68A-289.88	Kiên Giang	6748	65A-391.88	Cần Thơ			
4709	68A-306.89	Kiên Giang	5729	68A-294.69	Kiên Giang	6749	65A-391.89	Cần Thơ			
4710	68C-158.99	Kiên Giang	5730	68A-295.68	Kiên Giang	6750	65A-392.68	Cần Thơ			
4711	68C-160.86	Kiên Giang	5731	68A-296.99	Kiên Giang	6751	65A-396.88	Cần Thơ			
4712	69A-132.99	Cà Mau	5732	68A-297.66	Kiên Giang	6752	65A-400.00	Cần Thơ			
4713	69A-134.68	Cà Mau	5733	68A-298.66	Kiên Giang	6753	65A-402.69	Cần Thơ			
4714	69A-136.68	Cà Mau	5734	68A-299.89	Kiên Giang	6754	65A-402.99	Cần Thơ			
4715	69A-138.89	Cà Mau	5735	68A-300.22	Kiên Giang	6755	65A-406.68	Cần Thơ			
4716	69A-139.88	Cà Mau	5736	68A-300.44	Kiên Giang	6756	65A-406.89	Cần Thơ			
4717	69C-091.88	Cà Mau	5737	68A-303.39	Kiên Giang	6757	65C-200.33	Cần Thơ			
4718	70A-454.79	Tây Ninh	5738	68A-303.99	Kiên Giang	6758	65C-200.55	Cần Thơ			
4719	70A-455.39	Tây Ninh	5739	68A-306.06	Kiên Giang	6759	65C-203.79	Cần Thơ			
4720	70A-455.89	Tây Ninh	5740	68C-158.88	Kiên Giang	6760	66A-226.39	Đồng Tháp			
4721	70A-461.99	Tây Ninh	5741	68C-159.68	Kiên Giang	6761	66A-227.39	Đồng Tháp			
4722	70A-462.79	Tây Ninh	5742	68C-160.39	Kiên Giang	6762	66A-231.79	Đồng Tháp			
4723	70A-464.79	Tây Ninh	5743	68C-160.79	Kiên Giang	6763	66A-232.22	Đồng Tháp			
4724	70A-465.69	Tây Ninh	5744	69A-132.89	Cà Mau	6764	66A-234.34	Đồng Tháp			
4725	70A-468.39	Tây Ninh	5745	69A-134.39	Cà Mau	6765	66A-234.44	Đồng Tháp			
4726	70A-468.66	Tây Ninh	5746	69A-135.88	Cà Mau	6766	66A-234.86	Đồng Tháp			
4727	70A-469.66	Tây Ninh	5747	69A-137.66	Cà Mau	6767	66A-234.88	Đồng Tháp			
4728	70A-472.79	Tây Ninh	5748	69C-090.89	Cà Mau	6768	66A-236.68	Đồng Tháp			
4729	70A-473.89	Tây Ninh	5749	69C-091.86	Cà Mau	6769	66A-237.89	Đồng Tháp			
4730	70A-475.39	Tây Ninh	5750	70A-454.68	Tây Ninh	6770	66C-158.66	Đồng Tháp			
4731	70A-477.68	Tây Ninh	5751	70A-457.88	Tây Ninh	6771	66C-159.59	Đồng Tháp			
4732	70A-480.68	Tây Ninh	5752	70A-467.68	Tây Ninh	6772	66C-159.68	Đồng Tháp			
4733	70A-481.79	Tây Ninh	5753	70A-467.88	Tây Ninh	6773	66C-159.86	Đồng Tháp			
4734	70A-482.88	Tây Ninh	5754	70A-468.99	Tây Ninh	6774	66C-160.69	Đồng Tháp			
4735	70A-483.89	Tây Ninh	5755	70A-469.68	Tây Ninh	6775	67A-265.66	An Giang			
4736	70A-484.68	Tây Ninh	5756	70A-470.68	Tây Ninh	6776	67A-265.68	An Giang			
4737	70A-484.69	Tây Ninh	5757	70A-470.86	Tây Ninh	6777	67A-265.79	An Giang			
4738	70A-484.86	Tây Ninh	5758	70A-474.88	Tây Ninh	6778	67A-266.89	An Giang			
4739	70A-485.86	Tây Ninh	5759	70A-475.79	Tây Ninh	6779	67A-267.66	An Giang			
4740	71A-168.66	Bến Tre	5760	70A-477.66	Tây Ninh	6780	67A-267.79	An Giang			
4741	71A-176.68	Bến Tre	5761	70A-478.86	Tây Ninh	6781	67A-270.39	An Giang			
4742	71A-180.86	Bến Tre	5762	70A-481.66	Tây Ninh	6782	67A-270.89	An Giang			
4743	71C-116.88	Bến Tre	5763	70A-481.99	Tây Ninh	6783	67A-271.68	An Giang			
4744	72A-702.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5764	70A-485.66	Tây Ninh	6784	67A-272.69	An Giang			
4745	72A-704.04	Bà Rịa - Vũng Tàu	5765	70A-485.89	Tây Ninh	6785	67A-275.55	An Giang			
4746	72A-705.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5766	70C-187.79	Tây Ninh	6786	67C-164.79	An Giang			
4747	72A-706.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	5767	70C-187.89	Tây Ninh	6787	68A-287.66	Kiên Giang			
4748	72A-707.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	5768	70C-188.79	Tây Ninh	6788	68A-288.39	Kiên Giang			
4749	72A-708.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	5769	71A-167.67	Bến Tre	6789	68A-290.39	Kiên Giang			
4750	72A-709.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	5770	71A-167.79	Bến Tre	6790	68A-290.89	Kiên Giang			
4751	72A-715.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	5771	71A-171.68	Bến Tre	6791	68A-291.88	Kiên Giang			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4752	72A-716.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5772	71A-173.39	Bến Tre	6792	68A-294.86	Kiên Giang			
4753	72A-719.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5773	71A-173.66	Bến Tre	6793	68A-295.39	Kiên Giang			
4754	72A-723.23	Bà Rịa - Vũng Tàu	5774	71A-173.88	Bến Tre	6794	68A-296.39	Kiên Giang			
4755	72A-723.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	5775	71C-116.89	Bến Tre	6795	68A-297.39	Kiên Giang			
4756	72A-723.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	5776	71C-117.88	Bến Tre	6796	68A-300.11	Kiên Giang			
4757	72A-725.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	5777	72A-702.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	6797	68A-301.68	Kiên Giang			
4758	72A-726.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	5778	72A-710.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	6798	68A-304.99	Kiên Giang			
4759	72A-729.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5779	72A-711.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	6799	68A-305.79	Kiên Giang			
4760	72A-733.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	5780	72A-714.14	Bà Rịa - Vũng Tàu	6800	68A-306.39	Kiên Giang			
4761	72A-737.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	5781	72A-715.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	6801	68C-158.66	Kiên Giang			
4762	72A-737.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	5782	72A-717.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	6802	68C-161.11	Kiên Giang			
4763	72A-740.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	5783	72A-718.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	6803	69A-133.44	Cà Mau			
4764	72A-740.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	5784	72A-720.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	6804	69A-133.68	Cà Mau			
4765	72A-744.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	5785	72A-721.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	6805	69A-133.77	Cà Mau			
4766	72A-744.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5786	72A-721.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	6806	69A-135.55	Cà Mau			
4767	72A-745.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	5787	72A-722.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	6807	69A-136.79	Cà Mau			
4768	72A-746.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	5788	72A-724.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	6808	69A-137.86	Cà Mau			
4769	72C-219.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	5789	72A-724.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	6809	69A-138.86	Cà Mau			
4770	72C-219.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	5790	72A-725.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	6810	69A-141.86	Cà Mau			
4771	73A-310.69	Quảng Bình	5791	72A-726.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	6811	69A-141.89	Cà Mau			
4772	73A-311.22	Quảng Bình	5792	72A-729.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	6812	69C-089.39	Cà Mau			
4773	73A-312.88	Quảng Bình	5793	72A-730.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	6813	69C-090.66	Cà Mau			
4774	73A-314.79	Quảng Bình	5794	72A-730.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	6814	69C-092.88	Cà Mau			
4775	74A-226.39	Quảng Trị	5795	72A-731.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	6815	70A-456.39	Tây Ninh			
4776	74A-229.39	Quảng Trị	5796	72A-734.34	Bà Rịa - Vũng Tàu	6816	70A-458.58	Tây Ninh			
4777	74A-230.88	Quảng Trị	5797	72A-734.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	6817	70A-461.66	Tây Ninh			
4778	74A-238.86	Quảng Trị	5798	72A-736.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	6818	70A-462.89	Tây Ninh			
4779	74C-124.44	Quảng Trị	5799	72A-736.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	6819	70A-463.79	Tây Ninh			
4780	74C-125.25	Quảng Trị	5800	72A-739.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	6820	70A-471.88	Tây Ninh			
4781	75A-315.99	Thừa Thiên Huế	5801	72A-740.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	6821	70A-471.99	Tây Ninh			
4782	75A-316.88	Thừa Thiên Huế	5802	72A-741.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	6822	70A-472.88	Tây Ninh			
4783	75A-318.68	Thừa Thiên Huế	5803	72A-747.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	6823	70A-473.79	Tây Ninh			
4784	75A-320.88	Thừa Thiên Huế	5804	72C-216.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	6824	70A-477.39	Tây Ninh			
4785	75A-325.69	Thừa Thiên Huế	5805	72C-217.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	6825	70A-477.89	Tây Ninh			
4786	75A-325.79	Thừa Thiên Huế	5806	72C-219.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	6826	70A-478.79	Tây Ninh			
4787	75A-327.89	Thừa Thiên Huế	5807	72D-006.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	6827	70A-478.89	Tây Ninh			
4788	75A-329.39	Thừa Thiên Huế	5808	73A-302.39	Quảng Bình	6828	70A-480.79	Tây Ninh			
4789	75A-333.44	Thừa Thiên Huế	5809	73A-303.88	Quảng Bình	6829	70A-485.88	Tây Ninh			
4790	75A-333.49	Thừa Thiên Huế	5810	73A-304.66	Quảng Bình	6830	70C-186.79	Tây Ninh			
4791	75A-334.34	Thừa Thiên Huế	5811	73A-307.89	Quảng Bình	6831	70C-187.66	Tây Ninh			
4792	75C-143.79	Thừa Thiên Huế	5812	73A-308.08	Quảng Bình	6832	70C-187.99	Tây Ninh			
4793	75C-145.69	Thừa Thiên Huế	5813	73A-308.89	Quảng Bình	6833	70C-188.68	Tây Ninh			
4794	76A-227.88	Quảng Ngãi	5814	73A-310.99	Quảng Bình	6834	71A-172.22	Bến Tre			
4795	76A-228.28	Quảng Ngãi	5815	73A-311.55	Quảng Bình	6835	71A-176.99	Bến Tre			
4796	76A-229.29	Quảng Ngãi	5816	73A-315.88	Quảng Bình	6836	71A-177.69	Bến Tre			
4797	76A-230.89	Quảng Ngãi	5817	73C-161.79	Quảng Bình	6837	71A-178.68	Bến Tre			
4798	76A-231.66	Quảng Ngãi	5818	73C-162.68	Quảng Bình	6838	71A-178.89	Bến Tre			
4799	76A-232.68	Quảng Ngãi	5819	73C-165.66	Quảng Bình	6839	71A-178.99	Bến Tre			
4800	76A-235.99	Quảng Ngãi	5820	74A-232.66	Quảng Trị	6840	71A-179.88	Bến Tre			
4801	76A-236.39	Quảng Ngãi	5821	74A-233.79	Quảng Trị	6841	71A-180.00	Bến Tre			
4802	76A-236.68	Quảng Ngãi	5822	74A-239.88	Quảng Trị	6842	71A-180.69	Bến Tre			
4803	76A-238.79	Quảng Ngãi	5823	74C-124.24	Quảng Trị	6843	71C-118.18	Bến Tre			
4804	76A-243.88	Quảng Ngãi	5824	74C-124.79	Quảng Trị	6844	71C-118.99	Bến Tre			
4805	76A-244.77	Quảng Ngãi	5825	74C-124.88	Quảng Trị	6845	72A-702.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4806	76A-245.39	Quảng Ngãi	5826	75A-316.89	Thừa Thiên Huế	6846	72A-703.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4807	76A-248.48	Quảng Ngãi	5827	75A-322.44	Thừa Thiên Huế	6847	72A-704.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4808	76A-251.99	Quảng Ngãi	5828	75A-322.79	Thừa Thiên Huế	6848	72A-705.05	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4809	76A-252.89	Quảng Ngãi	5829	75A-326.69	Thừa Thiên Huế	6849	72A-706.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4810	76A-254.66	Quảng Ngãi	5830	75A-327.86	Thừa Thiên Huế	6850	72A-708.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4811	76A-254.99	Quảng Ngãi	5831	75A-328.28	Thừa Thiên Huế	6851	72A-709.39	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4812	76A-255.39	Quảng Ngãi	5832	75A-328.39	Thừa Thiên Huế	6852	72A-711.68	Bà Rịa - Vũng Tàu			

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4813	76A-258.79	Quảng Ngãi	5833	75A-328.68	Thừa Thiên Huế	6853	72A-713.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4814	76A-258.89	Quảng Ngãi	5834	75A-330.86	Thừa Thiên Huế	6854	72A-713.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4815	76A-260.39	Quảng Ngãi	5835	75A-331.39	Thừa Thiên Huế	6855	72A-713.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4816	76A-270.79	Quảng Ngãi	5836	75A-332.68	Thừa Thiên Huế	6856	72A-716.79	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4817	76A-271.88	Quảng Ngãi	5837	75A-332.69	Thừa Thiên Huế	6857	72A-720.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4818	76A-271.89	Quảng Ngãi	5838	75A-334.88	Thừa Thiên Huế	6858	72A-724.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4819	76A-276.99	Quảng Ngãi	5839	75C-143.88	Thừa Thiên Huế	6859	72A-725.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4820	76A-277.68	Quảng Ngãi	5840	75C-144.55	Thừa Thiên Huế	6860	72A-730.00	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4821	76A-277.89	Quảng Ngãi	5841	75C-145.45	Thừa Thiên Huế	6861	72A-734.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4822	76A-278.79	Quảng Ngãi	5842	76A-227.89	Quảng Ngãi	6862	72A-735.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4823	76A-280.00	Quảng Ngãi	5843	76A-234.88	Quảng Ngãi	6863	72A-735.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4824	76A-280.86	Quảng Ngãi	5844	76A-237.77	Quảng Ngãi	6864	72A-739.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4825	76A-281.66	Quảng Ngãi	5845	76A-238.38	Quảng Ngãi	6865	72A-742.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4826	76A-281.69	Quảng Ngãi	5846	76A-238.89	Quảng Ngãi	6866	72A-744.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4827	76A-282.68	Quảng Ngãi	5847	76A-240.39	Quảng Ngãi	6867	72A-745.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4828	76A-283.89	Quảng Ngãi	5848	76A-240.88	Quảng Ngãi	6868	72A-746.39	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4829	76A-284.79	Quảng Ngãi	5849	76A-242.89	Quảng Ngãi	6869	72C-216.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4830	76C-159.88	Quảng Ngãi	5850	76A-243.39	Quảng Ngãi	6870	72C-218.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4831	77A-285.39	Bình Định	5851	76A-243.66	Quảng Ngãi	6871	72C-219.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4832	77A-286.69	Bình Định	5852	76A-245.66	Quảng Ngãi	6872	72C-220.00	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4833	77A-288.69	Bình Định	5853	76A-248.66	Quảng Ngãi	6873	72C-220.68	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4834	77A-290.39	Bình Định	5854	76A-251.89	Quảng Ngãi	6874	72C-220.79	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4835	77A-291.86	Bình Định	5855	76A-252.39	Quảng Ngãi	6875	73A-300.22	Quảng Bình			
4836	77A-294.99	Bình Định	5856	76A-255.99	Quảng Ngãi	6876	73A-304.68	Quảng Bình			
4837	78A-172.68	Phú Yên	5857	76A-256.56	Quảng Ngãi	6877	73A-307.88	Quảng Bình			
4838	78A-172.88	Phú Yên	5858	76A-256.99	Quảng Ngãi	6878	73A-309.79	Quảng Bình			
4839	78A-173.89	Phú Yên	5859	76A-257.79	Quảng Ngãi	6879	73A-309.88	Quảng Bình			
4840	78A-174.79	Phú Yên	5860	76A-258.66	Quảng Ngãi	6880	73A-311.11	Quảng Bình			
4841	78A-175.55	Phú Yên	5861	76A-262.88	Quảng Ngãi	6881	73A-311.44	Quảng Bình			
4842	78A-175.89	Phú Yên	5862	76A-262.99	Quảng Ngãi	6882	73A-313.39	Quảng Bình			
4843	78A-176.79	Phú Yên	5863	76A-264.88	Quảng Ngãi	6883	73A-314.69	Quảng Bình			
4844	78A-180.86	Phú Yên	5864	76A-265.99	Quảng Ngãi	6884	73A-315.79	Quảng Bình			
4845	78C-740.68	Phú Yên	5865	76A-266.89	Quảng Ngãi	6885	73A-315.99	Quảng Bình			
4846	78C-740.88	Phú Yên	5866	76A-267.99	Quảng Ngãi	6886	73A-317.69	Quảng Bình			
4847	78C-740.99	Phú Yên	5867	76A-273.39	Quảng Ngãi	6887	73A-319.39	Quảng Bình			
4848	79A-465.39	Khánh Hòa	5868	76A-273.88	Quảng Ngãi	6888	73A-319.68	Quảng Bình			
4849	79A-465.68	Khánh Hòa	5869	76A-274.89	Quảng Ngãi	6889	73C-161.68	Quảng Bình			
4850	79A-469.79	Khánh Hòa	5870	76A-275.89	Quảng Ngãi	6890	73C-162.79	Quảng Bình			
4851	79A-473.39	Khánh Hòa	5871	76A-278.69	Quảng Ngãi	6891	73C-164.69	Quảng Bình			
4852	79A-479.39	Khánh Hòa	5872	76A-280.88	Quảng Ngãi	6892	73C-165.69	Quảng Bình			
4853	79A-480.66	Khánh Hòa	5873	76A-284.68	Quảng Ngãi	6893	74A-226.79	Quảng Trị			
4854	79A-480.88	Khánh Hòa	5874	77A-283.88	Bình Định	6894	74A-228.79	Quảng Trị			
4855	79A-482.79	Khánh Hòa	5875	77A-283.89	Bình Định	6895	74A-228.99	Quảng Trị			
4856	79A-485.39	Khánh Hòa	5876	77A-290.79	Bình Định	6896	74A-230.79	Quảng Trị			
4857	79A-489.39	Khánh Hòa	5877	77A-290.88	Bình Định	6897	74A-231.68	Quảng Trị			
4858	79A-491.86	Khánh Hòa	5878	77A-294.39	Bình Định	6898	74A-233.69	Quảng Trị			
4859	79C-206.89	Khánh Hòa	5879	77C-235.89	Bình Định	6899	74A-238.66	Quảng Trị			
4860	79C-207.39	Khánh Hòa	5880	77C-236.36	Bình Định	6900	74A-238.99	Quảng Trị			
4861	81A-360.89	Gia Lai	5881	77C-237.68	Bình Định	6901	74C-125.68	Quảng Trị			
4862	81A-362.39	Gia Lai	5882	77C-237.88	Bình Định	6902	74C-125.69	Quảng Trị			
4863	81A-367.66	Gia Lai	5883	78A-173.66	Phú Yên	6903	74C-125.79	Quảng Trị			
4864	81A-369.39	Gia Lai	5884	78A-175.86	Phú Yên	6904	75A-314.89	Thừa Thiên Huế			
4865	81A-369.86	Gia Lai	5885	78A-176.69	Phú Yên	6905	75A-314.99	Thừa Thiên Huế			
4866	81A-371.68	Gia Lai	5886	78A-176.99	Phú Yên	6906	75A-316.79	Thừa Thiên Huế			
4867	81A-371.86	Gia Lai	5887	78A-179.88	Phú Yên	6907	75A-326.99	Thừa Thiên Huế			
4868	81A-373.99	Gia Lai	5888	78A-181.69	Phú Yên	6908	75A-327.77	Thừa Thiên Huế			
4869	81C-233.55	Gia Lai	5889	78A-182.89	Phú Yên	6909	75A-328.86	Thừa Thiên Huế			
4870	81C-236.88	Gia Lai	5890	79A-467.79	Khánh Hòa	6910	75A-331.66	Thừa Thiên Huế			
4871	81C-237.88	Gia Lai	5891	79A-467.88	Khánh Hòa	6911	75A-332.22	Thừa Thiên Huế			
4872	82A-122.79	Kon Tum	5892	79A-472.88	Khánh Hòa	6912	75A-332.66	Thừa Thiên Huế			
4873	82A-125.88	Kon Tum	5893	79A-474.39	Khánh Hòa	6913	75A-332.88	Thừa Thiên Huế			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/Thành phố			
4874	82A-126.26	Kon Tum	5894	79A-476.89	Khánh Hòa	6914	75A-335.39	Thừa Thiên Huế			
4875	82A-126.69	Kon Tum	5895	79A-478.66	Khánh Hòa	6915	75A-335.68	Thừa Thiên Huế			
4876	82A-126.86	Kon Tum	5896	79A-478.68	Khánh Hòa	6916	75A-335.88	Thừa Thiên Huế			
4877	82A-126.89	Kon Tum	5897	79A-478.86	Khánh Hòa	6917	75A-335.89	Thừa Thiên Huế			
4878	82C-075.69	Kon Tum	5898	79A-480.39	Khánh Hòa	6918	75C-144.66	Thừa Thiên Huế			
4879	83A-161.39	Sóc Trăng	5899	79A-485.86	Khánh Hòa	6919	75C-144.88	Thừa Thiên Huế			
4880	83A-163.88	Sóc Trăng	5900	79A-491.66	Khánh Hòa	6920	76A-227.27	Quảng Ngãi			
4881	83A-165.68	Sóc Trăng	5901	79A-492.86	Khánh Hòa	6921	76A-230.88	Quảng Ngãi			
4882	83A-165.79	Sóc Trăng	5902	79A-492.99	Khánh Hòa	6922	76A-231.88	Quảng Ngãi			
4883	83C-119.88	Sóc Trăng	5903	79A-493.39	Khánh Hòa	6923	76A-232.39	Quảng Ngãi			
4884	83C-119.89	Sóc Trăng	5904	79A-493.86	Khánh Hòa	6924	76A-233.68	Quảng Ngãi			
4885	83C-120.00	Sóc Trăng	5905	79A-495.66	Khánh Hòa	6925	76A-234.44	Quảng Ngãi			
4886	83C-121.39	Sóc Trăng	5906	79A-495.86	Khánh Hòa	6926	76A-235.68	Quảng Ngãi			
4887	83C-121.68	Sóc Trăng	5907	79C-205.39	Khánh Hòa	6927	76A-237.79	Quảng Ngãi			
4888	84A-113.88	Trà Vinh	5908	79C-205.68	Khánh Hòa	6928	76A-240.89	Quảng Ngãi			
4889	84A-114.68	Trà Vinh	5909	81A-354.79	Gia Lai	6929	76A-240.99	Quảng Ngãi			
4890	84A-114.89	Trà Vinh	5910	81A-361.79	Gia Lai	6930	76A-242.39	Quảng Ngãi			
4891	84A-115.15	Trà Vinh	5911	81A-362.99	Gia Lai	6931	76A-242.68	Quảng Ngãi			
4892	84A-117.86	Trà Vinh	5912	81A-364.68	Gia Lai	6932	76A-246.66	Quảng Ngãi			
4893	84A-118.69	Trà Vinh	5913	81A-371.66	Gia Lai	6933	76A-247.39	Quảng Ngãi			
4894	84A-119.39	Trà Vinh	5914	81A-372.86	Gia Lai	6934	76A-251.88	Quảng Ngãi			
4895	84A-119.69	Trà Vinh	5915	81C-233.89	Gia Lai	6935	76A-256.88	Quảng Ngãi			
4896	84A-120.68	Trà Vinh	5916	81C-238.89	Gia Lai	6936	76A-257.66	Quảng Ngãi			
4897	84C-111.17	Trà Vinh	5917	81D-007.77	Gia Lai	6937	76A-257.68	Quảng Ngãi			
4898	84C-111.19	Trà Vinh	5918	82A-122.33	Kon Tum	6938	76A-257.99	Quảng Ngãi			
4899	84C-111.46	Trà Vinh	5919	82A-122.69	Kon Tum	6939	76A-259.66	Quảng Ngãi			
4900	84C-111.55	Trà Vinh	5920	82A-124.68	Kon Tum	6940	76A-262.68	Quảng Ngãi			
4901	84C-111.68	Trà Vinh	5921	82A-124.99	Kon Tum	6941	76A-262.89	Quảng Ngãi			
4902	84C-111.77	Trà Vinh	5922	82A-125.39	Kon Tum	6942	76A-268.66	Quảng Ngãi			
4903	85A-114.88	Ninh Thuận	5923	82A-125.68	Kon Tum	6943	76A-269.39	Quảng Ngãi			
4904	85A-114.89	Ninh Thuận	5924	82C-074.88	Kon Tum	6944	76A-275.88	Quảng Ngãi			
4905	85C-076.99	Ninh Thuận	5925	82C-075.88	Kon Tum	6945	76A-276.89	Quảng Ngãi			
4906	86A-256.39	Bình Thuận	5926	83A-160.88	Sóc Trăng	6946	76A-279.39	Quảng Ngãi			
4907	86A-257.68	Bình Thuận	5927	83A-161.86	Sóc Trăng	6947	76A-281.99	Quảng Ngãi			
4908	86A-261.66	Bình Thuận	5928	83A-161.99	Sóc Trăng	6948	76A-283.66	Quảng Ngãi			
4909	86A-263.79	Bình Thuận	5929	83A-162.69	Sóc Trăng	6949	76A-284.89	Quảng Ngãi			
4910	86A-264.68	Bình Thuận	5930	83A-163.33	Sóc Trăng	6950	76C-158.89	Quảng Ngãi			
4911	86A-264.88	Bình Thuận	5931	83A-163.66	Sóc Trăng	6951	77A-281.88	Bình Định			
4912	86A-265.55	Bình Thuận	5932	83A-163.69	Sóc Trăng	6952	77A-282.99	Bình Định			
4913	86A-269.86	Bình Thuận	5933	83A-163.79	Sóc Trăng	6953	77A-285.89	Bình Định			
4914	86A-270.79	Bình Thuận	5934	83A-164.86	Sóc Trăng	6954	77A-289.66	Bình Định			
4915	86A-274.86	Bình Thuận	5935	83C-120.99	Sóc Trăng	6955	77A-291.66	Bình Định			
4916	86A-275.55	Bình Thuận	5936	83C-121.89	Sóc Trăng	6956	77A-292.22	Bình Định			
4917	86A-276.39	Bình Thuận	5937	84A-117.17	Trà Vinh	6957	77A-292.89	Bình Định			
4918	86C-184.44	Bình Thuận	5938	84A-117.99	Trà Vinh	6958	77A-294.89	Bình Định			
4919	86C-187.69	Bình Thuận	5939	84A-118.66	Trà Vinh	6959	77A-295.39	Bình Định			
4920	88A-609.39	Vĩnh Phúc	5940	84C-109.68	Trà Vinh	6960	77C-234.44	Bình Định			
4921	88A-616.89	Vĩnh Phúc	5941	84C-109.89	Trà Vinh	6961	77C-235.35	Bình Định			
4922	88A-618.89	Vĩnh Phúc	5942	84C-110.86	Trà Vinh	6962	77C-235.66	Bình Định			
4923	88A-623.86	Vĩnh Phúc	5943	84C-111.12	Trà Vinh	6963	77C-236.68	Bình Định			
4924	88A-625.66	Vĩnh Phúc	5944	84C-111.22	Trà Vinh	6964	78A-174.66	Phú Yên			
4925	88A-628.69	Vĩnh Phúc	5945	84C-111.26	Trà Vinh	6965	78A-175.69	Phú Yên			
4926	88A-630.66	Vĩnh Phúc	5946	84C-111.33	Trà Vinh	6966	78A-177.39	Phú Yên			
4927	88A-630.88	Vĩnh Phúc	5947	84C-111.47	Trà Vinh	6967	78A-178.66	Phú Yên			
4928	88A-631.39	Vĩnh Phúc	5948	84C-111.67	Trà Vinh	6968	78A-179.86	Phú Yên			
4929	88A-631.79	Vĩnh Phúc	5949	84C-111.86	Trà Vinh	6969	78A-180.68	Phú Yên			
4930	88A-634.86	Vĩnh Phúc	5950	85A-112.99	Ninh Thuận	6970	78A-182.66	Phú Yên			
4931	88A-637.37	Vĩnh Phúc	5951	85A-114.79	Ninh Thuận	6971	79A-471.66	Khánh Hòa			
4932	88A-640.99	Vĩnh Phúc	5952	85D-002.88	Ninh Thuận	6972	79A-477.89	Khánh Hòa			
4933	88A-641.99	Vĩnh Phúc	5953	86A-261.99	Bình Thuận	6973	79A-478.99	Khánh Hòa			
4934	88A-642.88	Vĩnh Phúc	5954	86A-265.99	Bình Thuận	6974	79A-483.68	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4935	88A-643.39	Vĩnh Phúc	5955	86A-273.99	Bình Thuận	6975	79A-489.79	Khánh Hòa			
4936	88A-644.86	Vĩnh Phúc	5956	86A-274.79	Bình Thuận	6976	79A-490.68	Khánh Hòa			
4937	88A-646.89	Vĩnh Phúc	5957	86C-184.99	Bình Thuận	6977	79A-491.89	Khánh Hòa			
4938	88A-646.99	Vĩnh Phúc	5958	86C-186.89	Bình Thuận	6978	79A-493.33	Khánh Hòa			
4939	88C-261.39	Vĩnh Phúc	5959	86C-186.99	Bình Thuận	6979	79A-494.79	Khánh Hòa			
4940	88C-264.69	Vĩnh Phúc	5960	86C-187.89	Bình Thuận	6980	79A-496.69	Khánh Hòa			
4941	88C-264.86	Vĩnh Phúc	5961	88A-607.66	Vĩnh Phúc	6981	79C-205.05	Khánh Hòa			
4942	88C-267.67	Vĩnh Phúc	5962	88A-607.88	Vĩnh Phúc	6982	79C-207.89	Khánh Hòa			
4943	89A-401.01	Hưng Yên	5963	88A-609.09	Vĩnh Phúc	6983	79C-207.99	Khánh Hòa			
4944	89A-402.68	Hưng Yên	5964	88A-614.89	Vĩnh Phúc	6984	81A-354.68	Gia Lai			
4945	89A-406.99	Hưng Yên	5965	88A-617.99	Vĩnh Phúc	6985	81A-359.39	Gia Lai			
4946	89A-411.79	Hưng Yên	5966	88A-619.79	Vĩnh Phúc	6986	81A-359.88	Gia Lai			
4947	89A-412.66	Hưng Yên	5967	88A-620.89	Vĩnh Phúc	6987	81A-360.39	Gia Lai			
4948	89A-414.68	Hưng Yên	5968	88A-623.88	Vĩnh Phúc	6988	81A-360.99	Gia Lai			
4949	89A-415.69	Hưng Yên	5969	88A-624.86	Vĩnh Phúc	6989	81A-361.68	Gia Lai			
4950	89A-415.89	Hưng Yên	5970	88A-625.25	Vĩnh Phúc	6990	81A-362.66	Gia Lai			
4951	89A-416.86	Hưng Yên	5971	88A-627.88	Vĩnh Phúc	6991	81A-363.79	Gia Lai			
4952	89A-417.89	Hưng Yên	5972	88A-627.89	Vĩnh Phúc	6992	81A-365.69	Gia Lai			
4953	89A-417.99	Hưng Yên	5973	88A-627.99	Vĩnh Phúc	6993	81A-365.89	Gia Lai			
4954	89A-420.00	Hưng Yên	5974	88A-629.79	Vĩnh Phúc	6994	81A-371.99	Gia Lai			
4955	89A-420.39	Hưng Yên	5975	88A-630.99	Vĩnh Phúc	6995	81A-372.69	Gia Lai			
4956	89A-423.99	Hưng Yên	5976	88A-632.86	Vĩnh Phúc	6996	81A-373.39	Gia Lai			
4957	89A-425.39	Hưng Yên	5977	88A-634.89	Vĩnh Phúc	6997	81C-237.39	Gia Lai			
4958	89A-427.88	Hưng Yên	5978	88A-635.39	Vĩnh Phúc	6998	81C-239.66	Gia Lai			
4959	89C-297.89	Hưng Yên	5979	88A-637.68	Vĩnh Phúc	6999	82A-121.39	Kon Tum			
4960	89C-298.89	Hưng Yên	5980	88A-640.68	Vĩnh Phúc	7000	82A-121.89	Kon Tum			
4961	89C-299.79	Hưng Yên	5981	88A-642.89	Vĩnh Phúc	7001	82A-123.89	Kon Tum			
4962	89C-301.99	Hưng Yên	5982	88A-642.99	Vĩnh Phúc	7002	83A-158.89	Sóc Trăng			
4963	89C-302.22	Hưng Yên	5983	88C-259.66	Vĩnh Phúc	7003	83A-160.39	Sóc Trăng			
4964	89C-302.69	Hưng Yên	5984	88C-262.39	Vĩnh Phúc	7004	83A-160.99	Sóc Trăng			
4965	89C-306.88	Hưng Yên	5985	88C-262.79	Vĩnh Phúc	7005	83A-161.79	Sóc Trăng			
4966	89C-307.89	Hưng Yên	5986	88C-262.99	Vĩnh Phúc	7006	83A-163.86	Sóc Trăng			
4967	90A-222.36	Hà Nam	5987	88C-263.88	Vĩnh Phúc	7007	83A-164.79	Sóc Trăng			
4968	90A-222.59	Hà Nam	5988	88C-265.66	Vĩnh Phúc	7008	83A-165.88	Sóc Trăng			
4969	90A-223.89	Hà Nam	5989	88C-265.68	Vĩnh Phúc	7009	83A-165.89	Sóc Trăng			
4970	90A-228.39	Hà Nam	5990	88C-265.86	Vĩnh Phúc	7010	84A-113.66	Trà Vinh			
4971	90A-230.66	Hà Nam	5991	88C-265.89	Vĩnh Phúc	7011	84A-114.66	Trà Vinh			
4972	90A-230.99	Hà Nam	5992	89A-403.89	Hưng Yên	7012	84A-114.79	Trà Vinh			
4973	90A-231.79	Hà Nam	5993	89A-406.06	Hưng Yên	7013	84A-115.99	Trà Vinh			
4974	92A-350.79	Quảng Nam	5994	89A-408.99	Hưng Yên	7014	84A-116.86	Trà Vinh			
4975	92A-351.89	Quảng Nam	5995	89A-410.39	Hưng Yên	7015	84A-118.68	Trà Vinh			
4976	92A-355.99	Quảng Nam	5996	89A-410.79	Hưng Yên	7016	84C-111.10	Trà Vinh			
4977	92A-357.39	Quảng Nam	5997	89A-410.89	Hưng Yên	7017	84C-111.16	Trà Vinh			
4978	92A-358.89	Quảng Nam	5998	89A-411.33	Hưng Yên	7018	84C-111.28	Trà Vinh			
4979	92A-359.66	Quảng Nam	5999	89A-414.79	Hưng Yên	7019	84C-111.29	Trà Vinh			
4980	92A-360.39	Quảng Nam	6000	89A-414.99	Hưng Yên	7020	85A-115.86	Ninh Thuận			
4981	92A-366.89	Quảng Nam	6001	89A-416.39	Hưng Yên	7021	85A-116.89	Ninh Thuận			
4982	92A-367.68	Quảng Nam	6002	89A-416.99	Hưng Yên	7022	85A-117.69	Ninh Thuận			
4983	92A-369.88	Quảng Nam	6003	89A-417.79	Hưng Yên	7023	85C-076.79	Ninh Thuận			
4984	92C-224.24	Quảng Nam	6004	89A-418.66	Hưng Yên	7024	85C-077.66	Ninh Thuận			
4985	93A-406.06	Bình Phước	6005	89A-421.66	Hưng Yên	7025	86A-259.66	Bình Thuận			
4986	93A-406.68	Bình Phước	6006	89A-427.66	Hưng Yên	7026	86A-260.79	Bình Thuận			
4987	93A-407.66	Bình Phước	6007	89C-299.68	Hưng Yên	7027	86A-260.89	Bình Thuận			
4988	93A-407.79	Bình Phước	6008	89C-300.00	Hưng Yên	7028	86A-261.68	Bình Thuận			
4989	93A-409.79	Bình Phước	6009	89C-300.33	Hưng Yên	7029	86A-262.88	Bình Thuận			
4990	93A-411.89	Bình Phước	6010	89C-300.79	Hưng Yên	7030	86A-262.99	Bình Thuận			
4991	93A-415.68	Bình Phước	6011	89C-303.66	Hưng Yên	7031	86A-270.68	Bình Thuận			
4992	93A-416.68	Bình Phước	6012	89C-303.86	Hưng Yên	7032	86A-273.68	Bình Thuận			
4993	93A-416.99	Bình Phước	6013	89C-304.99	Hưng Yên	7033	86A-273.69	Bình Thuận			
4994	93A-418.68	Bình Phước	6014	90A-231.69	Hà Nam	7034	86A-275.39	Bình Thuận			
4995	93A-421.66	Bình Phước	6015	90A-231.99	Hà Nam	7035	86A-275.68	Bình Thuận			



Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4996	93A-422.77	Bình Phước	6016	90C-133.44	Hà Nam	7036	86A-276.69	Bình Thuận			
4997	93A-423.68	Bình Phước	6017	92A-350.68	Quảng Nam	7037	86C-182.89	Bình Thuận			
4998	93A-424.66	Bình Phước	6018	92A-351.99	Quảng Nam	7038	86C-182.99	Bình Thuận			
4999	93A-426.26	Bình Phước	6019	92A-352.89	Quảng Nam	7039	86C-183.89	Bình Thuận			
5000	93A-426.39	Bình Phước	6020	92A-354.39	Quảng Nam	7040	88A-607.68	Vĩnh Phúc			
5001	93A-427.77	Bình Phước	6021	92A-356.56	Quảng Nam	7041	88A-607.99	Vĩnh Phúc			
5002	93A-428.39	Bình Phước	6022	92A-359.79	Quảng Nam	7042	88A-608.08	Vĩnh Phúc			
5003	93A-429.89	Bình Phước	6023	92A-359.88	Quảng Nam	7043	88A-608.39	Vĩnh Phúc			
5004	93A-431.68	Bình Phước	6024	92A-360.66	Quảng Nam	7044	88A-617.66	Vĩnh Phúc			
5005	93A-431.86	Bình Phước	6025	92A-360.79	Quảng Nam	7045	88A-620.39	Vĩnh Phúc			
5006	93A-432.89	Bình Phước	6026	92A-361.11	Quảng Nam	7046	88A-620.66	Vĩnh Phúc			
5007	93A-433.66	Bình Phước	6027	92A-361.88	Quảng Nam	7047	88A-620.79	Vĩnh Phúc			
5008	93A-435.35	Bình Phước	6028	92A-365.69	Quảng Nam	7048	88A-621.39	Vĩnh Phúc			
5009	93A-436.36	Bình Phước	6029	92A-367.66	Quảng Nam	7049	88A-622.33	Vĩnh Phúc			
5010	93A-436.79	Bình Phước	6030	92A-367.88	Quảng Nam	7050	88A-624.39	Vĩnh Phúc			
5011	93A-436.99	Bình Phước	6031	92C-226.26	Quảng Nam	7051	88A-624.88	Vĩnh Phúc			
5012	93C-173.79	Bình Phước	6032	92C-226.69	Quảng Nam	7052	88A-629.69	Vĩnh Phúc			
5013	93C-175.55	Bình Phước	6033	92C-227.79	Quảng Nam	7053	88A-631.69	Vĩnh Phúc			
5014	93C-175.68	Bình Phước	6034	93A-406.39	Bình Phước	7054	88A-631.86	Vĩnh Phúc			
5015	93C-178.66	Bình Phước	6035	93A-409.39	Bình Phước	7055	88A-632.88	Vĩnh Phúc			
5016	93C-178.69	Bình Phước	6036	93A-410.66	Bình Phước	7056	88A-636.79	Vĩnh Phúc			
5017	93C-178.78	Bình Phước	6037	93A-410.89	Bình Phước	7057	88A-637.39	Vĩnh Phúc			
5018	94A-090.79	Bạc Liêu	6038	93A-414.66	Bình Phước	7058	88A-637.86	Vĩnh Phúc			
5019	94A-091.66	Bạc Liêu	6039	93A-415.89	Bình Phước	7059	88A-641.39	Vĩnh Phúc			
5020	94A-091.79	Bạc Liêu	6040	93A-416.88	Bình Phước	7060	88A-641.88	Vĩnh Phúc			
5021	94A-092.89	Bạc Liêu	6041	93A-418.66	Bình Phước	7061	88A-642.68	Vĩnh Phúc			
5022	94A-093.66	Bạc Liêu	6042	93A-422.39	Bình Phước	7062	88A-642.79	Vĩnh Phúc			
5023	94A-093.86	Bạc Liêu	6043	93A-423.23	Bình Phước	7063	88A-643.33	Vĩnh Phúc			
5024	94A-094.44	Bạc Liêu	6044	93A-423.33	Bình Phước	7064	88C-258.89	Vĩnh Phúc			
5025	94A-095.39	Bạc Liêu	6045	93A-424.69	Bình Phước	7065	88C-259.68	Vĩnh Phúc			
5026	94A-095.69	Bạc Liêu	6046	93A-425.86	Bình Phước	7066	88C-260.66	Vĩnh Phúc			
5027	94A-095.89	Bạc Liêu	6047	93A-427.27	Bình Phước	7067	88C-261.68	Vĩnh Phúc			
5028	94C-073.89	Bạc Liêu	6048	93A-427.69	Bình Phước	7068	88C-261.88	Vĩnh Phúc			
5029	95A-106.66	Hậu Giang	6049	93A-432.68	Bình Phước	7069	88C-262.89	Vĩnh Phúc			
5030	95A-106.79	Hậu Giang	6050	93A-437.99	Bình Phước	7070	88C-263.68	Vĩnh Phúc			
5031	95A-110.79	Hậu Giang	6051	93C-174.88	Bình Phước	7071	88C-266.39	Vĩnh Phúc			
5032	95A-111.34	Hậu Giang	6052	93C-178.86	Bình Phước	7072	88C-266.89	Vĩnh Phúc			
5033	95A-111.78	Hậu Giang	6053	94A-090.89	Bạc Liêu	7073	88C-267.69	Vĩnh Phúc			
5034	95C-075.88	Hậu Giang	6054	94A-091.88	Bạc Liêu	7074	88C-267.86	Vĩnh Phúc			
5035	95C-076.88	Hậu Giang	6055	94A-093.88	Bạc Liêu	7075	88C-267.99	Vĩnh Phúc			
5036	95C-077.79	Hậu Giang	6056	94A-096.66	Bạc Liêu	7076	88C-268.69	Vĩnh Phúc			
5037	97A-073.39	Bắc Kạn	6057	94C-073.39	Bạc Liêu	7077	88D-016.79	Vĩnh Phúc			
5038	97A-073.68	Bắc Kạn	6058	95A-107.39	Hậu Giang	7078	89A-402.39	Hưng Yên			
5039	97A-073.88	Bắc Kạn	6059	95A-108.79	Hậu Giang	7079	89A-402.89	Hưng Yên			
5040	97A-074.68	Bắc Kạn	6060	95A-109.79	Hậu Giang	7080	89A-403.39	Hưng Yên			
5041	97A-074.88	Bắc Kạn	6061	95A-110.88	Hậu Giang	7081	89A-404.89	Hưng Yên			
5042	97A-075.89	Bắc Kạn	6062	95A-111.28	Hậu Giang	7082	89A-407.99	Hưng Yên			
5043	97C-036.86	Bắc Kạn	6063	95A-111.45	Hậu Giang	7083	89A-409.39	Hưng Yên			
5044	97C-036.89	Bắc Kạn	6064	95A-111.49	Hậu Giang	7084	89A-409.89	Hưng Yên			
5045	98A-629.66	Bắc Giang	6065	95A-111.89	Hậu Giang	7085	89A-411.89	Hưng Yên			
5046	98A-630.68	Bắc Giang	6066	95C-075.89	Hậu Giang	7086	89A-412.22	Hưng Yên			
5047	98A-631.39	Bắc Giang	6067	95C-076.39	Hậu Giang	7087	89A-413.88	Hưng Yên			
5048	98A-631.88	Bắc Giang	6068	95C-077.99	Hậu Giang	7088	89A-414.66	Hưng Yên			
5049	98A-634.88	Bắc Giang	6069	97C-036.79	Bắc Kạn	7089	89A-414.89	Hưng Yên			
5050	98A-636.89	Bắc Giang	6070	97C-036.88	Bắc Kạn	7090	89A-417.86	Hưng Yên			
5051	98A-641.66	Bắc Giang	6071	98A-624.24	Bắc Giang	7091	89A-418.39	Hưng Yên			
5052	98A-641.69	Bắc Giang	6072	98A-624.79	Bắc Giang	7092	89A-419.66	Hưng Yên			
5053	98A-642.22	Bắc Giang	6073	98A-627.27	Bắc Giang	7093	89A-419.89	Hưng Yên			
5054	98A-642.68	Bắc Giang	6074	98A-630.66	Bắc Giang	7094	89A-422.77	Hưng Yên			
5055	98A-645.69	Bắc Giang	6075	98A-631.99	Bắc Giang	7095	89A-422.86	Hưng Yên			
5056	98A-646.86	Bắc Giang	6076	98A-632.89	Bắc Giang	7096	89A-424.89	Hưng Yên			

Đ: 4
ÔNG
'AU
P D
ỆT M
UÂN

Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
5057	98A-648.39	Bắc Giang	6077	98A-633.55	Bắc Giang	7097	89A-427.79	Hưng Yên			
5058	98A-650.66	Bắc Giang	6078	98A-634.66	Bắc Giang	7098	89C-297.39	Hưng Yên			
5059	98A-652.39	Bắc Giang	6079	98A-635.39	Bắc Giang	7099	89C-297.88	Hưng Yên			
5060	98A-653.33	Bắc Giang	6080	98A-636.79	Bắc Giang	7100	89C-300.66	Hưng Yên			
5061	98A-654.44	Bắc Giang	6081	98A-637.89	Bắc Giang	7101	89C-301.89	Hưng Yên			
5062	98A-654.79	Bắc Giang	6082	98A-637.99	Bắc Giang	7102	89C-302.86	Hưng Yên			
5063	98A-655.77	Bắc Giang	6083	98A-640.66	Bắc Giang	7103	89C-304.66	Hưng Yên			
5064	98A-656.69	Bắc Giang	6084	98A-642.69	Bắc Giang	7104	89C-305.79	Hưng Yên			
5065	98A-657.66	Bắc Giang	6085	98A-643.79	Bắc Giang	7105	89D-017.77	Hưng Yên			
5066	98A-657.77	Bắc Giang	6086	98A-647.69	Bắc Giang	7106	90A-218.89	Hà Nam			
5067	98A-657.86	Bắc Giang	6087	98A-648.66	Bắc Giang	7107	90A-219.66	Hà Nam			
5068	98A-659.68	Bắc Giang	6088	98A-648.69	Bắc Giang	7108	90A-224.24	Hà Nam			
5069	98A-660.68	Bắc Giang	6089	98A-649.39	Bắc Giang	7109	90A-226.39	Hà Nam			
5070	98A-660.69	Bắc Giang	6090	98A-651.88	Bắc Giang	7110	90C-133.88	Hà Nam			
5071	98A-663.79	Bắc Giang	6091	98A-659.66	Bắc Giang	7111	90C-134.44	Hà Nam			
5072	98C-308.68	Bắc Giang	6092	98A-659.79	Bắc Giang	7112	92A-349.88	Quảng Nam			
5073	98C-309.39	Bắc Giang	6093	98A-660.00	Bắc Giang	7113	92A-350.39	Quảng Nam			
5074	98C-312.12	Bắc Giang	6094	98A-660.86	Bắc Giang	7114	92A-350.88	Quảng Nam			
5075	98C-313.13	Bắc Giang	6095	98A-662.39	Bắc Giang	7115	92A-351.66	Quảng Nam			
5076	98C-314.39	Bắc Giang	6096	98A-664.69	Bắc Giang	7116	92A-352.39	Quảng Nam			
5077	98C-314.69	Bắc Giang	6097	98A-665.39	Bắc Giang	7117	92A-353.88	Quảng Nam			
5078	98C-315.39	Bắc Giang	6098	98A-667.86	Bắc Giang	7118	92A-356.68	Quảng Nam			
5079	98C-315.68	Bắc Giang	6099	98C-313.39	Bắc Giang	7119	92A-358.99	Quảng Nam			
5080	98C-315.79	Bắc Giang	6100	98C-315.15	Bắc Giang	7120	92A-359.39	Quảng Nam			
5081	98C-315.99	Bắc Giang	6101	99A-646.46	Bắc Ninh	7121	92A-360.69	Quảng Nam			
5082	98C-316.99	Bắc Giang	6102	99A-648.48	Bắc Ninh	7122	92A-360.99	Quảng Nam			
5083	98C-317.39	Bắc Giang	6103	99A-651.89	Bắc Ninh	7123	92A-363.99	Quảng Nam			
5084	98C-317.77	Bắc Giang	6104	99A-655.79	Bắc Ninh	7124	92A-364.66	Quảng Nam			
5085	99A-646.88	Bắc Ninh	6105	99A-670.79	Bắc Ninh	7125	92A-366.77	Quảng Nam			
5086	99A-647.79	Bắc Ninh	6106	99A-671.86	Bắc Ninh	7126	92A-367.86	Quảng Nam			
5087	99A-649.49	Bắc Ninh	6107	99A-672.99	Bắc Ninh	7127	92A-368.66	Quảng Nam			
5088	99A-649.68	Bắc Ninh	6108	99A-674.66	Bắc Ninh	7128	92A-369.66	Quảng Nam			
5089	99A-649.88	Bắc Ninh	6109	99A-675.55	Bắc Ninh	7129	93A-406.88	Bình Phước			
5090	99A-650.99	Bắc Ninh	6110	99A-675.66	Bắc Ninh	7130	93A-406.89	Bình Phước			
5091	99A-660.00	Bắc Ninh	6111	99A-675.68	Bắc Ninh	7131	93A-410.88	Bình Phước			
5092	99A-660.79	Bắc Ninh	6112	99A-677.39	Bắc Ninh	7132	93A-416.66	Bình Phước			
5093	99A-671.68	Bắc Ninh	6113	99A-681.11	Bắc Ninh	7133	93A-420.68	Bình Phước			
5094	99A-675.69	Bắc Ninh	6114	99A-684.88	Bắc Ninh	7134	93A-420.88	Bình Phước			
5095	99A-675.86	Bắc Ninh	6115	99C-265.39	Bắc Ninh	7135	93A-420.89	Bình Phước			
5096	99A-680.00	Bắc Ninh	6116	99C-265.99	Bắc Ninh	7136	93A-422.89	Bình Phước			
5097	99A-680.89	Bắc Ninh	6117	99C-267.69	Bắc Ninh	7137	93A-422.99	Bình Phước			
5098	99C-267.39	Bắc Ninh	6118	99C-267.86	Bắc Ninh	7138	93A-423.79	Bình Phước			
5099	99C-267.88	Bắc Ninh	6119	99D-017.39	Bắc Ninh	7139	93A-428.86	Bình Phước			
5100	99C-269.79	Bắc Ninh	6120	99D-017.88	Bắc Ninh	7140	93A-430.79	Bình Phước			
						7141	93A-431.39	Bình Phước			
						7142	93A-432.39	Bình Phước			
						7143	93A-434.44	Bình Phước			
						7144	93A-435.79	Bình Phước			
						7145	93A-436.68	Bình Phước			
						7146	93C-174.39	Bình Phước			
						7147	93C-177.66	Bình Phước			
						7148	93C-178.39	Bình Phước			
						7149	94A-091.39	Bạc Liêu			
						7150	94A-094.69	Bạc Liêu			
						7151	94A-094.88	Bạc Liêu			
						7152	95A-109.89	Hậu Giang			
						7153	95A-111.24	Hậu Giang			
						7154	95A-111.35	Hậu Giang			
						7155	95C-076.86	Hậu Giang			
						7156	95C-076.99	Hậu Giang			
						7157	97A-073.66	Bắc Kạn			

Y
Á
VH
IM
T.P.H

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'			Thời gian đấu giá: 15h30'-15h55'					
STT	Biển số	Tỉnh/Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/Thành phố			
						7158	97A-075.86	Bắc Kạn			
						7159	98A-624.99	Bắc Giang			
						7160	98A-630.88	Bắc Giang			
						7161	98A-631.66	Bắc Giang			
						7162	98A-632.79	Bắc Giang			
						7163	98A-639.89	Bắc Giang			
						7164	98A-640.69	Bắc Giang			
						7165	98A-640.79	Bắc Giang			
						7166	98A-645.55	Bắc Giang			
						7167	98A-645.79	Bắc Giang			
						7168	98A-649.86	Bắc Giang			
						7169	98A-650.39	Bắc Giang			
						7170	98A-652.68	Bắc Giang			
						7171	98A-653.66	Bắc Giang			
						7172	98A-653.99	Bắc Giang			
						7173	98A-654.66	Bắc Giang			
						7174	98A-654.68	Bắc Giang			
						7175	98A-660.39	Bắc Giang			
						7176	98A-665.69	Bắc Giang			
						7177	98C-311.89	Bắc Giang			
						7178	98C-312.99	Bắc Giang			
						7179	98C-316.69	Bắc Giang			
						7180	99A-647.89	Bắc Ninh			
						7181	99A-652.89	Bắc Ninh			
						7182	99A-653.89	Bắc Ninh			
						7183	99A-657.99	Bắc Ninh			
						7184	99A-664.86	Bắc Ninh			
						7185	99A-670.86	Bắc Ninh			
						7186	99A-671.66	Bắc Ninh			
						7187	99A-673.39	Bắc Ninh			
						7188	99A-674.99	Bắc Ninh			
						7189	99A-676.39	Bắc Ninh			
						7190	99A-679.39	Bắc Ninh			
						7191	99C-263.99	Bắc Ninh			
						7192	99C-268.69	Bắc Ninh			
						7193	99C-270.69	Bắc Ninh			
						7194	99C-270.86	Bắc Ninh			

